

Số: 3045 /QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 25 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ đơn giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số

254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Quyết định số 2799/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 675/TTr-SNNMT ngày 12 tháng 8 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai; bao gồm:

1. Đơn giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính, quy định tại Phụ lục số 01;

2. Đơn giá sản phẩm đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, quy định tại Phụ lục 02.

(Có các Phụ lục chi tiết kèm theo)

3. Các chi phí chưa tính trong đơn giá:

- Chi phí lập nhiệm vụ, dự án;
- Chi phí kiểm tra nghiệm thu;
- Chi phí thẩm tra, phê duyệt, quyết toán;
- Chi phí lựa chọn nhà thầu;
- Thuế VAT.

Các nội dung chi phí trên sẽ được tính bổ sung khi xây dựng dự toán và thẩm định quyết toán theo quy định hiện hành trên cơ sở các văn bản hướng dẫn lập dự toán trong quá trình triển khai thực hiện.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Bộ đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng đối với các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước và là căn cứ để lập dự toán, quản lý chi phí, xác định giá gói thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước phục vụ công tác đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 3. Nguyên tắc sử dụng

1. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: Sử dụng đơn giá không khấu hao tài sản cố định.

2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư hoặc thực hiện theo phương thức đấu thầu, ký hợp đồng cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân: Sử dụng đơn giá có khấu hao tài sản cố định (đã loại trừ phần thuế giá trị gia tăng đối với các yếu tố đầu vào: chi phí vật liệu; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí năng lượng).

3. Trường hợp nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở hoặc chính sách tiền lương làm thay đổi chi phí nhân công, cơ quan, tổ chức sử dụng bộ đơn giá này được xác định phần chi phí nhân công điều chỉnh theo quy định hiện hành.

4. Đối với các nhiệm vụ, sản phẩm được triển khai theo hình thức đấu thầu: Bộ đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này chỉ là cơ sở để lập dự toán và xác định giá gói thầu (giá trần). Việc thanh toán, quyết toán được thực hiện theo đúng giá trúng thầu và các điều khoản của hợp đồng đã ký kết hợp pháp; không thanh toán, quyết toán mặc định theo đơn giá của Bộ đơn giá này.

5. Đơn giá tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này được xây dựng với hệ số phụ cấp khu vực 0,1. Khi áp dụng tại địa bàn cụ thể có hệ số phụ cấp khu vực (Kkv) khác 0,1 (xác định theo Thông tư số 23/2025/TT-BNV ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ Nội vụ; Thông tư số 15/2026/TT-BNV ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ Nội vụ), đơn giá được điều chỉnh theo công thức sau:

a) Đối với nội dung thực hiện ngoại nghiệp:

Đơn giá điều chỉnh = Đơn giá công bố + $[(Kkv - 0,1)/0,1] \times$ Chi phí phụ cấp khu vực đã tính trong đơn giá công bố $\times 1,25$.

b) Đối với nội dung thực hiện nội nghiệp:

Đơn giá điều chỉnh = Đơn giá công bố + $[(Kkv - 0,1)/0,1] \times$ Chi phí phụ cấp khu vực đã tính trong đơn giá công bố $\times 1,15$.

Chi phí phụ cấp khu vực đã tính trong đơn giá công bố tương ứng với hệ số phụ cấp khu vực 0,1 được thể hiện tại bảng cơ cấu đơn giá của từng sản phẩm.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

2. Các Quyết định sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 2052/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về Ban hành đơn giá Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

b) Quyết định số 40/2018/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về Quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

c) Quyết định số 48/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Lào Cai về Ban hành giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính tọa độ trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

d) Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2021 ban hành bổ sung đơn giá sản phẩm đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân; đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức; trích lục hồ sơ địa chính vào phụ lục số 02 được ban hành kèm theo Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành Bộ đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính; Đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Xây

dựng cơ sở dữ liệu đất đai tại tỉnh Yên Bái.

đ) Quyết định số 778/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về Ban hành Bộ đơn giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

3. Xử lý chuyển tiếp

Các dự án, công trình, nhiệm vụ về đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất sử dụng ngân sách nhà nước đã triển khai thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:

a) Đối với dự án, công trình, nhiệm vụ đã phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán, phương án nhiệm vụ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được phê duyệt.

b) Đối với dự án, công trình, nhiệm vụ chưa phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán, phương án nhiệm vụ thì thực hiện điều chỉnh theo quy định của Quyết định này.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực IX, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TT Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Trung tâm Thông tin và Hội nghị tỉnh;
- Công báo điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó VP UBND tỉnh (độc Khanh);
- Lưu: VT, NNMT (Oanh).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thành Sinh

Phụ lục số 01: ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm (Bao gồm khấu hao)				Đơn giá sản phẩm (Không bao gồm khấu hao)			
								K.hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
1	LƯỚI ĐỊA CHÍNH:																
1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP																
1.1	Chọn điểm, đo và chôn mốc bê tông (không xây tường vây), đo ngắm, tính toán (GPS):																
	Ngoại nghiệp	điểm	1	3.671.256	523.938	38.063	276.936	97.235		4.607.429	111.782	1.179.803	5.899.014	4.510.194	111.782	1.155.494	5.777.470
			2	4.716.658	704.042	49.841	276.936	128.887		5.876.366	143.650	1.505.004	7.525.020	5.747.478	143.650	1.472.782	7.363.911
			3	5.965.622	966.012	65.115	276.936	152.069		7.425.754	181.722	1.901.869	9.509.345	7.273.685	181.722	1.863.852	9.319.258
			4	7.737.287	1.368.062	85.655	276.936	195.313		9.663.252	235.728	2.474.745	12.373.725	9.467.939	235.728	2.425.917	12.129.584
			5	10.521.907	1.762.835	110.456	276.936	219.984		12.892.117	320.386	3.303.126	16.515.629	12.672.133	320.386	3.248.130	16.240.649
	Nội nghiệp	điểm	1-5	545.114		3.830	13.224	1.714		563.883	15.569	86.918	666.370	562.168	15.569	86.661	664.398
1.2	Chọn điểm, đo và chôn mốc bê tông (có xây tường vây), đo ngắm, tính toán (GPS):																
	Ngoại nghiệp	điểm	1	5.656.622	1.397.169	61.919	851.596	174.798		8.142.105	177.465	2.079.893	10.399.463	7.967.307	177.465	2.036.193	10.180.965
			2	6.863.795	1.850.158	81.038	851.596	206.451		9.853.038	214.685	2.516.931	12.584.654	9.646.587	214.685	2.465.318	12.326.590
			3	8.348.062	2.494.165	101.816	851.596	246.869		12.042.508	260.541	3.075.762	15.378.812	11.795.639	260.541	3.014.045	15.070.226
			4	10.516.800	3.987.754	133.367	851.596	307.349		15.796.865	327.684	4.031.137	20.155.686	15.489.516	327.684	3.954.300	19.771.500
			5	13.698.493	4.819.142	171.013	851.596	344.948		19.885.192	425.478	5.077.667	25.388.337	19.540.244	425.478	4.991.431	24.957.153
	Nội nghiệp	điểm	1-5	545.114		3.830	13.224	1.714		563.883	15.569	86.918	666.370	562.168	15.569	86.661	664.398
1.3	Chọn điểm, đo và chôn mốc bê tông trên hệ phố (có xây hồ ga, nắp dẫy), đo ngắm, tính toán (GPS):																
	Ngoại nghiệp	điểm	1	4.135.775	612.353	43.464	276.936	97.235		5.165.762	125.989	1.322.938	6.614.689	5.068.528	125.989	1.298.629	6.493.146
			2	5.333.895	821.928	56.592	276.936	128.887		6.618.240	162.528	1.695.192	8.475.960	6.489.352	162.528	1.662.970	8.314.850
			3	6.764.212	1.113.369	74.116	276.936	152.069		8.380.703	206.146	2.146.712	10.733.561	8.228.633	206.146	2.108.695	10.543.475
			4	8.793.589	1.559.808	97.356	276.936	195.313		10.923.003	268.034	2.797.759	13.988.796	10.727.690	268.034	2.748.931	13.744.655
			5	11.861.375	2.013.525	125.308	276.936	219.984		14.497.127	361.352	3.714.620	18.573.099	14.277.143	361.352	3.659.624	18.298.119
	Nội nghiệp	điểm	1-5	545.114		3.830	13.224	1.714		563.883	15.569	86.918	666.370	562.168	15.569	86.661	664.398
2	ĐƠN GIÁ CHI TIẾT																
2.1	Chọn điểm, chôn mốc	Chọn điểm, chôn mốc	1	2.322.592	442.073	27.003	267.366	77.564		3.136.599	71.035	801.908	4.009.542	3.059.035	71.035	782.517	3.912.587
			2	3.086.184	589.431	33.754	267.366	99.109		4.075.845	94.388	1.042.558	5.212.791	3.976.735	94.388	1.017.781	5.088.905
			3	3.992.950	736.788	45.006	267.366	116.345		5.158.455	122.121	1.320.144	6.600.721	5.042.110	122.121	1.291.058	6.455.289
			4	5.281.511	958.735	58.507	267.366	146.509		6.712.628	161.531	1.718.540	8.592.699	6.566.119	161.531	1.681.913	8.409.563
			5	6.697.338	1.253.450	74.259	267.366	155.127		8.447.541	204.833	2.163.093	10.815.467	8.292.413	204.833	2.124.312	10.621.558
2.1.1	Chọn điểm, chôn mốc địa chính trên hệ phố (có xây hồ, nắp dẫy)	điểm	1	2.787.111	530.488	32.404	267.366	77.564		3.694.932	85.242	945.043	4.725.217	3.617.369	85.242	925.653	4.628.263
			2	3.703.421	707.317	40.505	267.366	99.109		4.817.718	113.266	1.232.746	6.163.731	4.718.609	113.266	1.207.969	6.039.844
			3	4.791.539	884.146	54.007	267.366	116.345		6.113.404	146.545	1.564.987	7.824.937	5.997.059	146.545	1.535.901	7.679.505
			4	6.337.813	1.150.482	70.209	267.366	146.509		7.972.379	193.837	2.041.554	10.207.770	7.825.870	193.837	2.004.927	10.024.634
			5	8.036.805	1.504.140	89.111	267.366	155.127		10.052.550	245.799	2.574.587	12.872.937	9.897.423	245.799	2.535.806	12.679.028
2.2	Xây tường vây	Xây tường vây	1	1.985.366	873.231	23.856	574.660	77.564		3.534.677	65.683	900.090	4.500.449	3.457.113	65.683	880.699	4.403.494
			2	2.147.137	1.146.115	31.196	574.660	77.564		3.976.672	71.035	1.011.927	5.059.633	3.899.108	71.035	992.536	4.962.679
			3	2.382.439	1.528.154	36.702	574.660	94.800		4.616.755	78.819	1.173.893	5.869.467	4.521.955	78.819	1.150.193	5.750.967
			4	2.779.513	2.619.692	47.712	574.660	112.036		6.133.613	91.956	1.556.392	7.781.961	6.021.577	91.956	1.528.383	7.641.916
			5	3.176.586	3.056.308	60.558	574.660	124.964		6.993.075	105.092	1.774.542	8.872.709	6.868.111	105.092	1.743.301	8.716.504

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm (Bao gồm khấu hao)				Đơn giá sản phẩm (Không bao gồm khấu hao)			
								K.hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
2.3	Tiếp điểm	Tiếp điểm	1	429.520	65.492	4.242	120.179	77.564		696.997	13.137	177.533	887.667	619.433	13.137	158.142	790.712
			2	540.878	65.492	5.547	120.179	99.109		831.204	16.542	211.937	1.059.683	732.095	16.542	187.159	935.797
			3	652.235	98.238	6.525	120.179	116.345		993.523	19.948	253.368	1.266.839	877.178	19.948	224.281	1.121.407
			4	811.316	123.708	8.157	120.179	146.509		1.209.869	24.813	308.671	1.543.353	1.063.360	24.813	272.043	1.360.217
			5	1.081.755	123.708	10.767	120.179	155.127		1.491.536	33.085	381.155	1.905.776	1.336.409	33.085	342.373	1.711.867
2.3.1	Tiếp điểm không có tường vây	điểm	1	536.901	81.865	17.892	120.179	77.564		834.400	16.421	212.705	1.063.526	756.837	16.421	193.314	966.572
			2	676.097	81.865	23.397	120.179	99.109		1.000.648	20.678	255.331	1.276.657	901.538	20.678	230.554	1.152.770
			3	815.293	122.798	27.526	120.179	116.345		1.202.142	24.935	306.769	1.533.846	1.085.797	24.935	277.683	1.388.415
			4	1.014.146	154.635	35.784	120.179	146.509		1.471.252	31.017	375.567	1.877.836	1.324.743	31.017	338.940	1.694.700
			5	1.352.194	154.635	45.418	120.179	155.127		1.827.553	41.356	467.227	2.336.136	1.672.426	41.356	428.445	2.142.227
2.4	Đo ngấm	Đo ngấm	1	1.348.664	81.865	11.060	9.570	19.671		1.470.830	40.748	377.894	1.889.472	1.451.159	40.748	372.977	1.864.883
			2	1.630.474	114.612	16.087	9.570	29.778		1.800.521	49.262	462.446	2.312.229	1.770.743	49.262	455.001	2.275.006
			3	1.972.673	229.223	20.109	9.570	35.724		2.267.298	59.601	581.725	2.908.624	2.231.575	59.601	572.794	2.863.969
			4	2.455.776	409.327	27.147	9.570	48.804		2.950.624	74.197	756.205	3.781.026	2.901.820	74.197	744.004	3.720.021
			5	3.824.569	509.385	36.196	9.570	64.857		4.444.577	115.553	1.140.032	5.700.162	4.379.720	115.553	1.123.818	5.619.091
2.4.1	Đo độ cao lượng giác	điểm	1	134.866	8.187	1.106	957	1.967		147.083	4.075	37.789	188.947	145.116	4.075	37.298	186.488
			2	163.047	11.461	1.609	957	2.978		180.052	4.926	46.245	231.223	177.074	4.926	45.500	227.501
			3	197.267	22.922	2.011	957	3.572		226.730	5.960	58.172	290.862	223.157	5.960	57.279	286.397
			4	245.578	40.933	2.715	957	4.880		295.062	7.420	75.621	378.103	290.182	7.420	74.400	372.002
			5	382.457	50.938	3.620	957	6.486		444.458	11.555	114.003	570.016	437.972	11.555	112.382	561.909
2.5	Tính toán bình sai	Tính toán bình sai	1-5	545.114		3.830	13.224	1.714		563.883	15.569	86.918	666.370	562.168	15.569	86.661	664.398
2.5.1	Tính toán cho Đo độ cao lượng giác	điểm	1-5	34.070		3.830	13.224	171		51.296	973	7.840	60.109	51.124	973	7.815	59.912
II	ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH																
II.1	TỶ LỆ 1/200																
II.1.1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP																
1	Ngoại nghiệp:	ha	1	27.266.085	3.119.981	389.119	701.953	316.045	712	31.793.896	771.407	8.141.326	40.706.628	31.477.850	771.407	8.062.314	40.311.571
			2	32.327.075	3.736.700	453.701	701.953	365.988	712	37.586.129	914.692	9.625.205	48.126.027	37.220.141	914.692	9.533.708	47.668.542
			3	37.907.912	4.406.177	518.283	701.953	444.468	712	43.979.505	1.072.696	11.263.050	56.315.251	43.535.037	1.072.696	11.151.933	55.759.666
			4	44.339.407	5.132.050	605.135	701.953	526.515	712	51.305.774	1.254.783	13.140.139	65.700.696	50.779.259	1.254.783	13.008.510	65.042.552
2	Nội nghiệp:	ha	1	3.082.993		34.799	1.045.678	37.212	94.569	4.295.251	87.285	657.380	5.039.917	4.258.040	87.285	651.799	4.997.123
			2	3.378.576		37.012	1.045.678	41.312	106.096	4.608.673	95.653	705.649	5.409.975	4.567.361	95.653	699.452	5.362.466
			3	3.646.662		39.224	1.045.678	45.072	116.598	4.893.234	103.243	749.472	5.745.949	4.848.162	103.243	742.711	5.694.116
			4	4.114.095		42.912	1.045.678	51.619	134.740	5.389.043	116.477	825.828	6.331.349	5.337.424	116.477	818.085	6.271.987
II.1.2	ĐƠN GIÁ CHI TIẾT																
1	NGOẠI NGHIỆP																
1.1	Công tác chuẩn bị	Ha	1-3	569.149	36.385	72.880	105.293			783.706	15.569	199.819	999.094	783.706	15.569	199.819	999.094
1.2	Lập lưới khống chế đo vẽ	Ha	1	3.780.706		35.653	70.195	62.768	712	3.950.034	107.038	1.014.268	5.071.341	3.887.266	107.038	998.576	4.992.881
			2	4.231.812		40.110	70.195	72.281	712	4.415.110	119.810	1.133.730	5.668.651	4.342.830	119.810	1.115.660	5.578.300
			3	4.661.438		44.566	70.195	80.010	712	4.856.922	131.974	1.247.224	6.236.119	4.776.912	131.974	1.227.221	6.136.107
			4	5.219.951		51.251	70.195	88.928	712	5.431.038	147.786	1.394.706	6.973.530	5.342.110	147.786	1.372.474	6.862.370

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LBKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm (Bao gồm khấu hao)				Đơn giá sản phẩm (Không bao gồm khấu hao)			
								K.hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
1.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Ha	1	7.956.667	1.684.608	51.016	175.488			9.867.778	225.267	2.523.261	12.616.307	9.867.778	225.267	2.523.261	12.616.307
			2	9.546.281	2.021.165	61.948	175.488			11.804.883	270.272	3.018.789	15.093.944	11.804.883	270.272	3.018.789	15.093.944
			3	11.092.934	2.348.627	72.880	175.488			13.689.928	314.061	3.500.997	17.504.986	13.689.928	314.061	3.500.997	17.504.986
			4	12.605.216	2.668.812	87.455	175.488			15.536.971	356.876	3.973.462	19.867.309	15.536.971	356.876	3.973.462	19.867.309
1.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Ha	1	12.802.844	542.131	127.539	175.488	253.277		13.901.279	362.471	3.565.938	17.829.688	13.648.002	362.471	3.502.618	17.513.091
			2	15.380.597	649.465	154.869	175.488	293.707		16.654.127	435.452	4.272.395	21.361.973	16.360.420	435.452	4.198.968	20.994.840
			3	18.452.421	780.450	182.199	175.488	364.458		19.955.016	522.421	5.119.359	25.596.795	19.590.558	522.421	5.028.245	25.141.223
			4	22.147.201	936.904	218.639	175.488	437.587		23.915.819	627.026	6.135.711	30.678.557	23.478.232	627.026	6.026.315	30.131.573
1.5	Đối soát, kiểm tra	Ha	1	386.663	107.335	51.016	91.254			636.267	10.947	161.804	809.018	636.267	10.947	161.804	809.018
			2	472.588	129.165	61.948	91.254			754.955	13.380	192.084	960.419	754.955	13.380	192.084	960.419
			3	579.995	160.092	72.880	91.254			904.220	16.421	230.160	1.150.801	904.220	16.421	230.160	1.150.801
			4	734.660	192.838	87.455	91.254			1.106.208	20.800	281.752	1.408.759	1.106.208	20.800	281.752	1.408.759
1.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1	1.770.058	749.523	51.016	84.234			2.654.831	50.113	676.236	3.381.180	2.654.831	50.113	676.236	3.381.180
			2	2.126.647	900.519	61.948	84.234			3.173.348	60.209	808.389	4.041.947	3.173.348	60.209	808.389	4.041.947
			3	2.551.976	1.080.623	72.880	84.234			3.789.713	72.251	965.491	4.827.455	3.789.713	72.251	965.491	4.827.455
			4	3.063.231	1.297.112	87.455	84.234			4.532.032	86.725	1.154.689	5.773.447	4.532.032	86.725	1.154.689	5.773.447
2	NỘI NGHIỆP																
2.1	Biên tập bản đồ địa chính	Ha	1	1.402.298		10.325	280.841	22.143	52.765	1.768.372	39.702	271.211	2.079.285	1.746.230	39.702	267.890	2.053.821
			2	1.697.880		12.538	280.841	26.243	64.291	2.081.794	48.070	319.480	2.449.343	2.055.551	48.070	315.543	2.419.164
			3	1.965.967		14.750	280.841	30.003	74.794	2.366.355	55.660	363.302	2.785.317	2.336.352	55.660	358.802	2.750.814
			4	2.433.400		18.438	280.841	36.550	92.936	2.862.164	68.894	439.659	3.370.717	2.825.614	68.894	434.176	3.328.684
2.2	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1-5	591.165		3.709	229.779	5.547	14.202	844.403	16.737	129.171	990.311	838.856	16.737	128.339	983.931
2.3	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	Ha	1-5	34.370		4.425	102.124			140.919	973	21.284	163.176	140.919	973	21.284	163.176
2.4	Công khai bản đồ địa chính, Hoàn thiện bản đồ địa chính	Ha	1-5	673.653		5.163	102.124	5.497	20.591	807.028	19.072	123.915	950.015	801.530	19.072	123.090	943.693
2.5	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian	Ha	1-5	175.287		6.431	126.560	4.024	7.012	319.314	4.963	48.642	372.919	315.290	4.963	48.038	368.291
2.6	Trình ký xác nhận hồ sơ	Ha	1-5	137.480		4.425	102.124			244.029	3.892	37.188	285.110	244.029	3.892	37.188	285.110
2.7	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Ha	1-5	68.740		322	102.124			171.186	1.946	25.970	199.102	171.186	1.946	25.970	199.102
3	CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT																
3.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính																
	Ngoại nghiệp:	ha	1	2.726.609	311.998	12.754	70.195	31.605	71	3.153.232	77.141	807.593	4.037.965	3.121.627	77.141	799.692	3.998.460
			2	3.232.708	373.670	15.487	70.195	36.599	71	3.728.730	91.469	955.050	4.775.249	3.692.131	91.469	945.900	4.729.500
			3	3.790.791	440.618	18.220	70.195	44.447	71	4.364.342	107.270	1.117.903	5.589.515	4.319.895	107.270	1.106.791	5.533.956
			4	4.433.941	513.205	21.864	70.195	52.652	71	5.091.928	125.478	1.304.351	6.521.757	5.039.276	125.478	1.291.189	6.455.943
	Nội nghiệp:	ha	1	308.299		1.033	28.084			337.416	8.729	51.922	398.066	337.416	8.729	51.922	398.066
			2	337.858		1.254	28.084			367.195	9.565	56.514	433.275	367.195	9.565	56.514	433.275
			3	364.666		1.475	28.084			394.225	10.324	60.682	465.232	394.225	10.324	60.682	465.232
			4	411.409		1.844	28.084			441.337	11.648	67.948	520.933	441.337	11.648	67.948	520.933

Số TT	Danh mục công việc	DVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm (Bao gồm khấu hao)				Đơn giá sản phẩm (Không bao gồm khấu hao)			
								K.hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
3.2	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng																
	Ngoại nghiệp:	ha	1	31.355.998	3.587.978	389.119	701.953	316.045	712	36.351.806	887.118	9.309.731	46.548.654	36.035.760	887.118	9.230.719	46.153.597
			2	37.176.136	4.297.205	453.701	701.953	365.988	712	42.995.695	1.051.896	11.011.898	55.059.489	42.629.708	1.051.896	10.920.401	54.602.005
			3	43.594.099	5.067.103	518.283	701.953	444.468	712	50.326.619	1.233.600	12.890.055	64.450.273	49.882.151	1.233.600	12.778.938	63.894.689
			4	50.990.319	5.901.858	605.135	701.953	526.515	712	58.726.493	1.443.000	15.042.373	75.211.866	58.199.977	1.443.000	14.910.744	74.553.722
	Nội nghiệp:	ha	1	3.391.293		34.799	1.045.678	37.212	94.569	4.603.551	96.014	704.935	5.404.499	4.566.339	96.014	699.353	5.361.705
			2	3.716.434		37.012	1.045.678	41.312	106.096	4.946.531	105.219	757.762	5.809.512	4.905.218	105.219	751.566	5.762.003
			3	4.011.329		39.224	1.045.678	45.072	116.598	5.257.900	113.568	805.720	6.177.188	5.212.828	113.568	798.959	6.125.355
			4	4.525.504		42.912	1.045.678	51.619	134.740	5.800.453	128.125	889.287	6.817.865	5.748.834	128.125	881.544	6.758.502
II.2	TỶ LỆ 1/500																
II.2.1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP																
a	Ngoại nghiệp:	ha	1	7.093.474	944.545	72.581	135.175	63.789	114	8.309.677	200.551	2.127.557	10.637.785	8.245.888	200.551	2.111.610	10.558.049
			2	8.462.776	1.137.529	87.424	135.175	78.936	114	9.901.953	239.319	2.535.318	12.676.589	9.823.017	239.319	2.515.584	12.577.920
			3	10.126.974	1.369.517	110.721	135.175	105.751	114	11.848.252	286.435	3.033.672	15.168.358	11.742.500	286.435	3.007.234	15.036.169
			4	12.133.498	1.651.279	137.704	135.175	136.510	114	14.194.280	343.243	3.634.381	18.171.904	14.057.770	343.243	3.600.253	18.001.267
			5	14.522.216	1.983.980	173.142	135.175	170.410	114	16.985.037	410.872	4.348.977	21.744.886	16.814.627	410.872	4.306.375	21.531.874
b	Nội nghiệp:	ha	1	1.414.396		15.857	331.588	16.757	44.381	1.822.979	40.044	279.453	2.142.477	1.806.222	40.044	276.940	2.123.206
			2	1.526.580		16.679	331.588	18.333	55.825	1.949.005	43.220	298.834	2.291.059	1.930.672	43.220	296.084	2.269.976
			3	1.638.764		17.501	331.588	19.891	62.724	2.070.468	46.396	317.530	2.434.394	2.050.577	46.396	314.546	2.411.520
			4	1.788.342		18.597	331.588	21.989	68.734	2.229.251	50.631	341.982	2.621.864	2.207.262	50.631	338.684	2.596.577
			5	1.966.517		19.968	331.588	24.460	77.507	2.420.040	55.676	371.357	2.847.073	2.395.579	55.676	367.688	2.818.943
II.2.2	ĐƠN GIÁ CHI TIẾT																
a	NGOẠI NGHIỆP																
a.1	Công tác chuẩn bị	Ha	1-3	290.266	18.047	15.371	20.276			343.960	7.940	87.975	439.876	343.960	7.940	87.975	439.876
a.2	Lập lưới không chế đo vẽ	Ha	1	804.259		6.484	13.517	11.469	114	835.844	22.770	214.653	1.073.267	824.375	22.770	211.786	1.058.931
			2	965.798		8.646	13.517	14.534	114	1.002.610	27.343	257.488	1.287.442	988.076	27.343	253.855	1.269.274
			3	1.158.271		10.807	13.517	18.900	114	1.201.609	32.793	308.600	1.543.002	1.182.710	32.793	303.876	1.519.378
			4	1.388.550		12.429	13.517	21.500	114	1.436.110	39.312	368.856	1.844.278	1.414.610	39.312	363.481	1.817.403
			5	1.663.510		14.050	13.517	24.008	114	1.715.200	47.097	440.574	2.202.871	1.691.192	47.097	434.572	2.172.861
a.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Ha	1	2.697.362	571.093	9.223	33.794			3.311.471	76.367	846.959	4.234.797	3.311.471	76.367	846.959	4.234.797
			2	3.236.284	685.195	11.528	33.794			3.966.801	91.625	1.014.607	5.073.033	3.966.801	91.625	1.014.607	5.073.033
			3	3.883.816	822.292	15.371	33.794			4.755.273	109.958	1.216.308	6.081.538	4.755.273	109.958	1.216.308	6.081.538
			4	4.660.579	986.751	19.983	33.794			5.701.106	131.949	1.458.264	7.291.319	5.701.106	131.949	1.458.264	7.291.319
			5	5.592.695	1.184.101	26.131	33.794			6.836.720	158.339	1.748.765	8.743.824	6.836.720	158.339	1.748.765	8.743.824
a.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Ha	1	2.663.679	108.281	23.057	33.794	52.320		2.881.130	75.413	739.136	3.695.680	2.828.810	75.413	726.056	3.630.279
			2	3.196.415	135.351	28.821	33.794	64.401		3.458.782	90.496	887.319	4.436.597	3.394.380	90.496	871.219	4.356.095
			3	3.835.698	162.421	38.428	33.794	86.852		4.157.192	108.595	1.066.447	5.332.234	4.070.340	108.595	1.044.734	5.223.670
			4	4.602.150	195.022	49.957	33.794	115.009		4.995.931	130.295	1.281.556	6.407.782	4.880.922	130.295	1.252.804	6.264.021
			5	5.523.267	234.026	65.328	33.794	146.401		6.002.816	156.373	1.539.797	7.698.987	5.856.414	156.373	1.503.197	7.515.985

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm (Bao gồm khấu hao)				Đơn giá sản phẩm (Không bao gồm khấu hao)			
								K.hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
a.5	Đôi soát, kiểm tra	Ha	1	156.040	43.079	9.223	17.573			225.915	4.418	57.583	287.916	225.915	4.418	57.583	287.916
			2	195.222	53.849	11.528	17.573			278.172	5.527	70.925	354.624	278.172	5.527	70.925	354.624
			3	264.649	72.769	15.371	17.573			370.363	7.493	94.464	472.319	370.363	7.493	94.464	472.319
			4	358.823	98.675	19.983	17.573			495.054	10.159	126.303	631.516	495.054	10.159	126.303	631.516
			5	452.997	124.581	26.131	17.573			621.282	12.825	158.527	792.634	621.282	12.825	158.527	792.634
a.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1	481.868	204.045	9.223	16.221			711.357	13.643	181.250	906.249	711.357	13.643	181.250	906.249
			2	578.792	245.087	11.528	16.221			851.628	16.387	217.004	1.085.018	851.628	16.387	217.004	1.085.018
			3	694.275	293.988	15.371	16.221			1.019.855	19.656	259.878	1.299.389	1.019.855	19.656	259.878	1.299.389
			4	833.130	352.785	19.983	16.221			1.222.119	23.587	311.427	1.557.133	1.222.119	23.587	311.427	1.557.133
			5	999.481	423.226	26.131	16.221			1.465.059	28.297	373.339	1.866.695	1.465.059	28.297	373.339	1.866.695
b	NỘI NGHIỆP																
b.1	Biên tập bản đồ địa chính	Ha	1	504.827		3.837	95.101	7.452	19.115	630.333	14.293	96.694	741.319	622.880	14.293	95.576	732.749
			2	617.011		4.659	95.101	9.028	30.559	756.359	17.469	116.074	889.901	747.330	17.469	114.720	879.519
			3	729.195		5.481	95.101	10.586	37.458	877.821	20.645	134.770	1.033.236	867.236	20.645	133.182	1.021.063
			4	878.773		6.577	95.101	12.684	43.468	1.036.604	24.880	159.223	1.220.706	1.023.920	24.880	157.320	1.206.119
			5	1.056.948		7.948	95.101	15.155	52.241	1.227.393	29.924	188.598	1.445.915	1.212.238	29.924	186.324	1.428.486
b.2	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1-5	414.640		2.698	77.810	3.930	6.500	505.578	11.739	77.598	594.915	501.648	11.739	77.008	590.395
b.3	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	Ha	1-5	19.247		1.644	34.582			55.474	545	8.403	64.422	55.474	545	8.403	64.422
b.4	Công khai bản đồ địa chính, Hoàn thiện bản đồ địa chính	Ha	1-5	340.401		3.837	34.582	4.686	17.491	400.997	9.637	61.595	472.230	396.311	9.637	60.892	466.841
b.5	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian	Ha	1-5	32.995		2.092	20.347	689	1.275	57.399	934	8.750	67.083	56.710	934	8.647	66.290
b.6	Trình ký xác nhận hồ sơ	Ha	1-5	32.995		1.644	34.582			69.222	934	10.523	80.680	69.222	934	10.523	80.680
b.7	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Ha	1-5	69.290		105	34.582			103.977	1.962	15.891	121.829	103.977	1.962	15.891	121.829
II.2.3	CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT																
a	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính																
a.1	Ngoại nghiệp:	ha	1	709.347	94.454	2.306	13.517	6.379	11	826.015	20.055	206.504	1.032.519	819.636	20.055	839.691	1.659.328
			2	846.278	113.753	2.882	13.517	7.894	11	984.335	23.932	246.084	1.230.419	976.441	23.932	1.000.373	1.976.815
			3	1.012.697	136.952	3.843	13.517	10.575	11	1.177.596	28.643	294.399	1.471.995	1.167.021	28.643	1.195.664	2.362.685
			4	1.213.350	165.128	4.996	13.517	13.651	11	1.410.653	34.324	352.663	1.763.317	1.397.002	34.324	1.431.327	2.828.329
			5	1.452.222	198.398	6.533	13.517	17.041	11	1.687.722	41.087	421.931	2.109.653	1.670.681	41.087	1.711.769	3.382.450
a.2	Nội nghiệp:	ha	1	141.440		384	9.510	745	1.911	153.990	4.004	23.099	177.089	153.245	4.004	157.249	310.494
			2	152.658		466	9.510	903	3.056	166.593	4.322	24.989	191.582	165.690	4.322	170.012	335.702
			3	163.876		548	9.510	1.059	3.746	178.739	4.640	26.811	205.550	177.680	4.640	182.320	360.001
			4	178.834		658	9.510	1.268	4.347	194.617	5.063	29.193	223.810	193.349	5.063	198.412	391.761
			5	196.652		795	9.510	1.516	5.224	213.696	5.568	32.054	245.751	212.181	5.568	217.748	429.929

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm (Bao gồm khấu hao)				Đơn giá sản phẩm (Không bao gồm khấu hao)			
								K.hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
b	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng																
b.1	Ngoại nghiệp:	ha	1	8.157.495	1.086.226	72.581	135.175	63.789	114	9.515.380	230.634	2.436.503	12.182.517	9.451.591	230.634	2.420.556	12.102.780
			2	9.732.193	1.308.158	87.424	135.175	78.936	114	11.341.999	275.216	2.904.304	14.521.519	11.263.063	275.216	2.884.570	14.422.849
			3	11.646.020	1.574.944	110.721	135.175	105.751	114	13.572.725	329.400	3.475.531	17.377.657	13.466.974	329.400	3.449.094	17.245.468
			4	13.953.522	1.898.971	137.704	135.175	136.510	114	16.261.996	394.730	4.164.182	20.820.908	16.125.487	394.730	4.130.054	20.650.270
			5	16.700.549	2.281.577	173.142	135.175	170.410	114	19.460.967	472.503	4.983.367	24.916.837	19.290.557	472.503	4.940.765	24.703.825
b.2	Nội nghiệp:	ha	1	1.555.836		15.857	331.588	16.757	44.381	1.964.419	44.048	301.270	2.309.737	1.947.661	44.048	298.756	2.290.466
			2	1.679.238		16.679	331.588	18.333	55.825	2.101.663	47.542	322.381	2.471.586	2.083.330	47.542	319.631	2.450.503
			3	1.802.640		17.501	331.588	19.891	62.724	2.234.345	51.036	342.807	2.628.188	2.214.454	51.036	339.823	2.605.313
			4	1.967.177		18.597	331.588	21.989	68.734	2.408.085	55.694	369.567	2.833.346	2.386.096	55.694	366.269	2.808.059
			5	2.163.168		19.968	331.588	24.460	77.507	2.616.691	61.243	401.690	3.079.625	2.592.231	61.243	398.021	3.051.495
II.3	TỶ LỆ 1/1000																
II.3.1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP																
a	Ngoại nghiệp:	ha	1	2.310.422	254.620	34.065	36.010	29.014	59	2.664.190	65.274	682.366	3.411.829	2.635.175	65.274	675.112	3.375.562
			2	2.739.876	302.429	39.769	36.010	34.175	59	3.152.318	77.433	807.438	4.037.188	3.118.143	77.433	798.894	3.994.469
			3	3.517.498	415.803	45.637	36.010	40.406	59	4.055.413	99.448	1.038.715	5.193.577	4.015.008	99.448	1.028.614	5.143.070
			4	4.841.089	663.728	55.418	36.010	51.464	59	5.647.768	136.922	1.446.172	7.230.861	5.596.303	136.922	1.433.306	7.166.531
			5	6.050.055	851.764	67.545	36.010	65.139	59	7.070.572	171.150	1.810.430	9.052.152	7.005.433	171.150	1.794.146	8.970.728
b	Nội nghiệp:	ha	1	683.964		7.052	145.577	7.111	22.280	865.985	19.364	132.802	1.018.152	858.874	19.364	131.736	1.009.974
			2	738.681		7.457	145.577	7.708	23.839	923.262	20.913	141.626	1.085.802	915.553	20.913	140.470	1.076.937
			3	807.146		7.962	145.577	8.837	26.761	996.283	22.852	152.870	1.172.005	987.446	22.852	151.545	1.161.843
			4	892.659		8.594	145.577	10.037	29.860	1.086.727	25.273	166.800	1.278.800	1.076.690	25.273	165.294	1.267.258
			5	999.619		9.377	145.577	11.529	33.703	1.199.805	28.301	184.216	1.412.322	1.188.277	28.301	182.487	1.399.064
II.3.2	ĐƠN GIÁ CHI TIẾT																
a	NGOẠI NGHIỆP																
a.1	Công tác chuẩn bị	Ha	1-3	144.422	9.023	6.517	5.401			165.363	3.951	42.328	211.642	165.363	3.951	42.328	211.642
a.2	Lập lưới không chế đo vẽ	Ha	1	241.450		2.459	3.601	4.138	59	251.707	6.836	64.636	323.178	247.568	6.836	63.601	318.005
			2	289.568		2.787	3.601	4.852	59	300.866	8.198	77.266	386.330	296.014	8.198	76.053	380.265
			3	347.138		3.278	3.601	5.756	59	359.831	9.828	92.415	462.074	354.076	9.828	90.976	454.880
			4	416.737		4.098	3.601	8.158	59	432.652	11.799	111.113	555.563	424.495	11.799	109.073	545.366
			5	499.225		5.114	3.601	10.988	59	518.987	14.134	133.280	666.401	507.999	14.134	130.533	652.666
a.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Ha	1	618.661	130.985	4.562	9.002			763.210	17.515	195.181	975.906	763.210	17.515	195.181	975.906
			2	742.393	157.182	5.539	9.002			914.116	21.018	233.784	1.168.918	914.116	21.018	233.784	1.168.918
			3	1.149.334	243.340	6.517	9.002			1.408.194	32.540	360.183	1.800.917	1.408.194	32.540	360.183	1.800.917
			4	1.797.554	380.583	8.146	9.002			2.195.285	50.892	561.544	2.807.721	2.195.285	50.892	561.544	2.807.721
			5	2.426.869	513.824	10.166	9.002			2.959.861	68.709	757.143	3.785.713	2.959.861	68.709	757.143	3.785.713
a.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Ha	1	1.061.175	35.948	11.404	9.002	24.876		1.142.406	30.044	293.112	1.465.562	1.117.530	30.044	286.893	1.434.467
			2	1.272.551	43.152	13.848	9.002	29.323		1.367.877	36.028	350.976	1.754.881	1.338.554	36.028	343.646	1.718.228
			3	1.527.749	51.812	16.292	9.002	34.650		1.639.505	43.253	420.690	2.103.448	1.604.855	43.253	412.027	2.060.135
			4	1.955.656	82.884	20.365	9.002	43.307		2.111.214	55.368	541.646	2.708.228	2.067.907	55.368	530.819	2.654.094
			5	2.347.474	99.403	25.415	9.002	54.151		2.535.446	66.461	650.477	3.252.385	2.481.295	66.461	636.939	3.184.695

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm (Bao gồm khấu hao)				Đơn giá sản phẩm (Không bao gồm khấu hao)			
								K.hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
a.5	Đổi soát, kiểm tra	Ha	1	98.470	16.737	4.562	4.681			124.450	2.788	31.809	159.047	124.450	2.788	31.809	159.047
			2	118.405	20.012	5.539	4.681			148.637	3.352	37.997	189.986	148.637	3.352	37.997	189.986
			3	141.948	24.014	6.517	4.681			177.160	4.019	45.295	226.474	177.160	4.019	45.295	226.474
			4	214.297	58.943	8.146	4.681			286.068	6.067	73.034	365.168	286.068	6.067	73.034	365.168
			5	257.088	70.732	10.166	4.681			342.667	7.279	87.486	437.432	342.667	7.279	87.486	437.432
a.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1	146.245	61.927	4.562	4.321			217.054	4.140	55.299	276.493	217.054	4.140	55.299	276.493
			2	172.538	73.060	5.539	4.321			255.458	4.885	65.086	325.429	255.458	4.885	65.086	325.429
			3	206.908	87.614	6.517	4.321			305.360	5.858	77.804	389.022	305.360	5.858	77.804	389.022
			4	312.424	132.294	8.146	4.321			457.185	8.845	116.508	582.538	457.185	8.845	116.508	582.538
			5	374.977	158.782	10.166	4.321			548.247	10.616	139.716	698.579	548.247	10.616	139.716	698.579
b	NỘI NGHIỆP																
b.1	Biên tập bản đồ địa chính	Ha	1	218.868		1.618	42.915	3.147	7.818	274.366	6.197	42.084	322.647	271.219	6.197	41.612	319.028
			2	273.586		2.022	42.915	3.745	9.376	331.643	7.746	50.908	390.297	327.899	7.746	50.347	385.991
			3	342.051		2.528	42.915	4.873	12.298	404.664	9.684	62.152	476.501	399.792	9.684	61.421	470.897
			4	427.563		3.159	42.915	6.073	15.398	495.109	12.105	76.082	583.296	489.036	12.105	75.171	576.312
			5	534.523		3.943	42.915	7.565	19.241	608.186	15.133	93.498	716.818	600.622	15.133	92.363	708.118
b.2	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1-5	206.220		1.507	35.112	1.955	7.292	252.087	5.838	38.689	296.615	250.132	5.838	38.396	294.366
b.3	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	Ha	1-5	22.684		758	15.605			39.048	642	5.954	45.644	39.048	642	5.954	45.644
b.4	Công khai bản đồ địa chính, Hoàn thiện bản đồ địa chính	Ha	1-5	192.472		1.441	15.605	1.825	6.806	218.150	5.449	33.540	257.139	216.325	5.449	33.266	255.040
b.5	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian	Ha	1-5	9.349		924	5.128	184	364	15.948	265	2.432	18.645	15.765	265	2.404	18.434
b.6	Trình ký xác nhận hồ sơ	Ha	1-5	10.998		758	15.605			27.362	311	4.151	31.825	27.362	311	4.151	31.825
b.7	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Ha	1-5	23.372		46	15.605			39.023	662	5.953	45.638	39.023	662	5.953	45.638
II.3.3	CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT																
a	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính																
a.1	Ngoại nghiệp:	ha	1	231.042	25.462	1.140	3.601	2.901	6	264.153	6.527	66.038	330.191	261.251	6.527	267.779	529.030
			2	273.988	30.243	1.385	3.601	3.417	6	312.640	7.743	78.160	390.800	309.222	7.743	316.965	626.188
			3	351.750	41.580	1.629	3.601	4.041	6	402.607	9.945	100.652	503.258	398.566	9.945	408.511	807.077
			4	484.109	66.373	2.036	3.601	5.146	6	561.271	13.692	140.318	701.589	556.125	13.692	569.817	1.125.942
			5	605.006	85.176	2.542	3.601	6.514	6	702.844	17.115	175.711	878.555	696.330	17.115	713.445	1.409.776
a.2	Nội nghiệp:	ha	1	68.396		162	4.292	315	782	73.946	1.936	11.092	85.038	73.631	1.936	75.568	149.199
			2	73.868		202	4.292	374	938	79.674	2.091	11.951	91.625	79.299	2.091	81.391	160.690
			3	80.715		253	4.292	487	1.230	86.976	2.285	13.046	100.022	86.489	2.285	88.774	175.263
			4	89.266		316	4.292	607	1.540	96.020	2.527	14.403	110.423	95.413	2.527	97.940	193.354
			5	99.962		394	4.292	756	1.924	107.328	2.830	16.099	123.427	106.572	2.830	109.402	215.974

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm (Bao gồm khấu hao)				Đơn giá sản phẩm (Không bao gồm khấu hao)				
								K.hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	
b	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng																	
b.1	Ngoại nghiệp:	ha	1	2.656.985	292.812	34.065	36.010	29.014	59	3.048.946	75.065	781.003	3.905.014	3.019.931	75.065	773.749	3.868.746	
			2	3.150.857	347.793	39.769	36.010	34.175	59	3.608.663	89.047	924.428	4.622.138	3.574.488	89.047	915.884	4.579.420	
			3	4.045.123	478.174	45.637	36.010	40.406	59	4.645.409	114.366	1.189.944	5.949.718	4.605.003	114.366	1.179.842	5.899.211	
			4	5.567.252	763.287	55.418	36.010	51.464	59	6.473.490	157.460	1.657.737	8.288.687	6.422.026	157.460	1.644.871	8.224.357	
			5	6.957.564	979.528	67.545	36.010	65.139	59	8.105.845	196.822	2.075.667	10.378.333	8.040.706	196.822	2.059.382	10.296.910	
b.2	Nội nghiệp:	ha	1	752.360			7.052	145.577	7.111	22.280	934.381	21.301	143.352	1.099.034	927.270	21.301	142.286	1.090.856
			2	812.549			7.457	145.577	7.708	23.839	997.130	23.005	153.020	1.173.155	989.422	23.005	151.864	1.164.290
			3	887.861			7.962	145.577	8.837	26.761	1.076.998	25.137	165.320	1.267.455	1.068.161	25.137	163.995	1.257.293
			4	981.925			8.594	145.577	10.037	29.860	1.175.993	27.800	180.569	1.384.362	1.165.956	27.800	179.063	1.372.820
			5	1.099.580			9.377	145.577	11.529	33.703	1.299.767	31.131	199.635	1.530.533	1.288.238	31.131	197.905	1.517.275
II.4	TỶ LỆ 1/2000																	
II.4.1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP																	
a	Ngoại nghiệp:	ha	1	1.030.884	109.754	14.510	7.978	9.860	22	1.173.008	29.110	300.529	1.502.647	1.163.148	29.110	298.064	1.490.322	
			2	1.208.019	129.657	17.012	7.978	11.602	22	1.374.289	34.125	352.103	1.760.517	1.362.687	34.125	349.203	1.746.015	
			3	1.437.525	160.674	19.514	7.978	13.724	22	1.639.438	40.622	420.015	2.100.075	1.625.713	40.622	416.584	2.082.920	
			4	1.862.811	229.896	24.519	7.978	18.266	22	2.143.492	52.663	549.039	2.745.194	2.125.226	52.663	544.472	2.722.361	
			5	2.434.772	309.579	31.191	7.978	24.789	22	2.808.330	68.856	719.296	3.596.482	2.783.541	68.856	713.099	3.565.496	
b	Nội nghiệp:	ha	1	289.843		3.519	52.646	3.092	9.193	358.292	8.206	54.975	421.473	355.200	8.206	54.511	417.917	
			2	314.658		3.742	52.646	3.461	10.334	384.842	8.909	59.063	452.813	381.380	8.909	58.543	448.832	
			3	344.491		4.045	52.646	3.909	11.766	416.858	9.753	63.992	490.603	412.949	9.753	63.405	486.107	
			4	308.952		3.703	52.646	3.395	10.206	378.902	8.747	58.147	445.797	375.507	8.747	57.638	441.892	
			5	344.835		4.045	52.646	3.932	11.880	417.338	9.763	64.065	491.166	413.406	9.763	63.475	486.644	
II.4.1	ĐƠN GIÁ CHI TIẾT																	
a	NGOẠI NGHIỆP																	
a.1	Công tác chuẩn bị	Ha	1-3	80.037	5.003	2.834	1.197			89.070	2.189	22.815	114.074	89.070	2.189	22.815	114.074	
a.2	Lập lưới không chế đo vẽ	Ha	1	80.125		768	798	1.387	22	83.100	2.268	21.342	106.710	81.713	2.268	20.995	104.976	
			2	96.236		932	798	1.619	22	99.607	2.725	25.583	127.915	97.988	2.725	25.178	125.891	
			3	115.569		1.097	798	1.922	22	119.408	3.272	30.670	153.350	117.486	3.272	30.189	150.947	
			4	138.554		1.426	798	2.927	22	143.727	3.923	36.912	184.562	140.800	3.923	36.181	180.903	
			5	166.480		1.864	798	4.669	22	173.833	4.713	44.637	223.183	169.164	4.713	43.469	217.347	
a.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Ha	1	257.775	54.577	1.983	1.994			316.330	7.298	80.907	404.535	316.330	7.298	80.907	404.535	
			2	309.330	65.492	2.408	1.994			379.226	8.758	96.996	484.979	379.226	8.758	96.996	484.979	
			3	371.197	78.591	2.834	1.994			454.615	10.509	116.281	581.406	454.615	10.509	116.281	581.406	
			4	501.115	106.098	3.684	1.994			612.891	14.187	156.770	783.848	612.891	14.187	156.770	783.848	
			5	676.489	143.228	4.817	1.994			826.528	19.153	211.420	1.057.101	826.528	19.153	211.420	1.057.101	
a.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Ha	1	510.180	17.283	4.959	1.994	8.472		542.889	14.444	139.333	696.666	534.416	14.444	137.215	686.075	
			2	601.261	20.375	6.021	1.994	9.982		639.635	17.023	164.164	820.822	629.652	17.023	161.669	808.344	
			3	710.601	24.068	7.084	1.994	11.802		755.549	20.118	193.917	969.584	743.747	20.118	190.966	954.832	
			4	923.695	39.113	9.209	1.994	15.339		989.351	26.151	253.876	1.269.378	974.012	26.151	250.041	1.250.204	
			5	1.200.804	50.848	12.042	1.994	20.120		1.285.808	33.997	329.951	1.649.755	1.265.688	33.997	324.921	1.624.606	

Số TT	Danh mục công việc	DVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm (Bao gồm khấu hao)				Đơn giá sản phẩm (Không bao gồm khấu hao)			
								K.hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
a.5	Đổi soát, kiểm tra	Ha	1	41.803	7.077	1.983	1.037			51.900	1.184	13.271	66.354	51.900	1.184	13.271	66.354
			2	49.278	8.350	2.408	1.037			61.074	1.395	15.617	78.086	61.074	1.395	15.617	78.086
			3	58.214	9.860	2.834	1.037			71.945	1.648	18.398	91.992	71.945	1.648	18.398	91.992
			4	89.233	24.560	3.684	1.037			118.514	2.526	30.260	151.300	118.514	2.526	30.260	151.300
			5	142.808	39.295	4.817	1.037			187.957	4.043	48.000	240.000	187.957	4.043	48.000	240.000
a.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1	60.964	25.815	1.983	957			89.720	1.726	22.861	114.307	89.720	1.726	22.861	114.307
			2	71.876	30.436	2.408	957			105.678	2.035	26.928	134.641	105.678	2.035	26.928	134.641
			3	101.907	43.152	2.834	957			148.850	2.885	37.934	189.669	148.850	2.885	37.934	189.669
			4	130.177	55.123	3.684	957			189.940	3.686	48.406	242.032	189.940	3.686	48.406	242.032
			5	168.155	71.205	4.817	957			245.134	4.761	62.474	312.369	245.134	4.761	62.474	312.369
b	NỘI NGHIỆP																
b.1	Biên tập bản đồ địa chính	Ha	1	124.076		790	15.686	1.733	4.209	146.494	3.513	22.501	172.508	144.761	3.513	22.241	170.515
			2	148.891		1.014	15.686	2.103	5.350	173.044	4.215	26.589	203.848	170.941	4.215	26.273	201.430
			3	178.724		1.317	15.686	2.550	6.782	205.060	5.060	31.518	241.638	202.509	5.060	31.135	238.705
			4	143.186		975	15.686	2.037	5.222	167.104	4.054	25.674	196.832	165.068	4.054	25.368	194.490
			5	179.068		1.317	15.686	2.574	6.895	205.540	5.070	31.592	242.202	202.966	5.070	31.205	239.242
b.2	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1-5	75.614		507	12.834	717	2.674	92.346	2.141	14.173	108.659	91.629	2.141	14.065	107.835
b.3	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	Ha	1-5	7.630		395	5.704			13.729	216	2.092	16.037	13.729	216	2.092	16.037
b.4	Công khai bản đồ địa chính, Hoàn thiện bản đồ địa chính	Ha	1-5	67.365		421	5.704	593	2.212	76.296	1.907	11.730	89.934	75.703	1.907	11.641	89.251
b.5	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian	Ha	1-5	2.646		962	1.310	48	98	5.065	75	771	5.911	5.017	75	764	5.856
b.6	Trình ký xác nhận hồ sơ	Ha	1-5	3.781		395	5.704			9.880	107	1.498	11.485	9.880	107	1.498	11.485
b.7	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Ha	1-5	8.730		48	5.704			14.482	247	2.209	16.939	14.482	247	2.209	16.939
IL4.3	CÁC TRƯỞNG HỢP ĐẶC BIỆT																
a	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính																
a.1	Ngoại nghiệp:	ha	1	103.088	10.975	496	199	847		115.606	2.911	29.629	148.147	114.759	2.911	29.418	147.088
			2	120.802	12.966	602	199	998		135.567	3.412	34.745	173.725	134.569	3.412	34.495	172.477
			3	143.752	16.067	708	199	1.180		161.908	4.062	41.493	207.463	160.728	4.062	41.197	205.987
			4	186.281	22.990	921	199	1.534		211.925	5.266	54.298	271.489	210.391	5.266	53.914	269.572
			5	243.477	30.958	1.204	199	2.012		277.851	6.886	71.184	355.920	275.839	6.886	70.681	353.405
a.2	Nội nghiệp:	ha	1	28.984		79	1.569	173	421	31.226	821	4.807	36.854	31.053	821	4.781	36.654
			2	31.466		101	1.569	210	535	33.881	891	5.216	39.988	33.671	891	5.184	39.746
			3	34.449		132	1.569	255	678	37.083	975	5.709	43.767	36.828	975	5.670	43.473
			4	30.895		97	1.569	204	522	33.287	875	5.124	39.286	33.083	875	5.094	39.052
			5	34.483		132	1.569	257	690	37.131	976	5.716	43.823	36.873	976	5.677	43.527

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm (Bao gồm khấu hao)				Đơn giá sản phẩm (Không bao gồm khấu hao)			
								K.hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
b	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng																
b.1	Ngoại nghiệp:	ha	1	1.185.517	126.217	14.510	7.978	9.860	22	1.344.103	33.476	344.395	1.721.974	1.334.244	33.476	341.930	1.709.650
			2	1.389.221	149.105	17.012	7.978	11.602	22	1.574.940	39.243	403.546	2.017.729	1.563.339	39.243	400.645	2.003.227
			3	1.653.153	184.776	19.514	7.978	13.724	22	1.879.167	46.716	481.471	2.407.354	1.865.443	46.716	478.040	2.390.199
			4	2.142.233	264.381	24.519	7.978	18.266	22	2.457.398	60.562	629.490	3.147.451	2.439.132	60.562	624.924	3.124.618
			5	2.799.987	356.015	31.191	7.978	24.789	22	3.219.982	79.185	824.792	4.123.958	3.195.194	79.185	818.595	4.092.973
b.2	Nội nghiệp:	ha	1	318.827		3.519	52.646	3.092	9.193	387.276	9.027	59.445	455.748	384.185	9.027	58.982	452.193
			2	346.124		3.742	52.646	3.461	10.334	416.307	9.799	63.916	490.023	412.846	9.799	63.397	486.042
			3	378.940		4.045	52.646	3.909	11.766	451.307	10.728	69.305	531.341	447.398	10.728	68.719	526.845
			4	339.848		3.703	52.646	3.395	10.206	409.797	9.622	62.913	482.332	406.402	9.622	62.404	478.428
			5	379.318		4.045	52.646	3.932	11.880	451.822	10.739	69.384	531.945	447.889	10.739	68.794	527.423
II.5	TỶ LỆ 1/5000																
II.5.1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP																
a	Ngoại nghiệp:	ha	1	370.474	37.082	6.295	1.314	4.377	5	419.547	10.447	107.498	537.492	415.170	10.447	106.404	532.021
			2	435.758	43.949	7.299	1.314	5.251	5	493.575	12.295	126.467	632.337	488.324	12.295	125.155	625.774
			3	514.064	52.186	7.870	1.314	5.688	5	581.126	14.512	148.910	744.548	575.438	14.512	147.488	737.438
			4	608.100	62.070	8.578	1.314	6.125	5	686.192	17.174	175.841	879.207	680.067	17.174	174.310	871.551
b	Nội nghiệp:	ha	1	37.322		626	9.912	524	1.660	50.044	643	7.603	58.291	49.520	643	7.525	57.688
			2	43.272		671	9.912	607	1.874	56.336	812	8.572	65.720	55.729	812	8.481	65.022
			3	51.299		732	9.912	719	2.973	65.636	1.039	10.001	76.676	64.917	1.039	9.893	75.850
			4	62.137		815	9.912	870	4.457	78.192	1.346	11.931	91.468	77.322	1.346	11.800	90.468
II.5.2	ĐƠN GIÁ CHI TIẾT																
a	NGOẠI NGHIỆP																
a.1	Công tác chuẩn bị	Ha	1-3	44.030	2.753	1.154	197			48.134	1.204	12.335	61.673	48.134	1.204	12.335	61.673
a.2	Lập lưới khống chế đo vẽ	Ha	1	29.429		256	131	506	5	30.328	833	7.790	38.951	29.822	833	7.664	38.319
			2	35.325		308	131	606	5	36.375	1.000	9.344	46.719	35.769	1.000	9.192	45.962
			3	42.366		371	131	656	5	43.529	1.199	11.182	55.911	42.874	1.199	11.018	55.091
			4	50.863		445	131	705	5	52.150	1.440	13.398	66.988	51.445	1.440	13.221	66.106
a.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Ha	1	78.765	16.676	888	328			96.658	2.230	24.722	123.610	96.658	2.230	24.722	123.610
			2	94.518	20.012	1.061	328			115.919	2.676	29.649	148.244	115.919	2.676	29.649	148.244
			3	113.421	24.014	1.154	328			138.917	3.211	35.532	177.660	138.917	3.211	35.532	177.660
			4	136.105	28.817	1.269	328			166.519	3.853	42.593	212.966	166.519	3.853	42.593	212.966
a.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Ha	1	183.737	6.226	2.221	328	3.872		196.383	5.202	50.396	251.981	192.511	5.202	49.428	247.142
			2	220.470	7.471	2.653	328	4.645		235.567	6.242	60.452	302.261	230.922	6.242	59.291	296.455
			3	264.554	8.965	2.884	328	5.033		281.764	7.490	72.313	361.567	276.731	7.490	71.055	355.276
			4	317.469	10.758	3.172	328	5.420		337.148	8.988	86.534	432.670	331.728	8.988	85.179	425.895
a.5	Đối soát, kiểm tra	Ha	1	12.550	2.126	888	171			15.735	355	4.023	20.113	15.735	355	4.023	20.113
			2	15.061	2.553	1.061	171			18.846	426	4.818	24.090	18.846	426	4.818	24.090
			3	18.068	3.062	1.154	171			22.455	512	5.742	28.708	22.455	512	5.742	28.708
			4	21.682	3.673	1.269	171			26.794	614	6.852	34.260	26.794	614	6.852	34.260

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LBKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm (Bao gồm khấu hao)				Đơn giá sản phẩm (Không bao gồm khấu hao)			
								K.hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
a.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1	21.963	9.300	888	158			32.310	622	8.233	41.164	32.310	622	8.233	41.164
			2	26.355	11.160	1.061	158			38.734	746	9.870	49.350	38.734	746	9.870	49.350
			3	31.625	13.392	1.154	158			46.328	895	11.806	59.029	46.328	895	11.806	59.029
			4	37.950	16.070	1.269	158			55.447	1.074	14.130	70.651	55.447	1.074	14.130	70.651
b	NỘI NGHIỆP																
b.1	Biên tập bản đồ địa chính	Ha	1	16.994		130	2.982	239	607	20.952	481	3.215	24.649	20.713	481	3.179	24.374
			2	22.944		175	2.982	322	821	27.244	650	4.184	32.078	26.922	650	4.136	31.707
			3	30.971		237	2.982	434	1.920	36.544	877	5.613	43.034	36.110	877	5.548	42.535
			4	41.809		319	2.982	585	3.404	49.100	1.184	7.543	57.826	48.515	1.184	7.455	57.154
b.2	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1-5	7.561		114	2.440	167	623	10.906	214	1.668	12.788	10.739	214	1.643	12.596
b.3	Công khai bản đồ địa chính, Hoàn thiện bản đồ địa chính	Ha	1-5	9.731		90	1.085	112	418	11.435	275	1.757	13.467	11.323	275	1.740	13.338
b.4	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	Ha	1-5	764		71	1.085			1.919	22	291	2.232	1.919	22	291	2.232
b.5	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian	Ha	1-5	325		143	152	6	12	637	9	97	743	631	9	96	737
b.6	Trình ký xác nhận hồ sơ	Ha	1-5	649		71	1.085			1.805	18	273	2.097	1.805	18	273	2.097
b.7	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Ha	1-5	1.298		7	1.085			2.390	37	364	2.791	2.390	37	364	2.791
II.5.3	CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT																
a	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính																
a.1	Ngoại nghiệp:	ha	1	37.047	3.708	222	131	438	1	41.547	1.045	10.387	51.934	41.110	1.045	42.154	83.264
			2	43.576	4.395	265	131	525	1	48.893	1.229	12.223	61.116	48.368	1.229	49.597	97.965
			3	51.406	5.219	288	131	569	1	57.614	1.451	14.404	72.018	57.045	1.451	58.496	115.542
			4	60.810	6.207	317	131	612	1	68.079	1.717	17.020	85.098	67.466	1.717	69.184	136.650
a.2	Nội nghiệp:	ha	1	3.732		13	298	24	61	4.128	64	619	4.747	4.104	64	4.168	8.273
			2	4.327		18	298	32	82	4.757	81	714	5.471	4.725	81	4.806	9.531
			3	5.130		24	298	43	192	5.687	104	853	6.540	5.644	104	5.748	11.392
			4	6.214		32	298	58	340	6.943	135	1.041	7.984	6.884	135	7.019	13.903
b	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng																
b.1	Ngoại nghiệp:	ha	1	426.045	42.644	6.295	1.314	4.377	5	480.681	12.014	123.174	615.868	476.303	12.014	122.079	610.396
			2	501.122	50.541	7.299	1.314	5.251	5	565.531	14.139	144.917	724.587	560.280	14.139	143.605	718.024
			3	591.174	60.013	7.870	1.314	5.688	5	666.064	16.689	170.688	853.441	660.376	16.689	169.266	846.331
			4	699.315	71.381	8.578	1.314	6.125	5	786.717	19.750	201.617	1.008.085	780.592	19.750	200.086	1.000.429
b.2	Nội nghiệp:	ha	1	41.054		626	9.912	524	1.660	53.776	708	8.173	62.657	53.252	708	8.094	62.054
			2	47.599		671	9.912	607	1.874	60.663	893	9.233	70.790	60.056	893	9.142	70.092
			3	56.429		732	9.912	719	2.973	70.766	1.143	10.786	82.695	70.047	1.143	10.679	81.869
			4	68.351		815	9.912	870	4.457	84.405	1.481	12.883	98.769	83.536	1.481	12.752	97.769

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm (Bao gồm khấu hao)				Đơn giá sản phẩm (Không bao gồm khấu hao)			
								K.hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
II.6	TỶ LỆ 1/10000																
II.6.1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP																
a	Ngoại nghiệp:	ha	1	178.761	18.991	2.729	447	1.990	2	202.919	5.042	51.990	259.951	200.929	5.042	51.493	257.464
			2	210.509	22.539	3.164	447	2.387	2	239.048	5.941	61.247	306.236	236.661	5.941	60.650	303.252
			3	248.611	26.797	3.414	447	2.585	2	281.856	7.019	72.219	361.095	279.271	7.019	71.573	357.863
			4	294.329	31.906	3.722	447	2.784	2	333.190	8.314	85.376	426.880	330.406	8.314	84.680	423.400
b	Nội nghiệp:	ha	1	11.256		238	2.479	205	669	14.847	319	2.275	17.441	14.642	319	2.244	17.204
			2	13.190		251	2.479	232	738	16.891	373	2.590	19.854	16.658	373	2.555	19.587
			3	15.801		269	2.479	269	1.095	19.912	447	3.054	23.413	19.643	447	3.014	23.104
			4	19.322		304	2.479	318	1.577	23.999	547	3.682	28.228	23.682	547	3.634	27.863
II.6.2	ĐƠN GIÁ CHI TIẾT																
a	NGOẠI NGHIỆP																
a.1	Công tác chuẩn bị	Ha	1-3	20.009	1.251	499	67			21.826	547	5.593	27.967	21.826	547	5.593	27.967
a.2	Lập lưới khống chế đo vẽ	Ha	1	13.378		114	45	230	2	13.769	379	3.537	17.685	13.539	379	3.480	17.398
			2	16.051		138	45	275	2	16.511	454	4.241	21.207	16.236	454	4.173	20.863
			3	19.262		168	45	298	2	19.775	545	5.080	25.400	19.477	545	5.005	25.027
			4	23.116		202	45	321	2	23.685	654	6.085	30.425	23.365	654	6.005	30.024
a.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Ha	1	44.753	9.475	385	112			54.724	1.267	13.998	69.989	54.724	1.267	13.998	69.989
			2	53.703	11.370	459	112			65.645	1.520	16.791	83.956	65.645	1.520	16.791	83.956
			3	64.444	13.644	499	112			78.699	1.825	20.131	100.655	78.699	1.825	20.131	100.655
			4	77.333	16.373	549	112			94.367	2.189	24.139	120.695	94.367	2.189	24.139	120.695
a.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Ha	1	83.508	2.830	961	112	1.760		89.171	2.364	22.884	114.419	87.411	2.364	22.444	112.220
			2	100.210	3.396	1.149	112	2.111		106.978	2.837	27.454	137.268	104.866	2.837	26.926	134.629
			3	120.253	4.075	1.248	112	2.287		127.976	3.405	32.845	164.226	125.689	3.405	32.273	161.367
			4	144.301	4.890	1.373	112	2.463		153.139	4.085	39.306	196.531	150.676	4.085	38.690	193.451
a.5	Đổi soát, kiểm tra	Ha	1	7.129	1.208	385	58			8.780	202	2.246	11.228	8.780	202	2.246	11.228
			2	8.556	1.450	459	58			10.523	242	2.691	13.456	10.523	242	2.691	13.456
			3	10.267	1.740	499	58			12.564	291	3.214	16.069	12.564	291	3.214	16.069
			4	12.320	2.088	549	58			15.014	349	3.841	19.204	15.014	349	3.841	19.204
a.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1	9.983	4.227	385	54			14.648	283	3.733	18.663	14.648	283	3.733	18.663
			2	11.979	5.073	459	54			17.565	339	4.476	22.380	17.565	339	4.476	22.380
			3	14.376	6.087	499	54			21.016	407	5.356	26.779	21.016	407	5.356	26.779
			4	17.251	7.305	549	54			25.158	488	6.412	32.058	25.158	488	6.412	32.058
b	NỘI NGHIỆP																
b.1	Biên tập bản đồ địa chính	Ha	1	5.522		58	746	78	197	6.600	156	1.013	7.770	6.522	156	1.002	7.680
			2	7.456		71	746	105	266	8.644	211	1.328	10.183	8.539	211	1.313	10.063
			3	10.067		89	746	141	623	11.665	285	1.792	13.742	11.524	285	1.771	13.580
			4	13.588		124	746	190	1.105	15.752	385	2.421	18.558	15.562	385	2.392	18.339
b.2	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1-5	2.836		43	610	84	312	3.883	80	595	4.558	3.800	80	582	4.462
b.3	Công khai bản đồ địa chính, Hoàn thiện bản đồ địa chính	Ha	1-5	2.058		39	271	42	157	2.567	58	394	3.019	2.525	58	388	2.971
b.4	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	Ha	1-5	172		27	271			470	5	71	546	470	5	71	546

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm (Bao gồm khấu hao)				Đơn giá sản phẩm (Không bao gồm khấu hao)			
								K.hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
b.5	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian	Ha	1-5	95		43	39	2	4	183	3	28	214	181	3	28	211
b.6	Trình ký xác nhận hồ sơ	Ha	1-5	191		27	271			489	5	74	568	489	5	74	568
b.7	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Ha	1-5	382		2	271			655	11	100	766	655	11	100	766
II.6.3	CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT																
a	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính																
a.1	Ngoại nghiệp:	ha	1	17.876	1.899	96	45	199	0	20.115	504	5.029	25.144	19.916	504	20.420	40.337
			2	21.051	2.254	115	45	239	0	23.703	594	5.926	29.629	23.465	594	24.059	47.523
			3	24.861	2.680	125	45	259	0	27.969	702	6.992	34.961	27.711	702	28.412	56.123
			4	29.433	3.191	137	45	278	0	33.084	831	8.271	41.355	32.806	831	33.637	66.443
a.2	Nội nghiệp:	ha	1	1.126		24	248	21	67	1.485	32	223	1.707	1.464	32	1.496	2.960
			2	1.319		25	248	23	74	1.689	37	253	1.942	1.666	37	1.703	3.369
			3	1.580		27	248	27	110	1.991	45	299	2.290	1.964	45	2.009	3.973
			4	1.932		30	248	32	158	2.400	55	360	2.760	2.368	55	2.423	4.791
b	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng																
b.1	Ngoại nghiệp:	ha	1	205.575	21.840	2.729	447	1.990	2	232.582	5.798	59.595	297.975	230.592	5.798	59.098	295.488
			2	242.085	25.920	3.164	447	2.387	2	274.005	6.832	70.209	351.046	271.618	6.832	69.613	348.063
			3	285.902	30.817	3.414	447	2.585	2	323.168	8.072	82.810	414.050	320.582	8.072	82.164	410.818
			4	338.478	36.692	3.722	447	2.784	2	382.126	9.561	97.922	489.608	379.342	9.561	97.226	486.128
b.2	Nội nghiệp:	ha	1	12.382		238	2.479	205	669	15.973	351	2.448	18.772	15.767	351	2.418	18.535
			2	14.510		251	2.479	232	738	18.210	411	2.793	21.414	17.978	411	2.758	21.147
			3	17.381		269	2.479	269	1.095	21.492	492	3.298	25.282	21.224	492	3.257	24.973
			4	21.254		304	2.479	318	1.577	25.932	602	3.980	30.513	25.614	602	3.932	30.148
III	SỐ HOÁ VÀ CHUYỂN HỆ TOẠ ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:																
III.1	Số hoá bản đồ địa chính:																
1	Tỷ lệ 1/500																
		Ha	1	277.710		5.181	28.329	7.688	7.942	326.851	7.862	50.207	384.920	319.163	7.862	49.054	376.080
		Ha	2	306.306		5.931	28.329	9.094	9.011	358.672	8.672	55.102	422.445	349.578	8.672	53.737	411.987
		Ha	3	339.851		6.818	28.329	10.801	10.364	396.164	9.622	60.868	466.653	385.362	9.622	59.248	454.232
		Ha	4	378.346		7.840	28.329	12.809	11.967	439.291	10.712	67.500	517.503	426.482	10.712	65.579	502.773
		Ha	5	422.339		8.999	28.329	15.198	13.855	488.720	11.957	75.102	575.779	473.523	11.957	72.822	558.302
2	Tỷ lệ 1/1000																
		Ha	1	116.858		2.284	7.082	4.056	3.668	133.949	3.308	20.589	157.846	129.893	3.308	19.980	153.182
		Ha	2	130.606		2.615	7.082	4.308	3.864	148.475	3.698	22.826	174.999	144.168	3.698	22.180	170.045
		Ha	3	146.416		3.006	7.082	4.909	4.336	165.750	4.145	25.484	195.380	160.841	4.145	24.748	189.734
		Ha	4	164.564		3.456	7.082	5.714	4.977	185.794	4.659	28.568	219.021	180.080	4.659	27.711	212.450
		Ha	5	185.461		3.967	7.082	8.324	7.034	211.868	5.251	32.568	249.687	203.545	5.251	31.319	240.115

Số TT	Danh mục công việc	DVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm (Bao gồm khấu hao)				Đơn giá sản phẩm (Không bao gồm khấu hao)			
								K.hao	N.Lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
3	Tỷ lệ 1/2000																
		Ha	1	51.727		763	1.828	1.271	1.241	56.831	1.464	8.744	67.040	55.560	1.464	8.554	65.578
		Ha	2	58.292		873	1.828	1.574	1.540	64.107	1.650	9.864	75.621	62.533	1.650	9.628	73.811
		Ha	3	65.819		1.004	1.828	2.074	2.032	72.757	1.863	11.193	85.813	70.683	1.863	10.882	83.428
		Ha	4	74.480		1.154	1.828	2.421	2.354	82.237	2.109	12.652	96.997	79.816	2.109	12.289	94.213
		Ha	5	84.447		1.325	1.828	3.015	2.913	93.528	2.391	14.388	110.306	90.513	2.391	13.936	106.840
4	Tỷ lệ 1/5000																
		Ha	1	9.967		134	203	244	237	10.785	282	1.660	12.727	10.541	282	1.624	12.447
		Ha	2	11.296		153	203	319	313	12.285	320	1.891	14.495	11.966	320	1.843	14.128
		Ha	3	12.828		176	203	381	373	13.961	363	2.149	16.473	13.580	363	2.091	16.035
		Ha	4	14.588		202	203	456	445	15.895	413	2.446	18.754	15.439	413	2.378	18.229
III.2	Chuyển đổi bản đồ số dạng vector từ hệ HN-72 sang hệ VN-2000																
1	Tỷ lệ 1/500																
		Ha	1	318.543		18.918	93.563	32.444	25.087	488.554	56.536	81.764	626.854	456.111	56.536	76.897	589.543
		Ha	2	336.140		21.283	93.563	35.587	27.959	514.532	59.650	86.127	660.308	478.944	59.650	80.789	619.383
		Ha	3	353.738		23.648	93.563	38.888	30.541	540.377	62.763	90.471	693.612	501.489	62.763	84.638	648.890
		Ha	4	371.335		26.012	93.563	42.225	33.524	566.658	65.877	94.880	727.416	524.434	65.877	88.547	678.858
		Ha	5	397.731		30.742	93.563	44.104	35.082	601.222	70.548	100.766	772.536	557.118	70.548	94.150	721.816
2	Tỷ lệ 1/1000																
		Ha	1	93.934		23.284	93.563	40.712	29.517	281.009	66.656	52.150	399.815	240.297	66.656	46.043	352.996
		Ha	2	99.433		26.194	93.563	44.013	30.852	294.056	70.548	54.691	419.294	250.042	70.548	48.089	368.679
		Ha	3	104.932		29.105	93.563	48.389	35.482	311.471	74.440	57.887	443.798	263.082	74.440	50.628	388.151
		Ha	4	110.431		32.015	93.563	52.764	38.888	327.662	78.333	60.899	466.894	274.898	78.333	52.985	406.215
		Ha	5	118.680		37.836	93.563	54.987	41.003	346.069	84.171	64.536	494.776	291.082	84.171	56.288	431.541
3	Tỷ lệ 1/2000																
		Ha	1	28.192		29.105	133.661	50.841	36.729	278.529	79.987	53.777	412.293	227.687	79.987	46.151	353.825
		Ha	2	29.911		32.743	133.661	55.217	40.068	291.600	84.852	56.468	432.920	236.383	84.852	48.185	369.420
		Ha	3	31.629		36.381	133.661	60.552	44.297	306.521	89.718	59.436	455.674	245.969	89.718	50.353	386.039
		Ha	4	33.348		40.019	133.661	65.887	48.527	321.441	94.583	62.404	478.428	255.555	94.583	52.521	402.659
		Ha	5	35.925		47.295	133.661	68.876	51.309	337.067	101.881	65.842	504.791	268.191	101.881	55.511	425.583
4	Tỷ lệ 1/5000																
		Ha	1	4.160		47.241	134.232	67.547	50.975	304.154	106.163	61.548	471.865	236.608	106.163	51.416	394.186
		Ha	2	4.351		52.490	134.232	77.879	57.876	326.827	111.028	65.678	503.533	248.948	111.028	53.996	413.973
		Ha	3	4.542		52.490	134.232	83.214	62.105	336.582	115.893	67.871	520.347	253.368	115.893	55.389	424.651
		Ha	4	4.733		57.739	134.232	88.549	66.335	351.586	120.759	70.852	543.197	263.038	120.759	57.569	441.366
IV	ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:																
IV.1	Tỷ lệ 1/200																
IV.1.1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP																
1	Ngoại nghiệp:	Ha	1	590.049	30.399	4.763	3.538	9.645	86	638.480	16.780	163.815	819.075	628.835	16.780	161.404	807.019
		Ha	2	705.395	36.494	5.831	3.325	12.053	108	763.204	20.050	195.814	979.068	751.152	20.050	192.801	964.003
		Ha	3	849.585	43.789	7.660	3.178	16.072	144	920.427	24.141	236.142	1.180.710	904.356	24.141	232.124	1.160.620
		Ha	4	1.016.055	52.539	9.089	3.067	19.288	171	1.100.211	28.864	282.269	1.411.344	1.080.922	28.864	277.447	1.387.233

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm (Bao gồm khấu hao)				Đơn giá sản phẩm (Không bao gồm khấu hao)			
								K.hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
2	Nội nghiệp:	Ha	1	69.204		1.630	18.163	524	1.291	90.811	1.820	13.895	106.525	90.287	1.820	13.816	105.923
		Ha	2	75.745		1.688	16.706	518	1.315	95.972	1.977	14.692	112.642	95.454	1.977	14.615	112.046
		Ha	3	82.785		1.831	15.700	542	1.413	102.271	2.149	15.663	120.083	101.730	2.149	15.582	119.460
		Ha	4	90.252		1.948	14.942	563	1.495	109.199	2.332	16.730	128.261	108.637	2.332	16.645	127.614
IV.1.2	ĐƠN GIÁ CHI TIẾT																
1	Ngoại nghiệp:																
1.1	Đổi soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	2.357.533		36.234	77.918			2.471.685	71.764	635.862	3.179.312	2.471.685	71.764	635.862	3.179.312
			2	3.060.797		45.293	77.918			3.184.008	93.172	819.295	4.096.475	3.184.008	93.172	819.295	4.096.475
			3	3.979.835		60.390	77.918			4.118.144	121.148	1.059.823	5.299.115	4.118.144	121.148	1.059.823	5.299.115
			4	5.170.589		72.468	77.918			5.320.976	157.395	1.369.593	6.847.964	5.320.976	157.395	1.369.593	6.847.964
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biên động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	4.145.887		37.624	11.309	64.699	779	4.260.298	117.377	1.094.419	5.472.094	4.195.599	117.377	1.078.244	5.391.221
			2	5.198.470		47.030	11.309	80.849	979	5.338.637	147.178	1.371.454	6.857.269	5.257.788	147.178	1.351.242	6.756.208
			3	6.916.973		62.707	11.309	107.539	1.247	7.099.773	195.832	1.823.901	9.119.506	6.992.234	195.832	1.797.017	8.985.083
			4	8.291.775		75.248	11.309	129.271	1.514	8.509.116	234.755	2.185.968	10.929.838	8.379.845	234.755	2.153.650	10.768.250
1.3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biên động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	51.340.262	3.039.935	384.631	226.172	899.812	7.791	55.898.604	1.453.534	14.338.034	70.236.638	54.998.791	1.453.534	14.113.081	69.111.873
			2	61.608.315	3.649.377	480.789	226.172	1.124.405	9.794	67.098.852	1.744.240	17.210.773	84.309.625	65.974.447	1.744.240	16.929.672	82.904.119
			3	73.938.570	4.378.888	641.052	226.172	1.499.638	13.133	80.697.454	2.093.332	20.697.697	101.395.151	79.197.817	2.093.332	20.322.787	99.520.604
			4	88.717.692	5.253.938	769.263	226.172	1.799.575	15.582	96.782.222	2.511.755	24.823.494	121.605.717	94.982.647	2.511.755	24.373.600	119.356.248
2	Nội nghiệp:																
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Điều 8, Chương I	Ha	1	277.710		5.181	28.329	7.688	7.942	326.851	7.862	50.207	377.058	319.163	7.862	49.054	368.217
			2	306.306		5.931	28.329	9.094	9.011	358.672	8.672	55.102	413.773	349.578	8.672	53.737	403.315
			3	339.851		6.818	28.329	10.801	10.364	396.164	9.622	60.868	457.031	385.362	9.622	59.248	444.610
			4	378.346		7.840	28.329	12.809	11.967	439.291	10.712	67.500	506.792	426.482	10.712	65.579	492.061
			5	422.339		8.999	28.329	15.198	13.855	488.720	11.957	75.102	563.822	473.523	11.957	72.822	546.345
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1	4.011.730		41.536	457.873	18.922	63.931	4.593.992	99.643	704.045	5.298.037	4.575.070	99.643	701.207	5.276.277
			2	4.810.942		51.920	457.873	21.305	71.967	5.414.006	119.494	830.025	6.244.031	5.392.702	119.494	826.829	6.219.531
			3	5.610.154		69.226	457.873	25.326	85.345	6.247.924	139.345	958.090	7.206.015	6.222.598	139.345	954.291	7.176.890
			4	6.425.036		83.072	457.873	28.490	96.052	7.090.523	159.585	1.087.516	8.178.039	7.062.033	159.585	1.083.243	8.145.276
2.3	Lập Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất (Công/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	1.031.102		69.226	457.873			1.558.201	29.192	238.109	1.796.310	1.558.201	29.192	238.109	1.796.310
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	893.621		22.206	104.308	8.121	27.380	1.055.635	25.300	162.140	1.217.776	1.047.515	25.300	160.922	1.208.437
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	175.287		4.981	168.378	3.095	5.788	357.528	4.963	54.374	411.902	354.433	4.963	53.909	408.343
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	137.480		4.981	168.378	3.095	5.788	319.721	3.892	48.542	368.263	316.626	3.892	48.078	364.704
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	68.740		4.981	168.378	3.095	5.788	250.981	1.946	37.939	288.920	247.886	1.946	37.475	285.361
IV.1.3	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:																
1	Trường hợp không lập lưới đo vẽ:																
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	548.590	30.399	4.387	3.425	8.998	78	595.877	15.606	152.871	764.354	586.879	15.606	150.621	753.106
			2	653.410	36.494	5.360	3.212	11.244	98	709.818	18.579	182.099	910.496	698.574	18.579	179.288	896.441
			3	780.415	43.789	7.033	3.065	14.996	131	849.430	22.182	217.903	1.089.515	834.433	22.182	214.154	1.070.769
			4	933.138	52.539	8.337	2.954	17.996	156	1.015.120	26.517	260.409	1.302.046	997.124	26.517	255.910	1.279.551

Số TT	Danh mục công việc	DVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm (Bao gồm khấu hao)				Đơn giá sản phẩm (Không bao gồm khấu hao)			
								Khao	N.lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
	Nội nghiệp:	thửa	1	69.204		1.630	18.163	524	1.291	90.811	1.820	13.895	106.525	90.287	1.820	13.816	105.923
			2	75.745		1.688	16.706	518	1.315	95.972	1.977	14.692	112.642	95.454	1.977	14.615	112.046
			3	82.785		1.831	15.700	542	1.413	102.271	2.149	15.663	120.083	101.730	2.149	15.582	119.460
			4	90.252		1.948	14.942	563	1.495	109.199	2.332	16.730	128.261	108.637	2.332	16.645	127.614
2	Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:																
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	531.044	27.359	4.287	3.538	8.681	77	574.986	15.102	147.522	737.610	566.305	15.102	145.352	726.759
			2	634.855	32.844	5.247	3.325	10.847	97	687.216	18.045	176.315	881.577	676.369	18.045	173.604	868.018
			3	764.626	39.410	6.894	3.178	14.465	129	828.702	21.727	212.607	1.063.036	814.238	21.727	208.991	1.044.955
			4	914.450	47.285	8.180	3.067	17.360	154	990.497	25.978	254.119	1.270.593	973.137	25.978	249.779	1.248.893
	Nội nghiệp:	thửa	1	62.283		1.467	18.163	471	1.162	83.546	1.638	12.778	97.962	83.075	1.638	12.707	97.419
			2	68.170		1.519	16.706	467	1.184	88.046	1.780	13.474	103.299	87.579	1.780	13.404	102.763
			3	74.507		1.648	15.700	487	1.272	93.614	1.934	14.332	109.880	93.127	1.934	14.259	109.320
			4	81.227		1.753	14.942	506	1.346	99.774	2.099	15.281	117.153	99.267	2.099	15.205	116.571
3	Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:																
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	472.039	24.319	3.811	3.538	7.716	69	511.491	13.424	131.229	656.145	503.775	13.424	129.300	646.499
			2	564.316	29.195	4.664	3.325	9.642	86	611.228	16.040	156.817	784.086	601.586	16.040	154.407	772.033
			3	679.668	35.031	6.128	3.178	12.857	115	736.978	19.312	189.072	945.362	724.120	19.312	185.858	929.291
			4	812.844	42.032	7.271	3.067	15.431	137	880.782	23.091	225.968	1.129.842	865.351	23.091	222.111	1.110.553
	Nội nghiệp:	thửa	1	55.363		1.304	18.163	419	1.033	76.281	1.456	11.661	89.398	75.862	1.456	11.598	88.916
			2	60.596		1.350	16.706	415	1.052	80.119	1.582	12.255	93.956	79.704	1.582	12.193	93.479
			3	66.228		1.465	15.700	433	1.130	84.957	1.719	13.001	99.678	84.524	1.719	12.936	99.179
			4	72.201		1.558	14.942	450	1.196	90.348	1.866	13.832	106.046	89.898	1.866	13.765	105.528
4	Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất																
	Nội nghiệp	thửa	1	14.979		4.763	3.538	9.645	86	33.011	424	5.015	38.450	23.366	424	3.569	27.359
			2	14.125		5.831	3.325	12.053	108	35.441	400	5.376	41.217	23.389	400	3.568	27.357
			3	13.535		7.660	3.178	16.072	144	40.589	383	6.146	47.118	24.517	383	3.735	28.636
			4	13.091		9.089	3.067	19.288	171	44.707	371	6.762	51.840	25.419	371	3.868	29.658
IV.2	Tỷ lệ 1/500	thửa											6			6	
IV.2.1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP																
1	Ngoại nghiệp:	thửa	1	404.325	21.212	3.213	4.091	6.764	60	439.665	11.485	112.787	563.937	432.901	11.485	111.096	555.482
			2	482.974	25.469	3.936	3.511	8.455	74	524.420	13.711	134.533	672.664	515.965	13.711	132.419	662.095
			3	582.535	30.563	5.196	3.230	11.273	98	632.896	16.534	162.357	811.787	621.622	16.534	159.539	797.695
			4	703.757	36.658	6.948	2.965	15.219	132	765.679	19.969	196.412	982.060	750.460	19.969	192.607	963.036
			5	846.430	44.007	8.942	2.769	19.165	166	921.479	24.013	236.373	1.181.865	902.315	24.013	231.582	1.157.909
2	Nội nghiệp:	thửa	1	44.925		1.255	13.202	517	1.110	61.009	1.228	9.336	71.572	60.493	1.228	9.258	70.978
			2	45.667		1.270	12.488	493	1.093	61.011	1.238	9.337	71.586	60.518	1.238	9.263	71.019
			3	45.849		1.365	12.141	510	1.149	61.015	1.239	9.338	71.592	60.505	1.239	9.262	71.005
			4	56.557		1.505	11.815	532	1.228	71.637	1.502	10.971	84.110	71.105	1.502	10.891	83.498
			5	63.334		1.674	11.573	559	1.317	78.457	1.668	12.019	92.144	77.898	1.668	11.935	91.501

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm (Bao gồm khấu hao)				Đơn giá sản phẩm (Không bao gồm khấu hao)			
								K.hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
IV.2.2	ĐƠN GIÁ CHI TIẾT																
1	Ngoại nghiệp:																
1.1	Đổi soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	565.169		8.696	77.918			651.783	17.204	167.247	836.234	651.783	17.204	167.247	836.234
			2	733.952		10.870	77.918			822.740	22.342	211.271	1.056.353	822.740	22.342	211.271	1.056.353
			3	955.161		14.494	77.918			1.047.572	29.076	269.162	1.345.810	1.047.572	29.076	269.162	1.345.810
			4	1.241.581		19.566	77.918			1.339.065	37.794	344.215	1.721.075	1.339.065	37.794	344.215	1.721.075
			5	1.613.671		25.364	77.918			1.716.953	49.121	441.519	2.207.593	1.716.953	49.121	441.519	2.207.593
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động căn chỉnh lý)	100 thửa	1	2.835.529		25.716	7.885	49.492	445	2.919.068	80.279	749.837	3.749.183	2.869.575	80.279	737.464	3.687.318
			2	3.544.411		32.145	7.885	61.995	534	3.646.970	100.349	936.830	4.684.149	3.584.976	100.349	921.331	4.606.655
			3	4.725.882		42.860	7.885	82.671	712	4.860.011	133.798	1.248.452	6.242.261	4.777.339	133.798	1.227.784	6.138.922
			4	6.379.941		57.861	7.885	111.487	979	6.558.153	180.627	1.684.695	8.423.475	6.446.666	180.627	1.656.823	8.284.117
			5	8.033.999		75.005	7.885	140.302	1.247	8.258.438	227.457	2.121.474	10.607.369	8.118.136	227.457	2.086.398	10.431.991
1.3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động căn chỉnh lý)	100 thửa	1	35.830.777	2.121.223	268.456	157.704	626.910	5.565	39.010.635	1.014.433	10.006.267	50.031.335	38.383.725	1.014.433	9.849.539	49.247.697
			2	43.005.525	2.546.923	335.570	157.704	783.490	6.901	46.836.113	1.217.563	12.013.419	60.067.094	46.052.623	1.217.563	11.817.546	59.087.732
			3	51.598.038	3.056.308	447.427	157.704	1.044.665	9.127	56.313.268	1.460.832	14.443.525	72.217.625	55.268.603	1.460.832	14.182.359	70.911.793
			4	61.909.053	3.665.750	604.027	157.704	1.410.435	12.243	67.759.211	1.752.755	17.377.991	86.889.957	66.348.776	1.752.755	17.025.383	85.126.913
			5	74.303.752	4.400.719	782.997	157.704	1.776.170	15.359	81.436.701	2.103.671	20.885.093	104.425.465	79.660.532	2.103.671	20.441.051	102.205.253
2	Nội nghiệp:																
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Điều 8, Chương I	Ha	1	277.710		5.181	28.329	7.688	7.942	326.851	7.862	50.207	384.920	319.163	7.862	49.054	376.080
			2	306.306		5.931	28.329	9.094	9.011	358.672	8.672	55.102	422.445	349.578	8.672	53.737	411.987
			3	339.851		6.818	28.329	10.801	10.364	396.164	9.622	60.868	466.653	385.362	9.622	59.248	454.232
			4	378.346		7.840	28.329	12.809	11.967	439.291	10.712	67.500	517.503	426.482	10.712	65.579	502.773
			5	422.339		8.999	28.329	15.198	13.855	488.720	11.957	75.102	575.779	473.523	11.957	72.822	558.302
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1	1.277.172		27.485	457.873	14.449	48.794	1.825.773	31.722	278.624	2.136.119	1.811.324	31.722	276.457	2.119.503
			2	1.590.588		34.356	457.873	15.684	52.801	2.151.302	39.507	328.621	2.519.430	2.135.618	39.507	326.269	2.501.394
			3	1.700.284		45.808	457.873	17.818	60.147	2.281.930	42.232	348.624	2.672.786	2.264.112	42.232	345.951	2.652.295
			4	2.867.760		61.840	457.873	20.810	69.963	3.478.247	71.229	532.421	4.081.898	3.457.437	71.229	529.300	4.057.966
			5	3.612.124		80.163	457.873	23.767	79.980	4.253.908	89.718	651.544	4.995.170	4.230.141	89.718	647.979	4.967.838
2.3	Lập Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất (Công/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-3	1.031.102		45.808	457.873			1.534.783	29.192	234.596	1.798.571	1.534.783	29.192	234.596	1.798.571
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-3	893.621		22.206	104.308	8.121	27.380	1.055.635	25.300	162.140	1.243.076	1.047.515	25.300	160.922	1.233.737
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	Ha	1-3	32.995		1.475	22.577	541	1.068	58.656	934	8.939	68.529	58.115	934	8.857	67.907
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	Ha	1-3	32.995		1.475	22.577	541	1.068	58.656	934	8.939	68.529	58.115	934	8.857	67.907
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-3	69.290		1.475	22.577	541	1.068	94.951	1.962	14.537	111.449	94.410	1.962	14.456	110.828
IV.2.3	CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:																
1	Trường hợp không lập lưới đo vẽ:																
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	375.969	21.212	2.956	4.012	6.269	56	410.475	10.682	105.289	526.446	404.205	10.682	103.722	518.609
			2	447.530	25.469	3.615	3.432	7.835	69	487.950	12.708	125.164	625.822	480.115	12.708	123.206	616.029
			3	535.277	30.563	4.767	3.151	10.447	91	584.296	15.196	149.873	749.364	573.849	15.196	147.261	736.306
			4	639.957	36.658	6.369	2.887	14.104	122	700.097	18.163	179.565	897.825	685.993	18.163	176.039	880.195
			5	766.090	44.007	8.192	2.690	17.762	154	838.895	21.738	215.158	1.075.792	821.133	21.738	210.718	1.053.590

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm (Bao gồm khấu hao)				Đơn giá sản phẩm (Không bao gồm khấu hao)			
								K.hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
	Nội nghiệp:	thửa	1	44.925		1.255	13.202	517	1.110	61.009	1.228	9.336	71.572	60.493	1.228	9.258	70.978
			2	45.667		1.270	12.488	493	1.093	61.011	1.238	9.337	71.586	60.518	1.238	9.263	71.019
			3	45.849		1.365	12.141	510	1.149	61.015	1.239	9.338	71.592	60.505	1.239	9.262	71.005
			4	56.557		1.505	11.815	532	1.228	71.637	1.502	10.971	84.110	71.105	1.502	10.891	83.498
			5	63.334		1.674	11.573	559	1.317	78.457	1.668	12.019	92.144	77.898	1.668	11.935	91.501
2	Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:																
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	363.892	19.091	2.892	3.682	6.088	54	395.699	10.336	101.509	507.544	389.611	10.336	99.987	499.934
			2	434.677	22.922	3.542	3.160	7.609	67	471.978	12.340	121.079	605.397	464.369	12.340	119.177	595.886
			3	524.282	27.507	4.676	2.907	10.146	89	569.606	14.880	146.122	730.608	559.460	14.880	143.585	717.926
			4	633.381	32.992	6.253	2.669	13.697	119	689.111	17.972	176.771	883.854	675.414	17.972	173.346	866.732
			5	761.787	39.606	8.048	2.492	17.248	149	829.331	21.612	212.736	1.063.679	812.083	21.612	208.424	1.042.119
	Nội nghiệp:	thửa	1	40.432		1.130	11.882	465	999	54.908	1.105	8.402	64.415	54.443	1.105	8.332	63.880
			2	41.100		1.143	11.239	444	983	54.910	1.114	8.404	64.427	54.466	1.114	8.337	63.917
			3	41.264		1.229	10.927	459	1.034	54.913	1.115	8.404	64.433	54.454	1.115	8.335	63.905
			4	50.901		1.354	10.634	479	1.106	64.473	1.351	9.874	75.699	63.995	1.351	9.802	75.148
			5	57.001		1.506	10.416	503	1.186	70.612	1.501	10.817	82.929	70.108	1.501	10.741	82.351
3	Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:																
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	323.460	16.970	2.571	4.012	5.411	48	352.472	9.188	90.415	452.074	347.060	9.188	89.062	445.310
			2	386.380	20.375	3.149	3.432	6.764	59	420.159	10.969	107.782	538.910	413.395	10.969	106.091	530.455
			3	466.028	24.450	4.157	3.151	9.019	79	506.884	13.227	130.028	650.138	497.865	13.227	127.773	638.865
			4	563.005	29.326	5.558	2.887	12.175	106	613.057	15.975	157.258	786.291	600.882	15.975	154.214	771.072
			5	677.144	35.206	7.154	2.690	15.332	133	737.658	19.210	189.217	946.086	722.327	19.210	185.384	926.921
	Nội nghiệp:	thửa	1	35.940		1.004	13.202	413	888	51.448	982	7.864	60.294	51.035	982	7.802	59.819
			2	36.534		1.016	12.488	395	874	51.306	990	7.844	60.141	50.912	990	7.785	59.687
			3	36.679		1.092	12.141	408	920	51.240	991	7.835	60.066	50.832	991	7.773	59.597
			4	45.246		1.204	11.815	425	983	59.673	1.201	9.131	70.005	59.247	1.201	9.067	69.516
			5	50.668		1.339	11.573	447	1.054	65.080	1.334	9.962	76.377	64.633	1.334	9.895	75.862
4	Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất																
	Nội nghiệp	thửa	1	12.373		1.255	13.202	517	1.110	28.458	350	4.321	33.129	27.941	350	4.244	32.535
			2	11.882		1.270	12.488	493	1.093	27.226	336	4.134	31.697	26.733	336	4.060	31.130
			3	11.644		1.365	12.141	510	1.149	26.810	330	4.071	31.211	26.300	330	3.994	30.624
			4	11.420		1.505	11.815	532	1.228	26.500	323	4.024	30.847	25.968	323	3.944	30.235
			5	11.254		1.674	11.573	559	1.317	26.377	319	4.004	30.699	25.817	319	3.920	30.056
IV.3	Tỷ lệ 1/1000																
IV.3.1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP																
1	Ngoại nghiệp:	thửa	1	144.697	7.732	1.247	3.803	2.668	22	160.170	4.110	41.070	205.349	157.502	4.110	40.403	202.014
			2	172.887	9.296	1.532	3.296	3.332	28	190.371	4.908	48.820	244.099	187.039	4.908	47.987	239.934
			3	207.634	11.134	2.020	2.974	4.435	38	228.235	5.892	58.532	292.659	223.800	5.892	57.423	287.116
			4	270.761	13.371	3.024	6.128	6.000	51	299.336	7.724	76.765	383.825	293.336	7.724	75.265	376.325
			5	320.329	16.046	3.783	5.008	7.760	67	352.992	9.126	90.530	452.648	345.232	9.126	88.590	442.948
2	Nội nghiệp:	thửa	1	28.211		782	10.780	322	781	40.876	784	6.249	47.909	40.554	784	6.201	47.539
			2	28.571		808	10.650	303	769	41.100	790	6.284	48.174	40.798	790	6.238	47.826
			3	29.945		870	10.567	302	782	42.465	823	6.493	49.781	42.164	823	6.448	49.435
			4	41.215		1.174	11.377	575	1.066	55.406	1.133	8.481	65.020	54.831	1.133	8.395	64.359
			5	42.048		1.240	11.089	615	1.113	56.104	1.147	8.588	65.839	55.490	1.147	8.495	65.132

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm (Bao gồm khấu hao)				Đơn giá sản phẩm (Không bao gồm khấu hao)			
								K.hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
IV.3.2	ĐƠN GIÁ CHI TIẾT																
I	Ngoại nghiệp:																
1.1	Đổi soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	211.938		3.260	77.918			293.116	6.452	74.892	374.460	293.116	6.452	74.892	374.460
			2	275.552		4.075	77.918			357.545	8.388	91.483	457.416	357.545	8.388	91.483	457.416
			3	358.025		5.433	77.918			441.377	10.898	113.069	565.344	441.377	10.898	113.069	565.344
			4	465.433		7.335	77.918			550.686	14.168	141.214	706.068	550.686	14.168	141.214	706.068
			5	605.127		9.509	77.918			692.554	18.420	177.743	888.717	692.554	18.420	177.743	888.717
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động căn chỉnh lý)	100 thửa	1	773.326		7.014	7.356	13.784	134	801.614	21.894	205.877	1.029.385	787.829	21.894	202.431	1.012.154
			2	966.658		8.767	7.356	16.901	134	999.816	27.368	256.796	1.283.979	982.914	27.368	252.571	1.262.853
			3	1.288.877		11.690	7.356	22.547	200	1.330.669	36.490	341.790	1.708.950	1.308.123	36.490	336.153	1.680.766
			4	1.739.984		15.781	7.356	30.686	267	1.794.073	49.262	460.834	2.304.169	1.763.388	49.262	453.162	2.265.812
			5	2.234.053		20.457	7.356	38.825	334	2.301.025	63.250	591.069	2.955.343	2.262.200	63.250	581.362	2.906.812
1.3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động căn chỉnh lý)	100 thửa	1	13.082.100	773.173	108.212	147.116	253.036	2.115	14.365.752	370.377	3.684.032	18.420.161	14.112.715	370.377	3.620.773	18.103.866
			2	15.702.817	929.627	135.265	147.116	316.278	2.716	17.233.817	444.575	4.419.598	22.097.990	16.917.540	444.575	4.340.529	21.702.643
			3	18.817.602	1.113.369	180.353	147.116	420.907	3.606	20.682.954	532.760	5.303.928	26.519.642	20.262.046	532.760	5.198.701	25.993.507
			4	22.598.308	1.337.135	243.477	147.116	569.314	4.808	24.900.157	639.798	6.384.989	31.924.943	24.330.843	639.798	6.242.660	31.213.301
			5	27.109.377	1.604.562	315.618	147.116	737.185	6.322	29.920.179	767.514	7.671.923	38.359.616	29.182.994	767.514	7.487.627	37.438.135
2	Nội nghiệp:																
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Điều 8, Chương I	Ha	1	116.858		2.284	7.082	4.056	3.668	133.949	3.308	20.589	157.846	129.893	3.308	19.980	153.182
			2	130.606		2.615	7.082	4.308	3.864	148.475	3.698	22.826	174.999	144.168	3.698	22.180	170.045
			3	146.416		3.006	7.082	4.909	4.336	165.750	4.145	25.484	195.380	160.841	4.145	24.748	189.734
			4	164.564		3.456	7.082	5.714	4.977	185.794	4.659	28.568	219.021	180.080	4.659	27.711	212.450
			5	185.461		3.967	7.082	8.324	7.034	211.868	5.251	32.568	249.687	203.545	5.251	31.319	240.115
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1	430.948		17.001	457.873	11.079	37.419	954.320	10.704	144.754	1.109.778	943.241	10.704	143.092	1.097.037
			2	540.643		21.251	457.873	11.492	38.755	1.070.015	13.428	162.517	1.245.960	1.058.523	13.428	160.793	1.232.744
			3	720.858		28.335	457.873	12.231	41.226	1.260.523	17.905	191.764	1.470.191	1.248.292	17.905	189.929	1.456.126
			4	971.591		38.253	457.873	13.217	44.565	1.525.499	24.132	232.445	1.782.076	1.512.281	24.132	230.462	1.766.876
			5	1.261.501		49.587	457.873	14.410	48.594	1.831.965	31.333	279.495	2.142.792	1.817.555	31.333	277.333	2.126.221
2.3	Lập Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất (Công/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-3	1.031.102		28.335	457.873			1.517.310	29.192	231.975	1.778.478	1.517.310	29.192	231.975	1.778.478
2.4	Bổ sung số mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-3	893.621		22.206	104.308	8.121	27.380	1.055.635	25.300	162.140	1.243.076	1.047.515	25.300	160.922	1.233.737
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	Ha	1-3	9.349		467	4.304	145	303	14.568	265	2.225	17.058	14.423	265	2.203	16.891
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	Ha	1-3	10.998		467	4.304	145	303	16.218	311	2.479	19.009	16.073	311	2.458	18.842
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-3	23.372		467	4.304	145	303	28.591	662	4.388	33.641	28.446	662	4.366	33.474
IV.3.3	CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:																
1	Trường hợp không lập lưới đo vẽ:																
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	136.964	7.732	1.177	3.730	2.530	21	152.154	3.891	39.011	195.056	149.623	3.891	38.379	191.893
			2	163.220	9.296	1.444	3.222	3.163	27	180.373	4.634	46.252	231.259	177.210	4.634	45.461	227.305
			3	194.745	11.134	1.903	2.901	4.209	36	214.928	5.528	55.114	275.570	210.719	5.528	54.062	270.308
			4	253.361	13.371	2.866	6.055	5.693	48	281.395	7.231	72.157	360.783	275.702	7.231	70.733	353.666
			5	297.988	16.046	3.579	4.934	7.372	63	329.982	8.494	84.619	423.095	322.610	8.494	82.776	413.880

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm (Bao gồm khấu hao)				Đơn giá sản phẩm (Không bao gồm khấu hao)			
								K.hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
	Nội nghiệp:	thửa	1	28.211		782	10.780	322	781	40.876	784	6.249	47.909	40.554	784	6.201	47.539
2			28.571		808	10.650	303	769	41.100	790	6.284	48.174	40.798	790	6.238	47.826	
3			29.945		870	10.567	302	782	42.465	823	6.493	49.781	42.164	823	6.448	49.435	
4			41.215		1.174	11.377	575	1.066	55.406	1.133	8.481	65.020	54.831	1.133	8.395	64.359	
5			42.048		1.240	11.089	615	1.113	56.104	1.147	8.588	65.839	55.490	1.147	8.495	65.132	
2	Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:																
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	130.228	6.959	1.122	3.803	2.401	20	144.533	3.699	37.058	185.290	142.132	3.699	36.458	182.288
2			155.598	8.367	1.379	3.296	2.999	26	171.664	4.417	44.020	220.101	168.665	4.417	43.271	216.353	
3			186.871	10.020	1.818	2.974	3.991	34	205.709	5.303	52.753	263.765	201.718	5.303	51.755	258.776	
4			243.685	12.034	2.722	6.128	5.400	46	270.015	6.952	69.242	346.208	264.615	6.952	67.892	339.458	
5			288.296	14.441	3.405	5.008	6.984	60	318.194	8.214	81.602	408.009	311.210	8.214	79.856	399.279	
	Nội nghiệp:	thửa	1	25.390		704	10.780	290	703	37.867	705	5.786	44.358	37.577	705	5.742	44.024
2			25.714		727	10.650	272	692	38.055	711	5.815	44.581	37.783	711	5.774	44.268	
3			26.950		783	10.567	271	704	39.276	740	6.002	46.019	39.004	740	5.962	45.706	
4			37.094		1.056	11.377	518	959	51.003	1.020	7.803	59.827	50.486	1.020	7.726	59.231	
5			37.843		1.116	11.089	553	1.001	51.603	1.032	7.895	60.530	51.050	1.032	7.812	59.894	
3	Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:																
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	115.758	6.185	997	3.803	2.135	18	128.896	3.288	33.046	165.230	126.762	3.288	32.512	162.562
2			138.310	7.437	1.226	3.296	2.665	23	152.956	3.926	39.221	196.103	150.291	3.926	38.554	192.771	
3			166.107	8.907	1.616	2.974	3.548	30	183.183	4.714	46.974	234.871	179.635	4.714	46.087	230.436	
4			216.609	10.697	2.419	6.128	4.800	41	240.694	6.179	61.718	308.592	235.894	6.179	60.518	302.592	
5			256.263	12.836	3.027	5.008	6.208	53	283.395	7.301	72.674	363.370	277.187	7.301	71.122	355.610	
	Nội nghiệp:	thửa	1	22.569		626	10.780	258	625	34.857	627	5.323	40.807	34.599	627	5.284	40.510
2			22.857		647	10.650	242	615	35.010	632	5.346	40.989	34.768	632	5.310	40.710	
3			23.956		696	10.567	241	626	36.086	658	5.512	42.256	35.845	658	5.475	41.978	
4			32.972		939	11.377	460	853	46.600	906	7.126	54.633	46.140	906	7.057	54.104	
5			33.638		992	11.089	492	890	47.101	917	7.203	55.222	46.610	917	7.129	54.656	
4	Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất																
	Nội nghiệp:	thửa	1	10.901		1.247	3.803	2.668	22	18.641	309	2.843	21.793	15.973	309	2.442	18.724
2			10.768		1.532	3.296	3.332	28	18.956	305	2.889	22.150	15.624	305	2.389	18.319	
3			10.684		2.020	2.974	4.435	38	20.151	302	3.068	23.522	15.717	302	2.403	18.422	
4			11.508		3.024	6.128	6.000	51	26.711	326	4.055	31.092	20.711	326	3.155	24.192	
5			11.215		3.783	5.008	7.760	67	27.833	318	4.223	32.373	20.073	318	3.059	23.449	
IV.4	Tỷ lệ 1/2000																
IV.4.1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP																
1	Ngoại nghiệp:	thửa	1	203.206	10.843	1.359	11.742	2.743	25	229.918	5.781	58.925	294.625	227.175	5.781	58.239	291.196
			2	236.707	13.026	1.585	5.985	3.658	32	260.992	6.718	66.927	334.637	257.334	6.718	66.013	330.065
			3	280.440	15.627	2.056	3.791	4.566	41	306.522	7.951	78.618	393.092	301.956	7.951	77.477	387.385
			4	359.890	18.756	3.164	14.778	5.712	50	402.350	10.251	103.150	515.752	396.638	10.251	101.722	508.612
			5	422.295	22.504	3.873	9.778	7.962	3	466.414	12.004	119.605	598.023	458.452	12.004	117.614	588.071
2	Nội nghiệp:	thửa	1	34.052		882	10.849	394	873	47.050	946	7.199	55.196	46.656	946	7.140	54.742
			2	31.286		844	10.514	319	807	43.770	862	6.695	51.326	43.451	862	6.647	50.960
			3	31.250		887	10.386	299	799	43.621	855	6.671	51.146	43.322	855	6.626	50.803
			4	46.436		1.228	11.026	679	1.209	60.579	1.277	9.278	71.134	59.900	1.277	9.177	70.353
			5	46.166		1.265	10.735	603	1.134	59.904	1.254	9.174	70.332	59.300	1.254	9.083	69.638

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm (Bao gồm khấu hao)				Đơn giá sản phẩm (Không bao gồm khấu hao)			
								K.hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
IV.4.2	ĐƠN GIÁ CHI TIẾT																
1	Ngoại nghiệp:																
1.1	Đổi soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	93.182		1.223	77.918			172.323	2.837	43.790	218.950	172.323	2.837	43.790	218.950
			2	111.883		1.528	77.918			191.329	3.406	48.684	243.419	191.329	3.406	48.684	243.419
			3	134.260		2.038	77.918			214.215	4.087	54.576	272.878	214.215	4.087	54.576	272.878
			4	161.111		2.751	77.918			241.781	4.904	61.671	308.356	241.781	4.904	61.671	308.356
			5	193.318		3.566	77.918			274.802	5.885	70.172	350.858	274.802	5.885	70.172	350.858
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động căn chỉnh lý)	100 thửa	1	665.920		6.065	2.909	11.914	134	686.942	18.853	176.449	882.244	675.028	18.853	173.470	867.351
			2	902.214		7.581	2.909	15.655	178	928.537	25.543	238.520	1.192.600	912.882	25.543	234.606	1.173.032
			3	1.117.027		10.108	2.909	19.430	200	1.149.674	31.625	295.325	1.476.624	1.130.245	31.625	290.467	1.452.337
			4	1.396.283		13.646	2.909	24.417	223	1.437.478	39.531	369.252	1.846.262	1.413.061	39.531	363.148	1.815.741
			5	1.954.797		17.690	2.909	34.426	267	2.010.089	55.344	516.358	2.581.790	1.975.663	55.344	507.752	2.538.758
1.3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động căn chỉnh lý)	100 thửa	1	18.323.533	1.084.262	112.330	58.185	262.422	2.404	19.843.135	518.772	5.090.477	25.452.383	19.580.713	518.772	5.024.871	25.124.356
			2	21.996.832	1.302.569	140.412	58.185	350.115	3.005	23.851.118	622.769	6.118.472	30.592.360	23.501.003	622.769	6.030.943	30.154.715
			3	26.379.013	1.562.719	187.216	58.185	437.150	3.918	28.628.201	746.837	7.343.759	36.718.797	28.191.051	746.837	7.234.472	36.172.360
			4	31.663.409	1.875.627	252.742	58.185	546.767	4.808	34.401.537	896.447	8.824.496	44.122.480	33.854.770	896.447	8.687.804	43.439.021
			5	38.000.387	2.250.388	327.628	58.185	761.765		41.398.353	1.075.858	10.618.553	53.092.764	40.636.588	1.075.858	10.428.111	52.140.557
2	Nội nghiệp:																
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Điều 8, Chương I	Ha	1	51.727		763	1.828	1.271	1.241	56.831	1.464	8.744	67.040	55.560	1.464	8.554	65.578
			2	58.292		873	1.828	1.574	1.540	64.107	1.650	9.864	75.621	62.533	1.650	9.628	73.811
			3	65.819		1.004	1.828	2.074	2.032	72.757	1.863	11.193	85.813	70.683	1.863	10.882	83.428
			4	74.480		1.154	1.828	2.421	2.354	82.237	2.109	12.652	96.997	79.816	2.109	12.289	94.213
			5	84.447		1.325	1.828	3.015	2.913	93.528	2.391	14.388	110.306	90.513	2.391	13.936	106.840
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1	524.972		18.133	457.873	11.448	38.532	1.050.959	13.039	159.600	1.223.598	1.039.511	13.039	157.883	1.210.433
			2	697.351		22.666	457.873	12.109	40.981	1.230.981	17.321	187.245	1.435.547	1.218.872	17.321	185.429	1.421.622
			3	869.731		30.222	457.873	12.847	43.207	1.413.880	21.602	215.322	1.650.804	1.401.033	21.602	213.395	1.636.030
			4	1.089.122		40.800	457.873	13.671	46.123	1.647.589	27.052	251.196	1.925.836	1.633.918	27.052	249.145	1.910.115
			5	1.520.070		52.888	457.873	15.395	48.816	2.095.042	37.755	319.920	2.452.717	2.079.648	37.755	317.610	2.435.013
2.3	Lập Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất (Công/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-3	1.031.102		30.222	457.873			1.519.197	29.192	232.258	1.780.648	1.519.197	29.192	232.258	1.780.648
2.4	Bổ sung số mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-3	893.621		22.206	104.308	8.121	27.380	1.055.635	25.300	162.140	1.243.076	1.047.515	25.300	160.922	1.233.737
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	Ha	1-3	2.646		158	905	39	85	3.833	75	586	4.494	3.794	75	580	4.449
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	Ha	1-3	3.781		158	905	39	85	4.967	107	761	5.835	4.928	107	755	5.790
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-3	8.730		158	905	39	85	9.916	247	1.524	11.688	9.877	247	1.519	11.643
IV.4.3	CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:																
1	Trường hợp không lập lưới đo vẽ:																
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	196.547	10.843	1.298	11.713	2.624	24	223.049	5.593	57.160	285.802	220.425	5.593	56.504	282.522
			2	227.684	13.026	1.510	5.956	3.501	30	251.706	6.463	64.542	322.711	248.205	6.463	63.667	318.335
			3	269.270	15.627	1.955	3.762	4.372	39	295.026	7.635	75.665	378.326	290.654	7.635	74.572	372.861
			4	345.927	18.756	3.028	14.749	5.468	48	387.975	9.856	99.458	497.290	382.508	9.856	98.091	490.455
			5	402.747	22.504	3.696	9.749	7.618		446.313	11.451	114.441	572.205	438.696	11.451	112.537	562.683

Số TT	Danh mục công việc	DVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm (Bao gồm khấu hao)				Đơn giá sản phẩm (Không bao gồm khấu hao)			
								K.hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
	Nội nghiệp:	thửa	1	34.052		882	10.849	394	873	47.050	946	7.199	55.196	46.656	946	7.140	54.742
			2	31.286		844	10.514	319	807	43.770	862	6.695	51.326	43.451	862	6.647	50.960
			3	31.250		887	10.386	299	799	43.621	855	6.671	51.146	43.322	855	6.626	50.803
			4	46.436		1.228	11.026	679	1.209	60.579	1.277	9.278	71.134	59.900	1.277	9.177	70.353
			5	46.166		1.265	10.735	603	1.134	59.904	1.254	9.174	70.332	59.300	1.254	9.083	69.638
2	Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:																
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	182.886	9.758	1.223	11.742	2.469	23	208.101	5.203	53.326	266.630	205.632	5.203	52.709	263.544
			2	213.036	11.723	1.427	5.985	3.292	29	235.491	6.046	60.384	301.921	232.199	6.046	59.561	297.807
			3	252.396	14.064	1.851	3.791	4.109	37	276.249	7.156	70.851	354.257	272.140	7.156	69.824	349.120
			4	323.901	16.881	2.848	14.778	5.141	45	363.593	9.226	93.205	466.024	358.452	9.226	91.920	459.598
			5	380.066	20.253	3.485	9.778	7.166	2	420.750	10.804	107.889	539.443	413.585	10.804	106.097	530.486
	Nội nghiệp:	thửa	1	30.647		794	10.849	355	785	43.430	851	6.642	50.924	43.076	851	6.589	50.516
			2	28.158		759	10.514	287	727	40.444	775	6.183	47.403	40.157	775	6.140	47.073
			3	28.125		798	10.386	269	719	40.297	769	6.160	47.226	40.028	769	6.120	46.917
			4	41.792		1.106	11.026	611	1.088	55.624	1.149	8.516	65.289	55.013	1.149	8.424	64.586
			5	41.549		1.138	10.735	543	1.021	54.987	1.129	8.417	64.533	54.444	1.129	8.336	63.909
3	Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:																
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	162.565	8.674	1.087	11.742	2.195	20	186.283	4.625	47.727	238.635	184.088	4.625	47.178	235.892
			2	189.365	10.421	1.268	5.985	2.926	25	209.990	5.374	53.841	269.206	207.064	5.374	53.110	265.548
			3	224.352	12.502	1.645	3.791	3.653	33	245.976	6.361	63.084	315.421	242.323	6.361	62.171	310.856
			4	287.912	15.005	2.531	14.778	4.569	40	324.836	8.201	83.259	416.296	320.266	8.201	82.117	410.584
			5	337.836	18.003	3.098	9.778	6.370	2	375.087	9.603	96.173	480.863	368.717	9.603	94.580	472.901
	Nội nghiệp:	thửa	1	27.241		706	10.849	315	698	39.810	757	6.085	46.652	39.495	757	6.038	46.289
			2	25.029		675	10.514	255	646	37.119	689	5.671	43.479	36.864	689	5.633	43.186
			3	25.000		709	10.386	239	639	36.974	684	5.649	43.306	36.734	684	5.613	43.031
			4	37.149		983	11.026	543	967	50.669	1.021	7.754	59.444	50.125	1.021	7.672	58.819
			5	36.933		1.012	10.735	483	908	50.070	1.003	7.661	58.734	49.587	1.003	7.589	58.179
4	Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất																
	Nội nghiệp:	thửa	1	11.229		1.359	11.742	2.743	25	27.099	318	4.112	31.529	24.355	318	3.701	28.374
			2	10.754		1.585	5.985	3.658	32	22.014	304	3.348	25.666	18.356	304	2.799	21.460
			3	10.573		2.056	3.791	4.566	41	21.028	299	3.199	24.526	16.462	299	2.514	19.276
			4	11.480		3.164	14.778	5.712	50	35.184	325	5.326	40.835	29.472	325	4.470	34.266
			5	11.067		3.873	9.778	7.962	3	32.682	313	4.949	37.945	24.720	313	3.755	28.789
IV.5	Tỷ lệ 1/5000																
IV.5.1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP																
1	Ngoại nghiệp:	thửa	1	292.934	15.209	2.142	71.560	4.065	36	385.945	8.334	98.570	492.849	381.881	8.334	97.554	487.768
			2	336.307	18.247	2.483	26.698	4.685	41	388.460	9.539	99.500	497.499	383.775	9.539	98.329	491.643
			3	401.302	21.885	3.235	13.711	6.244	55	446.433	11.372	114.451	572.256	440.189	11.372	112.890	564.451
			4	477.015	26.270	3.534	9.892	6.877	60	523.647	13.514	134.290	671.452	516.770	13.514	132.571	662.856
2	Nội nghiệp:	thửa	1	41.344		1.056	10.617	453	981	54.450	1.132	8.337	63.920	53.998	1.132	8.270	63.400
			2	36.463		1.005	10.360	336	874	49.038	988	7.504	57.530	48.702	988	7.454	57.144
			3	38.688		1.072	10.285	308	885	51.239	1.037	7.841	60.117	50.930	1.037	7.795	59.762
			4	39.879		1.103	10.263	304	896	52.446	1.064	8.027	61.537	52.141	1.064	7.981	61.186

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm (Bao gồm khấu hao)				Đơn giá sản phẩm (Không bao gồm khấu hao)			
								K.hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
IV.5.2	ĐƠN GIÁ CHI TIẾT																
1	Ngoại nghiệp:																
1.1	Đổi soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	20.716		272	77.918			98.906	631	24.884	124.421	98.906	631	24.884	124.421
			2	24.863		340	77.918			103.121	757	25.969	129.847	103.121	757	25.969	129.847
			3	29.835		453	77.918			108.206	908	27.279	136.393	108.206	908	27.279	136.393
			4	35.803		498	77.918			114.219	1.090	28.827	144.136	114.219	1.090	28.827	144.136
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cân chỉnh lý)	100 thửa	1	1.739.984		14.502	3.452	30.686	267	1.788.890	49.262	459.538	2.297.690	1.758.205	49.262	451.867	2.259.333
			2	1.997.759		18.128	3.452	35.084	334	2.054.757	56.560	527.829	2.639.146	2.019.672	56.560	519.058	2.595.291
			3	2.663.679		24.170	3.452	46.340	401	2.738.042	75.413	703.364	3.516.819	2.691.701	75.413	691.779	3.458.894
			4	2.921.454		26.587	3.452	51.362	467	3.003.323	82.712	771.509	3.857.543	2.951.961	82.712	758.668	3.793.340
1.3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động cân chỉnh lý)	100 thửa	1	25.670.131	1.520.877	175.042	69.035	375.779	3.339	27.814.202	726.767	7.135.242	35.676.212	27.438.424	726.767	7.041.298	35.206.488
			2	30.804.157	1.824.688	218.802	69.035	433.410	3.784	33.353.877	872.120	8.556.499	42.782.496	32.920.467	872.120	8.448.147	42.240.734
			3	36.969.285	2.188.535	291.736	69.035	578.076	5.120	40.101.786	1.046.666	10.287.113	51.435.565	39.523.710	1.046.666	10.142.594	50.712.970
			4	44.358.846	2.626.969	320.909	69.035	636.331	5.565	48.017.655	1.255.877	12.318.383	61.591.916	47.381.324	1.255.877	12.159.300	60.796.502
2	Nội nghiệp:																
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Điều 8, Chương I	Ha	1	9.967		134	203	244	237	10.785	282	1.660	12.727	10.541	282	1.624	12.447
			2	11.296		153	203	319	313	12.285	320	1.891	14.495	11.966	320	1.843	14.128
			3	12.828		176	203	381	373	13.961	363	2.149	16.473	13.580	363	2.091	16.035
			4	14.588		202	203	456	445	15.895	413	2.446	18.754	15.439	413	2.378	18.229
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1	1.096.957		24.261	458.373	13.710	46.323	1.639.625	27.246	250.031	1.916.902	1.625.915	27.246	247.974	1.901.135
			2	1.269.336		30.326	458.373	14.406	48.571	1.821.013	31.528	277.881	2.130.422	1.806.607	31.528	275.720	2.113.855
			3	1.692.449		40.435	458.373	16.130	54.359	2.261.746	42.037	345.567	2.649.350	2.245.616	42.037	343.148	2.630.800
			4	1.864.828		44.478	458.373	16.789	56.585	2.441.053	46.318	373.106	2.860.477	2.424.264	46.318	370.587	2.841.170
2.3	Lập Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất (Công/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-3	1.031.102		40.435	458.373			1.529.910	29.192	233.865	1.792.967	1.529.910	29.192	233.865	1.792.967
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-3	893.621		22.206	104.308	8.121	27.380	1.055.635	25.300	162.140	1.243.076	1.047.515	25.300	160.922	1.233.737
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	Ha	1-3	325		24	81	5	10	445	9	68	522	440	9	67	517
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	Ha	1-3	649		24	81	5	10	770	18	118	906	765	18	118	901
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-3	1.298		24	81	5	10	1.419	37	218	1.674	1.414	37	218	1.669
IV.5.3	CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:																
1	Trường hợp không lập lưới đo vẽ:																
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	275.534	15.209	1.997	71.525	3.758	33	368.057	7.841	93.974	469.872	364.299	7.841	93.035	465.175
			2	316.329	18.247	2.301	26.663	4.334	38	367.912	8.973	94.221	471.107	363.578	8.973	93.138	465.690
			3	374.665	21.885	2.993	13.677	5.781	51	419.052	10.618	107.418	537.088	413.272	10.618	105.972	529.862
			4	447.801	26.270	3.268	9.857	6.363	56	493.614	12.687	126.575	632.876	487.251	12.687	124.984	624.922
	Nội nghiệp:	thửa	1	41.344		1.056	10.617	453	981	54.450	1.132	8.337	63.920	53.998	1.132	8.270	63.400
			2	36.463		1.005	10.360	336	874	49.038	988	7.504	57.530	48.702	988	7.454	57.144
			3	38.688		1.072	10.285	308	885	51.239	1.037	7.841	60.117	50.930	1.037	7.795	59.762
			4	39.879		1.103	10.263	304	896	52.446	1.064	8.027	61.537	52.141	1.064	7.981	61.186

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm (Bao gồm khấu hao)				Đơn giá sản phẩm (Không bao gồm khấu hao)			
								K.hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
2	Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:																
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	263.641	13.688	1.928	71.560	3.658	32	354.507	7.500	90.502	452.509	350.849	7.500	89.587	447.936
			2	302.676	16.422	2.234	26.698	4.216	37	352.284	8.585	90.217	451.086	348.067	8.585	89.163	445.815
			3	361.172	19.697	2.911	13.711	5.620	50	403.161	10.235	103.349	516.744	397.541	10.235	101.944	509.720
			4	429.314	23.643	3.180	9.892	6.189	54	472.272	12.163	121.109	605.543	466.082	12.163	119.561	597.806
	Nội nghiệp:	thửa	1	37.209		950	10.617	407	883	50.067	1.019	7.663	58.749	49.660	1.019	7.602	58.281
			2	32.817		904	10.360	303	787	45.170	889	6.909	52.969	44.868	889	6.864	52.621
			3	34.820		965	10.285	278	796	47.143	933	7.211	55.288	46.866	933	7.170	54.968
			4	35.891		993	10.263	274	806	48.228	958	7.378	56.563	47.954	958	7.337	56.248
3	Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:																
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	234.347	12.167	1.714	71.560	3.252	29	323.068	6.667	82.434	412.169	319.817	6.667	81.621	408.104
			2	269.045	14.598	1.986	26.698	3.748	33	316.107	7.631	80.935	404.673	312.359	7.631	79.998	399.988
			3	321.042	17.508	2.588	13.711	4.995	44	359.888	9.098	92.247	461.233	354.893	9.098	90.998	454.988
			4	381.612	21.016	2.827	9.892	5.502	48	420.896	10.811	107.927	539.634	415.395	10.811	106.551	532.757
	Nội nghiệp:	thửa	1	33.075		845	10.617	362	785	45.684	906	6.988	53.578	45.322	906	6.934	53.162
			2	29.171		804	10.360	269	699	41.303	791	6.314	48.407	41.034	791	6.274	48.098
			3	30.951		858	10.285	247	708	43.048	829	6.582	50.459	42.801	829	6.545	50.175
			4	31.903		883	10.263	244	717	44.009	851	6.729	51.590	43.766	851	6.693	51.310
4	Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất																
	Nội nghiệp:	thửa	1	11.196		2.142	71.560	4.065	36	88.999	317	13.397	102.713	84.934	317	12.788	98.039
			2	10.636		2.483	26.698	4.685	41	44.542	301	6.726	51.569	39.857	301	6.024	46.182
			3	10.473		3.235	13.711	6.244	55	33.718	297	5.102	39.117	27.474	297	4.166	31.936
			4	10.426		3.534	9.892	6.877	60	30.788	295	4.662	35.746	23.911	295	3.631	27.837
IV.6	Tỷ lệ 1/10000																
IV.6.1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP																
1	Ngoại nghiệp:	thửa	1	555.266	30.418	3.883	72.648	6.100	47	668.362	15.736	171.024	855.121	662.261	15.736	169.499	847.496
			2	659.146	36.476	4.781	27.786	7.028	54	735.270	18.668	188.485	942.423	728.242	18.668	186.728	933.638
			3	794.309	43.771	6.346	14.799	9.370	72	868.667	22.492	222.790	1.113.949	859.297	22.492	220.447	1.102.237
			4	947.186	52.539	6.972	10.980	10.316	78	1.028.071	26.820	263.723	1.318.613	1.017.755	26.820	261.144	1.305.719
2	Nội nghiệp:	thửa	1	46.154		1.670	10.451	513	1.191	59.979	1.247	9.184	70.410	59.466	1.247	9.107	69.820
			2	42.197		1.700	10.299	406	1.110	55.712	1.129	8.526	65.367	55.306	1.129	8.465	64.900
			3	44.689		1.875	10.255	388	1.153	58.359	1.185	8.932	68.476	57.972	1.185	8.873	68.030
			4	45.959		1.948	10.242	388	1.176	59.712	1.215	9.139	70.066	59.325	1.215	9.081	69.620
IV.6.2	ĐƠN GIÁ CHI TIẾT																
1	Ngoại nghiệp:																
1.1	Đổi soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	7.770		102	77.918			85.790	237	21.507	107.533	85.790	237	21.507	107.533
			2	9.324		127	77.918			87.369	284	21.913	109.566	87.369	284	21.913	109.566
			3	11.188		170	77.918			89.276	341	22.404	112.021	89.276	341	22.404	112.021
			4	13.426		187	77.918			91.531	409	22.985	114.925	91.531	409	22.985	114.925
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động căn chỉnh lý)	100 thửa	1	3.479.968		29.004	8.634	46.340	356	3.564.302	98.524	915.706	4.578.532	3.517.962	98.524	904.121	4.520.607
			2	3.995.518		36.255	8.634	52.644	445	4.093.497	113.120	1.051.654	5.258.271	4.040.853	113.120	1.038.493	5.192.466
			3	5.327.358		48.340	8.634	69.510	512	5.454.354	150.827	1.401.295	7.006.476	5.384.844	150.827	1.383.918	6.919.588
			4	5.842.909		53.174	8.634	77.061	601	5.982.379	165.423	1.536.950	7.684.752	5.905.318	165.423	1.517.685	7.588.426

Số TT	Danh mục công việc	DVT	Loại KK	Chi phí LBKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm (Bao gồm khấu hao)				Đơn giá sản phẩm (Không bao gồm khấu hao)			
								K.hao	N.Lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
1.3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	51.340.262	3.041.754	350.083	172.679	563.668	4.341	55.472.787	1.453.534	14.231.580	71.157.900	54.909.118	1.453.534	14.090.663	70.453.315
			2	61.608.315	3.647.558	437.604	172.679	650.115	4.919	66.521.189	1.744.240	17.066.357	85.331.787	65.871.074	1.744.240	16.903.829	84.519.143
			3	73.917.089	4.377.069	583.472	172.679	867.443	6.656	79.924.407	2.092.724	20.504.283	102.521.414	79.056.964	2.092.724	20.287.422	101.437.109
			4	88.717.692	5.253.938	641.819	172.679	954.513	7.235	95.747.875	2.511.755	24.564.908	122.824.538	94.793.362	2.511.755	24.326.279	121.631.396
2	Nội nghiệp:																
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Điều 8, Chương I	Ha	1	9.967		134	203	244	237	10.785	282	1.660	12.727	10.541	282	1.624	12.447
			2	11.296		153	203	319	313	12.285	320	1.891	14.495	11.966	320	1.843	14.128
			3	12.828		176	203	381	373	13.961	363	2.149	16.473	13.580	363	2.091	16.035
			4	14.588		202	203	456	445	15.895	413	2.446	18.754	15.439	413	2.378	18.229
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1	1.723.790		48.522	458.373	20.568	69.496	2.320.749	42.815	354.535	2.718.099	2.300.181	42.815	351.449	2.694.446
			2	1.896.169		60.652	458.373	21.634	72.946	2.509.775	47.097	383.531	2.940.403	2.488.141	47.097	380.286	2.915.523
			3	2.319.281		80.869	458.373	24.217	81.561	2.964.302	57.606	453.286	3.475.194	2.940.085	57.606	449.654	3.447.345
			4	2.491.660		88.956	458.373	25.215	84.900	3.149.104	61.888	481.649	3.692.641	3.123.890	61.888	477.867	3.663.644
2.3	Lập Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất (Công/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	1.031.102		80.869	458.373			1.570.344	29.192	239.931	1.839.467	1.570.344	29.192	239.931	1.839.467
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	893.621		22.206	104.308	8.121	27.380	1.055.635	25.300	162.140	1.243.076	1.047.515	25.300	160.922	1.233.737
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	95		12	20	2	3	132	3	20	155	130	3	20	153
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	191		12	20	2	3	228	5	35	268	226	5	35	266
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	382		12	20	2	3	419	11	64	494	417	11	64	492
IV.6.3	CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:																
1	Trường hợp không lập lưới đo vẽ:																
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	520.466	30.418	3.593	72.561	5.637	43	632.719	14.750	161.867	809.336	627.082	14.750	160.458	802.290
			2	619.191	36.476	4.418	27.700	6.501	49	694.335	17.537	177.968	889.840	687.834	17.537	176.343	881.713
			3	741.036	43.771	5.863	14.713	8.674	67	814.123	20.984	208.777	1.043.884	805.449	20.984	206.608	1.033.041
			4	888.756	52.539	6.440	10.894	9.545	72	968.247	25.166	248.353	1.241.766	958.702	25.166	245.967	1.229.834
	Nội nghiệp:	thửa	1	46.154		1.670	10.451	513	1.191	59.979	1.247	9.184	70.410	59.466	1.247	9.107	69.820
			2	42.197		1.700	10.299	406	1.110	55.712	1.129	8.526	65.367	55.306	1.129	8.465	64.900
			3	44.689		1.875	10.255	388	1.153	58.359	1.185	8.932	68.476	57.972	1.185	8.873	68.030
			4	45.959		1.948	10.242	388	1.176	59.712	1.215	9.139	70.066	59.325	1.215	9.081	69.620
2	Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:																
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	499.739	27.376	3.495	72.648	5.490	42	608.790	14.162	155.738	778.690	603.300	14.162	154.366	771.828
			2	593.232	32.828	4.303	27.786	6.325	48	664.521	16.801	170.331	851.654	658.197	16.801	168.750	843.748
			3	714.878	39.394	5.712	14.799	8.433	65	783.280	20.243	200.881	1.004.404	774.848	20.243	198.773	993.863
			4	852.467	47.285	6.275	10.980	9.284	71	926.362	24.138	237.625	1.188.125	917.078	24.138	235.304	1.176.519
	Nội nghiệp:	thửa	1	41.538		1.503	10.451	462	1.072	55.026	1.122	8.422	64.571	54.565	1.122	8.353	64.040
			2	37.977		1.530	10.299	365	999	51.171	1.016	7.828	60.014	50.806	1.016	7.773	59.595
			3	40.220		1.687	10.255	349	1.038	53.549	1.066	8.192	62.807	53.200	1.066	8.140	62.406
			4	41.363		1.754	10.242	349	1.058	54.765	1.093	8.379	64.237	54.416	1.093	8.326	63.836

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm (Bao gồm khấu hao)				Đơn giá sản phẩm (Không bao gồm khấu hao)				
								K.hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	
3	Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:																	
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	444.212	24.334	3.107	72.648	4.880	38	549.219	12.588	140.452	702.259	544.339	12.588	139.232	696.159	
			2	527.317	29.180	3.825	27.786	5.622	43	593.773	14.935	152.177	760.885	588.151	14.935	150.771	753.857	
			3	635.447	35.017	5.077	14.799	7.496	57	697.893	17.994	178.972	894.859	690.398	17.994	177.098	885.490	
			4	757.748	42.032	5.578	10.980	8.253	63	824.653	21.456	211.527	1.057.636	816.400	21.456	209.464	1.047.320	
	Nội nghiệp:	thửa	1	36.923		1.336	10.451	410	953	50.074	997	7.661	58.732	49.663	997	7.599	58.260	
			2	33.758		1.360	10.299	324	888	46.629	903	7.130	54.662	46.305	903	7.081	54.289	
			3	35.751		1.500	10.255	310	922	48.738	948	7.453	57.139	48.428	948	7.406	56.782	
			4	36.767		1.559	10.242	310	941	49.818	972	7.618	58.408	49.508	972	7.572	58.052	
4	Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất																	
	Nội nghiệp:	thửa	1	10.571		3.883	72.648	6.100	47	93.250	299	14.032	107.581	87.150	299	13.117	100.566	
			2	10.406		4.781	27.786	7.028	54	50.055	295	7.552	57.902	43.027	295	6.498	49.820	
			3	10.359		6.346	14.799	9.370	72	40.946	293	6.186	47.425	31.576	293	4.780	36.650	
			4	10.345		6.972	10.980	10.316	78	38.691	293	5.848	44.831	28.375	293	4.300	32.968	
V	TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT:																	
1	Diện tích dưới 100m2																	
1.1	Đất thuộc các xã																	
-	Ngoại nghiệp	thửa	1-5	1.572.850		2.214	2.703	2.115	2	1.579.886	46.708	406.648	2.033.242	1.577.771	46.708	406.120	2.030.598	
-	Nội nghiệp	thửa	1-5	314.570		350	6.632	398	1.254	323.204	9.342	49.882	382.428	322.806	9.342	49.822	381.970	
1.2	Đất thuộc các phường																	
-	Ngoại nghiệp	thửa	1-5	2.359.276		2.754	2.703	2.730	2	2.367.466	70.062	609.382	3.046.909	2.364.735	70.062	608.699	3.043.496	
-	Nội nghiệp	thửa	1-5	471.855		372	6.632	440	1.375	480.673	14.012	74.203	568.888	480.234	14.012	74.137	568.383	
2	Từ 100 m2 đến 300 m2																	
2.1	Đất thuộc các xã																	
-	Ngoại nghiệp	thửa	1-5	1.867.760		2.630	3.210	2.512	3	1.876.114	55.465	482.895	2.414.474	1.873.603	55.465	482.267	2.411.335	
-	Nội nghiệp	thửa	1-5	373.552		416	7.875	472	1.490	383.805	11.093	59.235	454.133	383.333	11.093	59.164	453.589	
2.2	Đất thuộc các phường																	
-	Ngoại nghiệp	thửa	1-5	2.801.640		3.270	3.210	3.242	3	2.811.365	83.198	723.641	3.618.204	2.808.123	83.198	722.830	3.614.152	
-	Nội nghiệp	thửa	1-5	560.328		442	7.875	522	1.632	570.800	16.640	88.116	675.555	570.277	16.640	88.038	674.954	
3	Từ trên 300 m2 đến 500 m2																	
3.1	Đất thuộc các xã																	
-	Ngoại nghiệp	thửa	1-5	1.990.639		2.803	3.422	2.677	3	1.999.543	59.114	514.664	2.573.321	1.996.866	59.114	513.995	2.569.975	
-	Nội nghiệp	thửa	1-5	393.213		438	8.290	497	1.568	404.005	11.677	62.352	478.034	403.508	11.677	62.278	477.463	
3.2	Đất thuộc các phường																	
-	Ngoại nghiệp	thửa	1-5	2.973.670		3.471	3.408	3.441	3	2.983.993	88.307	768.075	3.840.375	2.980.552	88.307	767.215	3.836.073	
-	Nội nghiệp	thửa	1-5	589.819		465	8.290	550	1.718	600.842	17.515	92.754	711.111	600.292	17.515	92.671	710.478	
4	Từ trên 500 m2 đến 1 000 m2																	
4.1	Đất thuộc các xã																	
-	Ngoại nghiệp	thửa	1-5	2.420.715		3.289	11.973	3.223	1.612	2.440.812	71.886	628.174	3.140.872	2.437.589	71.886	627.369	3.136.844	
-	Nội nghiệp	thửa	1-5	481.685		654	2.382	641	321	485.684	14.304	74.998	574.987	485.043	14.304	74.902	574.249	
4.2	Đất thuộc các phường																	
-	Ngoại nghiệp	thửa	1-5	3.637.217		4.016	11.993	4.073	1.769	3.659.067	108.012	941.770	4.708.849	3.654.995	108.012	940.752	4.703.758	
-	Nội nghiệp	thửa	1-5	727.443		803	2.399	815	354	731.813	21.602	113.012	866.428	730.999	21.602	112.890	865.491	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm (Bao gồm khấu hao)				Đơn giá sản phẩm (Không bao gồm khấu hao)			
								K.hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
5	Từ trên 1 000 m2 Đến 3 000 m2																
5.1	Đất thuộc các xã			3.976.362		5.403	19.667	5.294	2.648	4.009.374	118.083	963.498	5.090.955	4.004.080	118.083	962.263	5.084.426
-	Ngoại nghiệp	thửa	1-5	3.317.731		4.508	16.410	4.417	2.209	3.345.275	98.524	860.950	4.304.749	3.340.858	98.524	859.845	4.299.227
-	Nội nghiệp	thửa	1-5	658.631		895	3.258	877	439	664.099	19.559	102.549	786.207	663.222	19.559	102.417	785.198
5.2	Đất thuộc các phường			5.991.577		6.616	19.756	6.709	2.914	6.027.572	177.927	1.447.526	7.653.024	6.020.863	177.927	1.445.961	7.644.751
-	Ngoại nghiệp	thửa	1-5	4.988.885		5.509	16.450	5.586	2.426	5.018.856	148.151	1.291.752	6.458.759	5.013.270	148.151	1.290.355	6.451.776
-	Nội nghiệp	thửa	1-5	1.002.692		1.107	3.306	1.123	488	1.008.716	29.776	155.774	1.194.266	1.007.593	29.776	155.605	1.192.975
6	Từ trên 3 000 m2 đến 10 000 m2																
6.1	Đất thuộc các xã			6.134.117		8.334	30.340	8.167	4.084	6.185.042	182.160	1.485.680	7.852.882	6.176.875	182.160	1.483.775	7.842.810
-	Ngoại nghiệp	thửa	1-5	5.111.764		6.945	25.283	6.806	3.404	5.154.201	151.800	1.326.500	6.632.502	5.147.396	151.800	1.324.799	6.623.995
-	Nội nghiệp	thửa	1-5	1.022.353		1.389	5.057	1.361	681	1.030.840	30.360	159.180	1.220.380	1.029.479	30.360	158.976	1.218.815
6.2	Đất thuộc các phường			9.201.175		10.160	30.340	10.302	4.475	9.256.452	273.240	2.223.595	11.753.286	9.246.149	273.240	2.221.191	11.740.580
-	Ngoại nghiệp	thửa	1-5	7.667.646		8.466	25.283	8.585	3.729	7.713.710	227.700	1.985.352	9.926.762	7.705.124	227.700	1.983.206	9.916.030
-	Nội nghiệp	thửa	1-5	1.533.529		1.693	5.057	1.717	746	1.542.742	45.540	238.242	1.826.524	1.541.025	45.540	237.985	1.824.550
7	Từ trên 1ha đến 10 ha																
7.1	Đất thuộc các xã			7.360.940		10.001	36.408	9.800	4.901	7.422.050	218.592	1.782.816	9.423.459	7.412.250	218.592	1.780.530	9.411.372
	Ngoại nghiệp	thửa	1-5	6.134.117		8.334	30.340	8.167	4.084	6.185.042	182.160	1.591.800	7.959.002	6.176.875	182.160	1.589.759	7.948.794
	Nội nghiệp	thửa	1-5	1.226.823		1.667	6.068	1.633	817	1.237.008	36.432	191.016	1.464.456	1.235.375	36.432	190.771	1.462.578
7.2	Đất thuộc các phường			11.041.410		12.192	36.408	12.363	5.370	11.107.742	327.888	2.668.314	14.103.943	11.095.379	327.888	2.665.429	14.088.696
	Ngoại nghiệp	thửa	1-5	9.201.175		10.160	30.340	10.302	4.475	9.256.452	273.240	2.382.423	11.912.114	9.246.149	273.240	2.379.847	11.899.236
	Nội nghiệp	thửa	1-5	1.840.235		2.032	6.068	2.060	895	1.851.290	54.648	285.891	2.191.829	1.849.230	54.648	285.582	2.189.459
8	Từ trên 10ha đến 50 ha																
8.1	Đất thuộc các xã	thửa		7.974.352		10.835	39.441	10.617	5.310	8.040.554	236.808	1.931.385	10.208.747	8.029.938	236.808	1.928.907	10.195.653
	Ngoại nghiệp	thửa	1-5	6.645.293		9.029	32.868	8.847	4.425	6.700.462	197.340	1.724.450	8.622.252	6.691.615	197.340	1.722.239	8.611.193
	Nội nghiệp	thửa	1-5	1.329.059		1.806	6.574	1.769	885	1.340.092	39.468	206.934	1.586.494	1.338.323	39.468	206.669	1.584.460
8.2	Đất thuộc các phường			11.961.527		13.207	39.441	13.393	5.818	12.033.387	355.212	2.890.673	15.279.272	12.019.994	355.212	2.887.548	15.262.754
	Ngoại nghiệp	thửa	1-5	9.967.939		11.006	32.868	11.161	4.848	10.027.823	296.010	2.580.958	12.904.791	10.016.662	296.010	2.578.168	12.890.839
	Nội nghiệp	thửa	1-5	1.993.588		2.201	6.574	2.232	970	2.005.565	59.202	309.715	2.374.481	2.003.332	59.202	309.380	2.371.914
9	Từ trên 50ha đến 100 ha																
9.1	Đất thuộc các xã			8.587.763		11.668	42.475	11.433	5.718	8.659.058	255.024	2.079.953	10.994.035	8.647.625	255.024	2.077.285	10.979.934
	Ngoại nghiệp	thửa	1-5	7.156.469		9.723	35.396	9.528	4.765	7.215.882	212.520	1.857.101	9.285.503	7.206.354	212.520	1.854.719	9.273.593
	Nội nghiệp	thửa	1-5	1.431.294		1.945	7.079	1.906	953	1.443.176	42.504	222.852	1.708.532	1.441.271	42.504	222.566	1.706.341
9.2	Đất thuộc các phường			12.881.645		14.223	42.475	14.423	6.265	12.959.032	382.536	3.113.033	16.454.601	12.944.609	382.536	3.109.667	16.436.812
	Ngoại nghiệp	thửa	1-5	10.734.704		11.853	35.396	12.019	5.221	10.799.193	318.780	2.779.493	13.897.467	10.787.174	318.780	2.776.488	13.882.442
	Nội nghiệp	thửa	1-5	2.146.941		2.371	7.079	2.404	1.044	2.159.839	63.756	333.539	2.557.134	2.157.435	63.756	333.179	2.554.369
10	Từ trên 100ha đến 500 ha																
10.1	Đất thuộc các xã			9.814.586		13.335	48.543	13.067	6.535	9.896.067	291.456	2.377.089	12.564.611	9.883.000	291.456	2.374.040	12.548.496
	Ngoại nghiệp	thửa	1-5	8.178.822		11.113	40.453	10.889	5.446	8.246.722	242.880	2.122.401	10.612.003	8.235.833	242.880	2.119.678	10.598.392
	Nội nghiệp	thửa	1-5	1.635.764		2.223	8.091	2.178	1.089	1.649.344	48.576	254.688	1.952.609	1.647.167	48.576	254.361	1.950.104
10.2	Đất thuộc các phường			14.721.880		16.255	48.543	16.484	7.160	14.810.322	437.184	3.557.752	18.805.258	14.793.839	437.184	3.553.905	18.784.928
	Ngoại nghiệp	thửa	1-5	12.268.233		13.546	40.453	13.737	5.967	12.341.935	364.320	3.176.564	15.882.819	12.328.199	364.320	3.173.130	15.865.649
	Nội nghiệp	thửa	1-5	2.453.647		2.709	8.091	2.747	1.193	2.468.387	72.864	381.188	2.922.439	2.465.640	72.864	380.776	2.919.279
11	Từ trên 500ha đến 1000 ha																
11.1	Đất thuộc các xã			11.041.410		15.002	54.611	14.700	7.352	11.133.075	327.888	2.674.225	14.135.188	11.118.375	327.888	2.670.795	14.117.058

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm (Bao gồm khấu hao)				Đơn giá sản phẩm (Không bao gồm khấu hao)			
								K.hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp (A1)	Khu vực 0,1	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
	Ngoại nghiệp	thửa	1-5	9.201.175		12.502	45.509	12.250	6.127	9.277.563	273.240	2.387.701	11.938.503	9.265.313	273.240	2.384.638	11.923.191
	Nội nghiệp	thửa	1-5	1.840.235		2.500	9.102	2.450	1.225	1.855.513	54.648	286.524	2.196.685	1.853.063	54.648	286.157	2.193.867
11.2	Đất thuộc các phường			16.562.115		18.287	54.611	18.544	8.055	16.661.613	491.832	4.002.470	21.155.915	16.643.068	491.832	3.998.143	21.133.044
	Ngoại nghiệp	thửa	1-5	13.801.762		15.239	45.509	15.454	6.713	13.884.677	409.860	3.573.634	17.868.172	13.869.224	409.860	3.569.771	17.848.855
	Nội nghiệp	thửa	1-5	2.760.352		3.048	9.102	3.091	1.343	2.776.935	81.972	428.836	3.287.744	2.773.845	81.972	428.373	3.284.189

Ghi chú:

- (1) Mức trích đo thửa đất trên 1000 ha: cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,4 công nhóm.
- (2) Mức trong bảng trên tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ nhà nước)
- (3) Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ nhà nước thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm đo bằng công nghệ GPS; mức đo tính bằng 50% mức số 6 mục A Chương I này.

VI ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

- 1 Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì định mức được tính bằng 0,40 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Mục V
- 2 Trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì định mức được tính bằng 0,20 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Mục V.

VII ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

- VII.1** Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.
- VII.2** Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Mục V:
 - 1 Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới)
 - 2 Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.
- VII.3** Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức được tính như sau:
 - 1 Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Mục V (không kể đo lưới).
 - 2 Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.
 - 3 Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Mục V.
- VII.4** Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.

Phụ lục số 02: ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm có khấu hao				Đơn giá sản phẩm trừ khấu hao				
										Chi phí trực tiếp (A1)	PKCV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao	Chi phí trực tiếp (A1)	PKCV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao	
											0,1	15%			0,1	15%		
I	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức đang sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài tại địa bàn xã, phường																	
1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP																	
1.1	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG (Có chuẩn bị hợp đồng thuê đất)																	
a	Trường hợp đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1	552.216	23.218	7.193	38.992	3.455	14.239	639.313	16.287	98.340	753.940	635.858	16.287	97.822	749.967	
			2	571.328	26.493	7.992	38.992	3.455	14.239	662.499	16.890	101.908	781.297	659.044	16.890	101.390	777.324	
			3	593.521	30.313	8.791	38.992	3.455	14.239	689.312	17.591	106.035	812.938	685.857	17.591	105.517	808.965	
b	Trường hợp đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1	883.546	37.149	11.509	38.992	5.528	22.783	999.506	26.059	153.835	1.179.400	993.978	26.059	153.006	1.173.042	
			2	914.124	42.388	12.787	38.992	5.528	22.783	1.036.603	27.024	159.544	1.223.171	1.031.074	27.024	158.715	1.216.813	
			3	949.634	48.501	14.066	38.992	5.528	22.783	1.079.504	28.145	166.147	1.273.797	1.073.976	28.145	165.318	1.267.439	
1.2	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG (Không chuẩn bị hợp đồng thuê đất)																	
a	Trường hợp đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1	480.111	23.218	7.193	38.992	3.455	14.239	567.208	14.341	87.232	668.782	563.753	14.341	86.714	664.808	
			2	499.223	26.493	7.992	38.992	3.455	14.239	590.394	14.944	90.801	696.138	586.939	14.944	90.282	692.165	
			3	521.416	30.313	8.791	38.992	3.455	14.239	617.207	15.645	94.928	727.780	613.752	15.645	94.410	723.806	
b	Trường hợp đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1	768.178	37.149	11.509	38.992	5.528	22.783	884.138	22.945	136.063	1.043.146	878.610	22.945	135.233	1.036.788	
			2	798.756	42.388	12.787	38.992	5.528	22.783	921.235	23.910	141.772	1.086.917	915.706	23.910	140.943	1.080.559	
			3	834.266	48.501	14.066	38.992	5.528	22.783	964.136	25.031	148.375	1.137.543	958.608	25.031	147.546	1.131.185	
2.3	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH																	
a	Trường hợp đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	19.859		687	10.568	1.080	269	32.464	483	4.942	37.889	31.384	483	4.780	36.646	
b	Trường hợp đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	31.775	0	1.099	10.568	1.729	431	45.602	773	6.956	53.330	43.873	773	6.697	51.342	
2	ĐƠN GIÁ CHI TIẾT																	
2.1	Đối với đối hộ gia đình, cá nhân (Có chuẩn bị hợp đồng thuê đất)																	
a	Trường hợp đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1	572.075	23.218	7.880	49.561	4.536	14.509	671.778	16.770	103.282	791.829	667.242	16.770	102.602	786.613	
			2	591.187	26.493	8.679	49.561	4.536	14.509	694.963	17.373	106.850	819.186	690.427	17.373	106.170	813.970	
			3	613.381	30.313	9.478	49.561	4.536	14.509	721.776	18.074	110.978	850.828	717.241	18.074	110.297	845.611	
b	Trường hợp đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1	915.320	37.149	12.607	49.561	7.257	23.214	1.074.844	26.832	165.251	1.266.927	1.067.587	26.832	164.163	1.258.581	
			2	945.899	42.388	13.886	49.561	7.257	23.214	1.111.941	27.797	170.961	1.310.698	1.104.683	27.797	169.872	1.302.352	
			3	981.409	48.501	15.165	49.561	7.257	23.214	1.154.842	28.918	177.564	1.361.324	1.147.585	28.918	176.475	1.352.978	
c	Thửa đất tăng thêm trong trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận	Hồ sơ	1	145.456	6.658	1.645	24.780	2.268	7.254	188.061	4.273	28.850	221.184	185.794	4.273	28.510	218.576	
			2	151.189	7.641	1.804	24.780	2.268	7.254	194.937	4.454	29.909	229.299	192.669	4.454	29.568	226.691	
			3	157.848	8.787	1.964	24.780	2.268	7.254	202.901	4.664	31.135	238.700	200.633	4.664	30.795	236.092	
	Đối với các hộ gia đình có nhu cầu khác		1	295.329	23.218	3.940	24.780	2.268	7.254	356.789	9.024	54.872	420.685	354.521	9.024	54.532	418.077	

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm có khấu hao				Đơn giá sản phẩm trừ khấu hao			
										Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao	Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao
											0,1		15%		0,1	15%	
d	Đối với các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận	Hồ sơ	2	314.440	26.493	4.339	24.780	2.268	7.254	379.575	9.627	58.380	447.583	377.307	9.627	58.040	444.974
			3	336.634	30.313	4.739	24.780	2.268	7.254	405.989	10.328	62.448	478.764	403.721	10.328	62.107	476.156
e	Đối người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp giấy chứng nhận đất đối với đất	Hồ sơ	1	371.508	23.218	7.092	44.605	4.082	13.058	463.562	10.778	71.151	545.491	459.480	10.778	70.539	540.796
			2	390.619	26.493	7.811	44.605	4.082	13.058	486.667	11.381	74.707	572.756	482.585	11.381	74.095	568.061
			3	412.813	30.313	8.530	44.605	4.082	13.058	513.401	12.082	78.822	604.305	509.319	12.082	78.210	599.611
2.2	Đối với đối hộ gia đình, cá nhân (không chuẩn bị hợp đồng thuê đất)																
a	Trường hợp đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1	499.970	23.218	7.880	49.561	4.536	14.509	599.673	14.824	92.174	706.671	595.137	14.824	91.494	701.455
			2	519.082	26.493	8.679	49.561	4.536	14.509	622.858	15.427	95.743	734.027	618.322	15.427	95.062	728.811
			3	541.276	30.313	9.478	49.561	4.536	14.509	649.671	16.128	99.870	765.669	645.136	16.128	99.189	760.453
b	Trường hợp đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1	799.952	37.149	12.607	49.561	7.257	23.214	929.740	23.718	143.019	1.096.476	922.483	23.718	141.930	1.088.130
			2	830.531	42.388	13.886	49.561	7.257	23.214	966.836	24.683	148.728	1.140.247	959.579	24.683	147.639	1.131.901
			3	866.041	48.501	15.165	49.561	7.257	23.214	1.009.738	25.804	155.331	1.190.873	1.002.481	25.804	154.243	1.182.527
c	Thửa đất tăng thêm trong trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận	Hồ sơ	1	123.825	6.658	1.645	24.780	2.268	7.254	166.430	3.689	25.518	195.637	164.162	3.689	25.178	193.029
			2	129.558	7.641	1.804	24.780	2.268	7.254	173.306	3.870	26.576	203.752	171.038	3.870	26.236	201.144
			3	136.216	8.787	1.964	24.780	2.268	7.254	181.270	4.080	27.802	213.152	179.002	4.080	27.462	210.544
d	Đối với các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận	Hồ sơ	1	295.329	23.218	3.940	24.780	2.268	7.254	356.789	9.024	54.872	420.685	354.521	9.024	54.532	418.077
			2	314.440	26.493	4.339	24.780	2.268	7.254	379.575	9.627	58.380	447.583	377.307	9.627	58.040	444.974
			3	336.634	30.313	4.739	24.780	2.268	7.254	405.989	10.328	62.448	478.764	403.721	10.328	62.107	476.156
e	Đối người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp giấy chứng nhận đất đối với đất	Hồ sơ	1	299.403	23.218	7.092	44.605	4.082	13.058	391.457	8.832	60.043	460.332	387.375	8.832	59.431	455.638
			2	318.514	26.493	7.811	44.605	4.082	13.058	414.562	9.435	63.600	487.597	410.480	9.435	62.987	482.903
			3	340.708	30.313	8.530	44.605	4.082	13.058	441.296	10.136	67.715	519.146	437.214	10.136	67.102	514.452
2.3	Đối với tổ chức (Có chuẩn bị hợp đồng thuê đất)																
a	Trường hợp đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1	1.095.644	107.335	7.880	49.561	4.536	14.509	1.279.463	33.195	196.899	1.509.557	1.274.927	33.195	196.218	1.504.341
			2	1.157.294	118.250	8.679	49.561	4.536	14.509	1.352.827	35.141	208.195	1.596.164	1.348.292	35.141	207.515	1.590.948
			3	1.225.109	129.165	9.478	49.561	4.536	14.509	1.432.357	37.282	220.446	1.690.085	1.427.821	37.282	219.766	1.684.869
b	Trường hợp đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1	1.753.030	171.735	12.607	49.561	7.257	23.214	2.017.405	53.112	310.578	2.381.095	2.010.147	53.112	309.489	2.372.749
			2	1.851.670	189.200	13.886	49.561	7.257	23.214	2.134.788	56.226	328.652	2.519.666	2.127.530	56.226	327.564	2.511.320
			3	1.960.174	206.665	15.165	49.561	7.257	23.214	2.262.034	59.652	348.253	2.669.939	2.254.777	59.652	347.164	2.661.593
2.4	Đối với tổ chức (Không chuẩn bị hợp đồng thuê đất)																
a	Trường hợp đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1	1.023.539	107.335	7.880	49.561	4.536	14.509	1.207.358	31.249	185.791	1.424.398	1.202.822	31.249	185.111	1.419.182
			2	1.085.189	118.250	8.679	49.561	4.536	14.509	1.280.722	33.195	197.088	1.511.005	1.276.187	33.195	196.407	1.505.789
			3	1.153.004	129.165	9.478	49.561	4.536	14.509	1.360.252	35.336	209.338	1.604.926	1.355.716	35.336	208.658	1.599.710
b	Trường hợp đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1	1.637.662	171.735	12.607	49.561	7.257	23.214	1.902.037	49.999	292.805	2.244.840	1.894.779	49.999	291.717	2.236.495
			2	1.736.302	189.200	13.886	49.561	7.257	23.214	2.019.420	53.112	310.880	2.383.412	2.012.162	53.112	309.791	2.375.066
			3	1.844.806	206.665	15.165	49.561	7.257	23.214	2.146.666	56.538	330.481	2.533.685	2.139.409	56.538	329.392	2.525.339

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm có khấu hao				Đơn giá sản phẩm trừ khấu hao			
										Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao	Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao
											0,1				15%		
II	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức đang sử dụng đất (đối với trường hợp sử dụng đất theo hình thức quy định tại Điều 118 và khoản 3 Điều 120 Luật Đất đai hoặc trường hợp quy định tại Điều 119 và khoản 2 Điều 120 Luật Đất đai mà được miễn toàn bộ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) tại địa bàn xã, phường																
1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP																
1.1	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN (Có chuẩn bị hợp đồng thuê đất)																
a	Trường hợp đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1	1.432.986	127.346	11.663	30.904	4.080	19.039	1.626.017	42.679	250.304	1.919.000	1.621.937	42.679	249.692	1.914.309
			2	1.488.471	140.081	11.663	30.904	4.080	19.039	1.694.236	44.431	260.800	1.999.467	1.690.157	44.431	260.188	1.994.775
			3	1.549.504	154.089	11.663	30.904	4.080	19.039	1.769.278	46.357	272.345	2.087.980	1.765.198	46.357	271.733	2.083.289
b	Trường hợp đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1	2.122.375	165.550	15.162	30.904	5.304	24.751	2.364.044	63.308	364.103	2.791.455	2.358.740	63.308	363.307	2.785.356
			2	2.194.505	182.105	15.162	30.904	5.304	24.751	2.452.729	65.585	377.747	2.896.062	2.447.425	65.585	376.952	2.889.962
			3	2.274.033	200.297	15.162	30.904	5.304	24.751	2.550.450	68.096	392.782	3.011.327	2.545.146	68.096	391.986	3.005.228
1.2	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN (Không chuẩn bị hợp đồng thuê đất)																
a	Trường hợp đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1	1.360.881	127.346	11.663	30.904	4.080	19.039	1.553.912	40.733	239.197	1.833.842	1.549.832	40.733	238.585	1.829.150
			2	1.416.366	140.081	11.663	30.904	4.080	19.039	1.622.131	42.485	249.692	1.914.308	1.618.052	42.485	249.080	1.909.617
			3	1.477.399	154.089	11.663	30.904	4.080	19.039	1.697.173	44.411	261.238	2.002.821	1.693.093	44.411	260.626	1.998.130
a	Trường hợp đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1	2.050.270	165.550	15.162	30.904	5.304	30.462	2.297.650	61.362	353.852	2.712.865	2.292.347	61.362	353.056	2.706.765
			2	2.122.400	182.105	15.162	30.904	5.304	30.462	2.386.336	63.639	367.496	2.817.471	2.381.032	63.639	366.701	2.811.372
			3	2.201.928	200.297	15.162	30.904	5.304	30.462	2.484.056	66.150	382.531	2.932.737	2.478.753	66.150	381.735	2.926.638
1.3	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC (Có chuẩn bị hợp đồng thuê đất)																
a	Trường hợp đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1	1.528.705	107.335	11.663	30.904	4.080	19.039	1.701.725	45.598	262.098	2.009.422	1.697.645	45.598	261.487	2.004.730
			2	1.590.355	118.250	11.663	30.904	4.080	19.039	1.774.290	47.545	273.275	2.095.110	1.770.210	47.545	272.663	2.090.418
			3	1.658.170	129.165	11.663	30.904	4.080	19.039	1.853.020	49.685	285.406	2.188.111	1.848.940	49.685	284.794	2.183.420
b	Trường hợp đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1	2.236.589	139.535	15.162	30.904	5.304	24.751	2.452.243	66.811	377.858	2.896.913	2.446.940	66.811	377.063	2.890.814
			2	2.316.734	153.725	15.162	30.904	5.304	24.751	2.546.578	69.341	392.388	3.008.307	2.541.274	69.341	391.592	3.002.208
			3	2.404.893	167.915	15.162	30.904	5.304	24.751	2.648.927	72.124	408.158	3.129.209	2.643.623	72.124	407.362	3.123.110
1.4	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC (Không chuẩn bị hợp đồng thuê đất)																
a	Trường hợp đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1	1.456.600	107.335	11.663	30.904	4.080	19.039	1.629.620	43.652	250.991	1.924.263	1.625.540	43.652	250.379	1.919.571
			2	1.518.250	118.250	11.663	30.904	4.080	19.039	1.702.185	45.598	262.167	2.009.951	1.698.105	45.598	261.556	2.005.259
			3	1.586.065	129.165	11.663	30.904	4.080	19.039	1.780.915	47.739	274.298	2.102.952	1.776.835	47.739	273.686	2.098.261
b	Trường hợp đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1	2.164.484	139.535	15.162	30.904	5.304	30.462	2.385.850	64.865	367.607	2.818.322	2.380.546	64.865	366.812	2.812.223
			2	2.244.629	153.725	15.162	30.904	5.304	30.462	2.480.184	67.395	382.137	2.929.717	2.474.881	67.395	381.341	2.923.618

Số TT	Danh mục sản phẩm	DVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm có khấu hao				Đơn giá sản phẩm trừ khấu hao				
										Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao	Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao	
											0,1				15%			0,1
			3	2.332.788	167.915	15.162	30.904	5.304	30.462	2.582.534	70.178	397.907	3.050.619	2.577.230	70.178	397.111	3.044.520	
1.5	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH																	
a	Trường hợp đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	72.105						72.105	1.946	11.108	85.159	72.105	1.946	11.108	85.159	
b	Trường hợp đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	93.737						93.737	2.530	14.440	110.706	93.737	2.530	14.440	110.706	
2	ĐƠN GIÁ CHI TIẾT																	
2.1	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân (Có chuẩn bị hợp đồng thuê đất)																	
a	Trường hợp đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1	1.505.091	127.346	11.663	30.904	4.080	19.039	1.698.122	44.625	261.412	2.004.159	1.694.042	44.625	260.800	1.999.468	
			2	1.560.576	140.081	11.663	30.904	4.080	19.039	1.766.341	46.377	271.908	2.084.626	1.762.262	46.377	271.296	2.079.934	
			3	1.621.609	154.089	11.663	30.904	4.080	19.039	1.841.383	48.304	283.453	2.173.139	1.837.303	48.304	282.841	2.168.447	
b	Trường hợp đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1	2.216.111	165.550	15.162	30.904	5.304	24.751	2.457.780	65.838	378.543	2.902.161	2.452.477	65.838	377.747	2.896.062	
			2	2.288.241	182.105	15.162	30.904	5.304	24.751	2.546.465	68.115	392.187	3.006.768	2.541.162	68.115	391.392	3.000.669	
			3	2.367.770	200.297	15.162	30.904	5.304	24.751	2.644.186	70.626	407.222	3.122.034	2.638.882	70.626	406.426	3.115.935	
2.2	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân (Không chuẩn bị hợp đồng thuê đất)																	
a	Trường hợp đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1	1.432.986	127.346	11.663	30.904	4.080	19.039	1.626.017	42.679	250.304	1.919.000	1.621.937	42.679	249.692	1.914.309	
			2	1.488.471	140.081	11.663	30.904	4.080	19.039	1.694.236	44.431	260.800	1.999.467	1.690.157	44.431	260.188	1.994.775	
			3	1.549.504	154.089	11.663	30.904	4.080	19.039	1.769.278	46.357	272.345	2.087.980	1.765.198	46.357	271.733	2.083.289	
b	Trường hợp đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1	2.144.006	165.550	15.162	30.904	5.304	30.462	2.391.387	63.892	368.292	2.823.571	2.386.083	63.892	367.496	2.817.472	
			2	2.216.136	182.105	15.162	30.904	5.304	30.462	2.480.072	66.169	381.936	2.928.178	2.474.769	66.169	381.141	2.922.079	
			3	2.295.665	200.297	15.162	30.904	5.304	30.462	2.577.793	68.680	396.971	3.043.443	2.572.489	68.680	396.175	3.037.344	
2.3	Thừa đất tăng thêm trong trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận	Hồ sơ	1	391.779	38.204	3.499	9.271	1.224	5.712	449.688	11.654	69.201	530.543	448.464	11.654	69.018	529.136	
			2	408.424	42.024	3.499	9.271	1.224	5.712	470.154	12.179	72.350	554.683	468.930	12.179	72.166	553.276	
			3	426.734	46.227	3.499	9.271	1.224	5.712	492.666	12.757	75.814	581.237	491.443	12.757	75.630	579.829	
2.4	Đối với các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận																	
a	Trường hợp đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1	878.080	127.346	5.831	15.452	2.040	9.519	1.038.269	26.799	159.760	1.224.827	1.036.229	26.799	159.454	1.222.482	
			2	933.565	140.081	5.831	15.452	2.040	9.519	1.106.488	28.550	170.256	1.305.294	1.104.448	28.550	169.950	1.302.948	
			3	994.598	154.089	5.831	15.452	2.040	9.519	1.181.530	30.477	181.801	1.393.807	1.179.490	30.477	181.495	1.391.461	
b	Trường hợp đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1	1.456.398	165.550	7.581	15.452	2.652	12.375	1.660.008	44.353	255.654	1.960.015	1.657.356	44.353	255.256	1.956.965	
			2	1.528.529	182.105	7.581	15.452	2.652	12.375	1.748.693	46.630	269.298	2.064.622	1.746.041	46.630	268.901	2.061.572	
			3	1.608.057	200.297	7.581	15.452	2.652	12.375	1.846.414	49.140	284.333	2.179.887	1.843.762	49.140	283.935	2.176.838	
2.5	Đối người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp giấy chứng nhận																	
a	Trường hợp đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1	1.026.653	127.346	10.496	27.813	3.672	17.135	1.213.115	30.671	186.568	1.430.354	1.209.443	30.671	186.017	1.426.132	
			2	1.082.137	140.081	10.496	27.813	3.672	17.135	1.281.334	32.423	197.064	1.510.821	1.277.663	32.423	196.513	1.506.599	
			3	1.143.171	154.089	10.496	27.813	3.672	17.135	1.356.376	34.350	208.609	1.599.334	1.352.704	34.350	208.058	1.595.112	
			1	1.658.682	165.550	13.645	27.813	4.773	22.275	1.892.739	49.607	291.352	2.233.698	1.887.966	49.607	290.636	2.228.209	

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm có khấu hao				Đơn giá sản phẩm trừ khấu hao				
										Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao	Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao	
											0,1				15%			0,1
b	Trường hợp đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	2	1.730.812	182.105	13.645	27.813	4.773	22.275	1.981.424	51.884	304.996	2.338.305	1.976.651	51.884	304.280	2.332.816	
			3	1.810.340	200.297	13.645	27.813	4.773	22.275	2.079.145	54.395	320.031	2.453.571	2.074.372	54.395	319.315	2.448.082	
2.6	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với tổ chức (Có chuẩn bị hợp đồng thuê đất)																	
a	Trường hợp đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1	1.600.810	107.335	11.663	30.904	4.080	19.039	1.773.830	47.545	273.206	2.094.580	1.769.750	47.545	272.594	2.089.889	
			2	1.662.460	118.250	11.663	30.904	4.080	19.039	1.846.395	49.491	284.383	2.180.268	1.842.315	49.491	283.771	2.175.577	
			3	1.730.275	129.165	11.663	30.904	4.080	19.039	1.925.125	51.631	296.513	2.273.270	1.921.045	51.631	295.902	2.268.578	
b	Trường hợp đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1	2.330.325	139.535	15.162	30.904	5.304	24.751	2.545.980	69.341	392.298	3.007.619	2.540.676	69.341	391.503	3.001.520	
			2	2.410.470	153.725	15.162	30.904	5.304	24.751	2.640.314	71.871	406.828	3.119.014	2.635.011	71.871	406.032	3.112.915	
			3	2.498.629	167.915	15.162	30.904	5.304	24.751	2.742.663	74.654	422.598	3.239.916	2.737.360	74.654	421.802	3.233.817	
2.7	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với tổ chức (Không chuẩn bị hợp đồng thuê đất)																	
a	Trường hợp đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1	1.528.705	107.335	11.663	30.904	4.080	19.039	1.701.725	45.598	262.098	2.009.422	1.697.645	45.598	261.487	2.004.730	
			2	1.590.355	118.250	11.663	30.904	4.080	19.039	1.774.290	47.545	273.275	2.095.110	1.770.210	47.545	272.663	2.090.418	
			3	1.658.170	129.165	11.663	30.904	4.080	19.039	1.853.020	49.685	285.406	2.188.111	1.848.940	49.685	284.794	2.183.420	
b	Trường hợp đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1	2.258.220	139.535	15.162	30.904	5.304	30.462	2.479.586	67.395	382.047	2.929.029	2.474.283	67.395	381.252	2.922.930	
			2	2.338.365	153.725	15.162	30.904	5.304	30.462	2.573.921	69.925	396.577	3.040.423	2.568.617	69.925	395.781	3.034.324	
			3	2.426.524	167.915	15.162	30.904	5.304	30.462	2.676.270	72.708	412.347	3.161.325	2.670.967	72.708	411.551	3.155.226	
III	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất đang sử dụng đất (Đối với trường hợp sử dụng đất theo hình thức quy định tại Điều 119, khoản 2 Điều 120 Luật Đất đai mà không thuộc trường hợp được miễn toàn bộ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê)																	
1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP																	
1.1	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG,																	
a	Trường hợp đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1	911.934	107.335	3.523	969	4.647	18.765	1.047.172	28.307	161.322	1.236.800	1.042.525	28.307	160.625	1.231.457	
			2	973.583	118.250	3.523	969	4.647	18.765	1.119.737	30.253	172.498	1.322.488	1.115.090	30.253	171.801	1.317.145	
			3	1.041.398	129.165	3.523	969	4.647	18.765	1.198.467	32.394	184.629	1.415.490	1.193.820	32.394	183.932	1.410.146	
b	Trường hợp đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1	1.184.173	139.535	4.580	969	6.041	24.394	1.359.692	36.724	209.462	1.605.878	1.353.652	36.724	208.556	1.598.932	
			2	1.264.318	153.725	4.580	969	6.041	24.394	1.454.027	39.254	223.992	1.717.273	1.447.986	39.254	223.086	1.710.326	
			3	1.352.477	167.915	4.580	969	6.041	24.394	1.556.376	42.037	239.762	1.838.175	1.550.335	42.037	238.856	1.831.228	
1.2	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN TỈNH (Có chuẩn bị hợp đồng thuê đất)																	
a	Trường hợp đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.558.957		12.458	25.363	9.287	40.483	1.646.548	43.701	253.537	1.943.787	1.637.261	43.701	252.144	1.933.106	
b	Trường hợp đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.982.740		16.195	25.363	12.073	52.628	2.089.000	55.582	321.687	2.466.269	2.076.926	55.582	319.876	2.452.385	
1.3	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN TỈNH (Không chuẩn bị hợp đồng thuê đất)																	
a	Trường hợp đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.486.852		12.458	25.363	9.287	40.483	1.574.443	41.755	242.430	1.858.628	1.565.156	41.755	241.037	1.847.947	
b	Trường hợp đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.910.635		16.195	25.363	12.073	52.628	2.016.895	53.636	245.126	1.879.296	1.565.156	53.636	243.669	1.868.127	
2	ĐƠN GIÁ CHI TIẾT																	
2.1	Trường hợp có chuẩn bị hợp đồng thuê đất																	

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm có khấu hao				Đơn giá sản phẩm trừ khấu hao				
										Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao	Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao	
											0,1	15%			0,1	15%		
a	Trường hợp đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1	2.470.891	107.335	15.981	26.332	13.934	59.248	2.693.720	72.008	414.859	3.180.587	2.679.786	72.008	412.769	3.164.563	
			2	2.532.540	118.250	15.981	26.332	13.934	59.248	2.766.285	73.954	426.036	3.266.275	2.752.351	73.954	423.946	3.250.251	
			3	2.600.355	129.165	15.981	26.332	13.934	59.248	2.845.015	76.095	438.166	3.359.276	2.831.082	76.095	436.076	3.343.253	
b	Trường hợp đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1	3.166.913	139.535	20.776	26.332	18.114	77.022	3.448.692	92.306	531.150	4.072.147	3.430.578	92.306	528.433	4.051.316	
			2	3.247.058	153.725	20.776	26.332	18.114	77.022	3.543.026	94.836	545.679	4.183.542	3.524.912	94.836	542.962	4.162.711	
			3	3.335.217	167.915	20.776	26.332	18.114	77.022	3.645.376	97.619	561.449	4.304.444	3.627.262	97.619	558.732	4.283.613	
2.2	Trường hợp không có chuẩn bị hợp đồng thuê đất																	
a	Trường hợp đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1	2.398.786	107.335	15.981	26.332	13.934	59.248	2.621.615	70.062	403.751	3.095.428	2.607.681	70.062	401.661	3.079.404	
			2	2.460.435	118.250	15.981	26.332	13.934	59.248	2.694.180	72.008	414.928	3.181.116	2.680.246	72.008	412.838	3.165.092	
			3	2.528.250	129.165	15.981	26.332	13.934	59.248	2.772.910	74.148	427.059	3.274.118	2.758.977	74.148	424.969	3.258.094	
b	Trường hợp đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1	3.094.808	139.535	20.776	26.332	18.114	77.022	3.376.587	90.360	520.042	3.986.989	3.358.473	90.360	517.325	3.966.158	
			2	3.174.953	153.725	20.776	26.332	18.114	77.022	3.470.921	92.890	534.572	4.098.383	3.452.807	92.890	531.855	4.077.552	
			3	3.263.112	167.915	20.776	26.332	18.114	77.022	3.573.271	95.673	550.342	4.219.285	3.555.157	95.673	547.624	4.198.454	
2.3	Trường hợp đăng ký đất đai nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN																	
a	Trường hợp đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1	1.040.280	107.335	7.991	13.166	6.967	29.624	1.205.363	32.199	185.634	1.423.196	1.198.396	32.199	184.589	1.415.184	
			2	1.101.930	118.250	7.991	13.166	6.967	29.624	1.277.928	34.145	196.811	1.508.884	1.270.961	34.145	195.766	1.500.872	
			3	1.169.745	129.165	7.991	13.166	6.967	29.624	1.356.658	36.286	208.942	1.601.885	1.349.691	36.286	207.897	1.593.874	
b	Trường hợp đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1	1.351.024	139.535	10.388	13.166	9.057	38.511	1.561.681	41.784	240.520	1.843.985	1.552.624	41.784	239.161	1.833.569	
			2	1.431.169	153.725	10.388	13.166	9.057	38.511	1.656.016	44.314	255.049	1.955.379	1.646.959	44.314	253.691	1.944.964	
			3	1.519.328	167.915	10.388	13.166	9.057	38.511	1.758.365	47.097	270.819	2.076.281	1.749.308	47.097	269.461	2.065.866	
2.4	Trường hợp đăng ký đối với đất được giao để quản lý																	
a	Trường hợp đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	378.861		7.991	13.166	6.967	29.624	436.609	11.375	67.198	515.182	429.642	11.375	66.153	507.170	
b	Trường hợp đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	500.805		10.388	13.166	9.057	38.511	571.927	15.005	88.040	674.972	562.870	15.005	86.681	664.556	
IV	Đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, phường																	
1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP																	
1.1	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN ĐỊA BÀN XÃ PHƯỜNG (Có chuẩn bị hợp đồng thuê đất)	Hồ sơ	1	640.276	1.023	4.427	24.245	1.914	9.591	681.475	19.138	105.092	805.706	679.561	19.138	104.805	803.504	
			2	640.276	1.023	4.918	24.245	1.914	9.591	681.967	19.138	105.166	806.271	680.053	19.138	104.879	804.070	
			3	640.276	1.023	5.410	24.245	1.914	9.591	682.459	19.138	105.240	806.837	680.545	19.138	104.952	804.636	
1.2	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN ĐỊA BÀN XÃ PHƯỜNG (Không chuẩn bị hợp đồng thuê đất)	Hồ sơ	1	568.171	1.023	6.394	24.245	1.914	9.591	611.338	19.138	94.571	725.047	609.424	19.138	94.284	722.846	
			2	568.171	1.023	4.440	24.245	1.914	9.591	609.384	19.138	94.278	722.800	607.470	19.138	93.991	720.599	
			3	568.171	1.023	4.933	24.245	1.914	9.591	609.877	19.138	94.352	723.367	607.963	19.138	94.065	721.166	
1.3	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH	Hồ sơ	1-3	19.859		730	12.976	1.770	5.114	40.449	483	6.140	47.072	38.679	483	5.874	45.037	
2	ĐƠN GIÁ CHI TIẾT																	
2.1	Trường hợp có chuẩn bị hợp đồng thuê đất																	

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm có khấu hao				Đơn giá sản phẩm trừ khấu hao			
										Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao	Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao
											0,1	15%			0,1	15%	
d	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN	Hồ sơ	1-3	277.156		2.530	6.338	1.934	7.589	295.547	8.253	45.570	349.370	293.613	8.253	45.280	347.146
2.2	Cấp lại Giấy chứng nhận																
a	Trường hợp đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.077.364		8.434	21.126	6.447	25.298	1.138.669	30.691	175.404	1.344.764	1.132.222	30.691	174.437	1.337.350
b	Trường hợp đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.008.807		8.434	21.126	6.447	25.298	1.070.112	28.793	164.836	1.263.741	1.063.665	28.793	163.869	1.256.327
c	Trường hợp đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.384.849		10.965	21.486	8.381	32.888	1.458.569	39.351	224.688	1.722.608	1.450.187	39.351	223.431	1.712.969
d	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN	Hồ sơ	1-3	277.156		2.530	6.338	1.934	7.589	295.547	8.253	45.570	349.370	293.613	8.253	45.280	347.146
VI	Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức																
1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP																
1.1	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH																
1.1.1	CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN																
a	Trường hợp đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.042.357		13.618	24.821	8.595	33.686	1.123.077	29.523	172.890	1.325.491	1.114.482	29.523	171.601	1.315.606
b	Trường hợp đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	973.800		13.618	24.821	8.595	33.686	1.054.520	27.626	162.322	1.244.468	1.045.925	27.626	161.033	1.234.583
c	Trường hợp đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.451.978		17.703	24.821	11.174	43.792	1.549.469	41.074	238.581	1.829.123	1.538.295	41.074	236.905	1.816.274
1.1.2	CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN	Hồ sơ															
a	Trường hợp đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	954.028		13.618	24.821	8.595	33.686	1.034.749	26.604	159.203	1.220.556	1.026.154	26.604	157.914	1.210.671
b	Trường hợp đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	885.471		13.618	24.821	8.595	33.686	966.191	24.706	148.635	1.139.532	957.596	24.706	147.345	1.129.648
c	Trường hợp đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.249.363		17.703	24.821	11.174	43.792	1.346.854	34.749	207.240	1.588.842	1.335.680	34.749	205.564	1.575.993
1.2	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG																
a	Trường hợp đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	6.417		116	1.562		40	8.135	195	1.249	9.579	8.135	195	1.249	9.579
b	Trường hợp đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	6.417		116	1.562		40	8.135	195	1.249	9.579	8.135	195	1.249	9.579
c	Trường hợp đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	8.343		150	1.562		52	10.107	253	1.554	11.914	10.107	253	1.554	11.914
2	ĐƠN GIÁ CHI TIẾT																
2.1	Trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận																
a	Trường hợp đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.048.774		13.734	26.383	8.595	33.726	1.131.213	29.718	174.140	1.335.070	1.122.618	29.718	172.850	1.325.186
b	Trường hợp đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	980.217		13.734	26.383	8.595	33.726	1.062.655	27.820	163.571	1.254.047	1.054.060	27.820	162.282	1.244.162
c	Trường hợp đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.460.321		17.854	26.383	11.174	43.844	1.559.576	41.268	240.127	1.840.970	1.548.402	41.268	238.451	1.828.121
2.2	Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận																
a	Trường hợp đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	960.446		13.734	26.383	8.595	33.726	1.042.884	26.799	160.452	1.230.135	1.034.289	26.799	159.163	1.220.251
b	Trường hợp đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	891.888		13.734	26.383	8.595	33.726	974.327	24.901	149.884	1.149.112	965.731	24.901	148.595	1.139.227
c	Trường hợp đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.257.706		17.854	26.383	11.174	43.844	1.356.961	34.943	208.786	1.600.689	1.345.787	34.943	207.110	1.587.840

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm có khấu hao				Đơn giá sản phẩm trừ khấu hao			
										Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao	Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao
											0,1	15%			0,1	15%	
VII	Đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài																
1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP																
1.1	Đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân có thực hiện cấp mới giấy chứng nhận																
a	Đăng ký biến động đất đai đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.998.289		13.182	24.870	5.517	24.366	2.066.223	57.412	318.545	2.442.180	2.060.707	57.412	317.718	2.435.836
b	Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.192.194		13.182	24.870	5.517	24.366	2.260.128	63.445	348.536	2.672.108	2.254.611	63.445	347.708	2.665.764
c	Đăng ký biến động đất đai đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.740.300		17.136	24.870	7.172	31.675	2.821.153	79.170	435.048	3.335.371	2.813.982	79.170	433.973	3.327.124
1.2	Đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận																
a	Đăng ký biến động đất đai đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.966.202		7.909	6.250	3.310	14.619	1.998.291	56.438	308.209	2.362.939	1.994.981	56.438	307.713	2.359.132
b	Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.160.107		7.909	6.250	3.310	14.619	2.192.196	62.472	338.200	2.592.867	2.188.886	62.472	337.704	2.589.061
c	Đăng ký biến động đất đai đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.708.213		10.282	6.250	4.303	19.005	2.748.053	78.196	423.937	3.250.187	2.743.750	78.196	423.292	3.245.239
2	ĐƠN GIÁ CHI TIẾT (Bảng 12.1)																
2.1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	812.955		13.182	24.870	5.517	24.366	880.889	24.950	135.876	1.041.715	875.372	24.950	135.048	1.035.370
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.022.903		13.182	24.870	5.517	24.366	1.090.837	31.469	168.346	1.290.652	1.085.321	31.469	167.518	1.284.308
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.283.631		17.136	24.870	7.172	31.675	1.364.484	39.283	210.565	1.614.333	1.357.313	39.283	209.489	1.606.085
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	780.962		7.909	6.250	3.310	14.619	813.050	24.086	125.570	962.707	809.740	24.086	125.074	958.901
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	978.301		7.909	6.250	3.310	14.619	1.010.390	30.265	156.098	1.196.753	1.007.080	30.265	155.602	1.192.947
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.201.767		10.282	6.250	4.303	19.005	1.241.607	37.074	191.802	1.470.482	1.237.304	37.074	191.157	1.465.534
2.2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	812.955		13.182	24.870	5.517	24.366	880.889	24.950	135.876	1.041.715	875.372	24.950	135.048	1.035.370
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.022.903		13.182	24.870	5.517	24.366	1.090.837	31.469	168.346	1.290.652	1.085.321	31.469	167.518	1.284.308
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.283.631		17.136	24.870	7.172	31.675	1.364.484	39.283	210.565	1.614.333	1.357.313	39.283	209.489	1.606.085

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm có khấu hao				Đơn giá sản phẩm trừ khấu hao			
										Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao	Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao
											0,1	15%			0,1	15%	
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	778.327		7.909	6.250	3.310	14.619	810.415	24.015	125.165	959.595	807.105	24.015	124.668	955.788
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	974.627		7.909	6.250	3.310	14.619	1.006.715	30.166	155.532	1.192.414	1.003.406	30.166	155.036	1.188.608
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.195.023		10.282	6.250	4.303	19.005	1.234.863	36.892	190.763	1.462.518	1.230.560	36.892	190.118	1.457.569
2.3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	828.998		13.182	24.870	5.517	24.366	896.932	25.436	138.355	1.060.724	891.416	25.436	137.528	1.054.380
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.022.903		13.182	24.870	5.517	24.366	1.090.837	31.469	168.346	1.290.652	1.085.321	31.469	167.518	1.284.308
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.299.675		17.136	24.870	7.172	31.675	1.380.528	39.770	213.045	1.633.342	1.373.356	39.770	211.969	1.625.095
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	775.677		7.909	6.250	3.310	14.619	807.765	23.997	124.764	956.527	804.455	23.997	124.268	952.720
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	948.567		7.909	6.250	3.310	14.619	980.655	29.463	151.518	1.161.636	977.345	29.463	151.021	1.157.829
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.163.234		10.282	6.250	4.303	19.005	1.203.074	36.087	185.874	1.425.035	1.198.771	36.087	185.229	1.420.087
2.4	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	812.955		13.182	24.870	5.517	24.366	880.889	24.950	135.876	1.041.715	875.372	24.950	135.048	1.035.370
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.022.903		13.182	24.870	5.517	24.366	1.090.837	31.469	168.346	1.290.652	1.085.321	31.469	167.518	1.284.308
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.283.631		17.136	24.870	7.172	31.675	1.364.484	39.283	210.565	1.614.333	1.357.313	39.283	209.489	1.606.085
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	760.982		7.909	6.250	3.310	14.619	793.070	23.547	122.493	939.110	789.760	23.547	121.996	935.303
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	950.446		7.909	6.250	3.310	14.619	982.535	29.514	151.807	1.163.856	979.225	29.514	151.311	1.160.049
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.150.641		10.282	6.250	4.303	19.005	1.190.481	35.694	183.926	1.410.101	1.186.178	35.694	183.281	1.405.152
2.5	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	836.605		13.182	24.870	5.517	24.366	904.540	25.631	139.526	1.069.696	899.023	25.631	138.698	1.063.352
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.046.554		13.182	24.870	5.517	24.366	1.114.488	32.150	171.996	1.318.634	1.108.971	32.150	171.168	1.312.290
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.307.282		17.136	24.870	7.172	31.675	1.388.135	39.964	214.215	1.642.314	1.380.963	39.964	213.139	1.634.067
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	799.280		7.909	6.250	3.310	14.619	831.369	24.623	128.399	984.391	828.059	24.623	127.902	980.585
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	994.518		7.909	6.250	3.310	14.619	1.026.606	30.746	158.603	1.215.955	1.023.296	30.746	158.106	1.212.149

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm có khấu hao				Đơn giá sản phẩm trừ khấu hao			
										Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao	Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao
											0,1				15%		
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.211.773		10.282	6.250	4.303	19.005	1.251.613	37.386	193.350	1.482.350	1.247.310	37.386	192.704	1.477.401
2.5.1	(Đối với trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuê đất hằng năm)																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.557.655		13.182	24.870	5.517	24.366	1.625.590	45.092	250.602	1.921.284	1.620.073	45.092	249.775	1.914.940
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.767.604		13.182	24.870	5.517	24.366	1.835.538	51.612	283.072	2.170.222	1.830.021	51.612	282.245	2.163.878
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.172.542		17.136	24.870	7.172	31.675	2.253.395	63.318	347.507	2.664.220	2.246.223	63.318	346.431	2.655.973
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.520.330		7.909	6.250	3.310	14.619	1.552.419	44.085	239.476	1.835.979	1.549.109	44.085	238.979	1.832.173
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.715.568		7.909	6.250	3.310	14.619	1.747.656	50.208	269.680	2.067.543	1.744.346	50.208	269.183	2.063.737
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.077.033		10.282	6.250	4.303	19.005	2.116.873	60.740	326.642	2.504.255	2.112.570	60.740	325.997	2.499.307
2.6	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	812.955		13.182	24.870	5.517	24.366	880.889	24.950	135.876	1.041.715	875.372	24.950	135.048	1.035.370
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.022.903		13.182	24.870	5.517	24.366	1.090.837	31.469	168.346	1.290.652	1.085.321	31.469	167.518	1.284.308
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.283.631		17.136	24.870	7.172	31.675	1.364.484	39.283	210.565	1.614.333	1.357.313	39.283	209.489	1.606.085
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	760.982		7.909	6.250	3.310	14.619	793.070	23.547	122.493	939.110	789.760	23.547	121.996	935.303
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	950.446		7.909	6.250	3.310	14.619	982.535	29.514	151.807	1.163.856	979.225	29.514	151.311	1.160.049
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.150.641		10.282	6.250	4.303	19.005	1.190.481	35.694	183.926	1.410.101	1.186.178	35.694	183.281	1.405.152
2.7	Chuyển đổi quyền sử dụng đất																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	836.605		13.182	24.870	5.517	24.366	904.540	25.631	139.526	1.069.696	899.023	25.631	138.698	1.063.352
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.046.554		13.182	24.870	5.517	24.366	1.114.488	32.150	171.996	1.318.634	1.108.971	32.150	171.168	1.312.290
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.307.282		17.136	24.870	7.172	31.675	1.388.135	39.964	214.215	1.642.314	1.380.963	39.964	213.139	1.634.067
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	856.586		7.909	6.250	3.310	14.619	888.674	24.516	136.979	1.050.169	885.364	24.516	136.482	1.046.362
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.074.408		7.909	6.250	3.310	14.619	1.106.497	30.596	170.564	1.307.657	1.103.187	30.596	170.067	1.303.850
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.358.408		10.282	6.250	4.303	19.005	1.398.248	37.111	215.304	1.650.663	1.393.945	37.111	214.658	1.645.714
2.7.1	(Đối với trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hằng năm)																

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm có khấu hao				Đơn giá sản phẩm trừ khấu hao			
										Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao	Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao
											0,1				0,1		
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.557.655		13.182	24.870	5.517	24.366	1.625.590	45.092	250.602	1.921.284	1.620.073	45.092	249.775	1.914.940
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.767.604		13.182	24.870	5.517	24.366	1.835.538	51.612	283.072	2.170.222	1.830.021	51.612	282.245	2.163.878
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.172.542		17.136	24.870	7.172	31.675	2.253.395	63.318	347.507	2.664.220	2.246.223	63.318	346.431	2.655.973
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.516.347		7.909	6.250	3.310	14.619	1.548.435	43.977	238.862	1.831.274	1.545.125	43.977	238.365	1.827.468
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.710.014		7.909	6.250	3.310	14.619	1.742.102	50.058	268.824	2.060.984	1.738.793	50.058	268.328	2.057.178
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.066.839		10.282	6.250	4.303	19.005	2.106.679	60.465	325.072	2.492.216	2.102.376	60.465	324.426	2.487.268
2.8	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	836.605		13.182	24.870	5.517	24.366	904.540	25.631	139.526	1.069.696	899.023	25.631	138.698	1.063.352
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.046.554		13.182	24.870	5.517	24.366	1.114.488	32.150	171.996	1.318.634	1.108.971	32.150	171.168	1.312.290
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.307.282		17.136	24.870	7.172	31.675	1.388.135	39.964	214.215	1.642.314	1.380.963	39.964	213.139	1.634.067
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	795.297		7.909	6.250	3.310	14.619	827.385	24.516	127.785	979.686	824.075	24.516	127.289	975.879
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	988.964		7.909	6.250	3.310	14.619	1.021.052	30.596	157.747	1.209.396	1.017.743	30.596	157.251	1.205.589
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.201.579		10.282	6.250	4.303	19.005	1.241.419	37.111	191.780	1.470.310	1.237.116	37.111	191.134	1.465.362
2.8.1	(Đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hằng năm)																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.557.655		13.182	24.870	5.517	24.366	1.625.590	44.051	250.446	1.920.087	1.620.073	44.051	249.619	1.913.743
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.767.604		13.182	24.870	5.517	24.366	1.835.538	51.291	283.024	2.169.853	1.830.021	51.291	282.197	2.163.509
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.172.542		17.136	24.870	7.172	31.675	2.253.395	61.693	347.263	2.662.351	2.246.223	61.693	346.187	2.654.104
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.516.347		7.909	6.250	3.310	14.619	1.548.435	43.977	238.862	1.831.274	1.545.125	43.977	238.365	1.827.468
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.710.014		7.909	6.250	3.310	14.619	1.742.102	50.058	268.824	2.060.984	1.738.793	50.058	268.328	2.057.178
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.066.839		10.282	6.250	4.303	19.005	2.106.679	60.465	325.072	2.492.216	2.102.376	60.465	324.426	2.487.268
2.9	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	836.605		13.182	24.870	5.517	24.366	904.540	25.631	139.526	1.069.696	899.023	25.631	138.698	1.063.352
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.046.554		13.182	24.870	5.517	24.366	1.114.488	32.150	171.996	1.318.634	1.108.971	32.150	171.168	1.312.290

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm có khấu hao				Đơn giá sản phẩm trừ khấu hao			
										Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao	Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao
											0,1	15%			0,1	15%	
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.307.282		17.136	24.870	7.172	31.675	1.388.135	39.964	214.215	1.642.314	1.380.963	39.964	213.139	1.634.067
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	795.297		7.909	6.250	3.310	14.619	827.385	24.516	127.785	979.686	824.075	24.516	127.289	975.879
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	988.964		7.909	6.250	3.310	14.619	1.021.052	30.596	157.747	1.209.396	1.017.743	30.596	157.251	1.205.589
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.201.579		10.282	6.250	4.303	19.005	1.241.419	37.111	191.780	1.470.310	1.237.116	37.111	191.134	1.465.362
2.9.1	(Đối với trường hợp thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hằng năm)																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.557.655		13.182	24.870	5.517	24.366	1.625.590	44.051	250.446	1.920.087	1.620.073	44.051	249.619	1.913.743
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.767.604		13.182	24.870	5.517	24.366	1.835.538	51.291	283.024	2.169.853	1.830.021	51.291	282.197	2.163.509
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.172.542		17.136	24.870	7.172	31.675	2.253.395	61.693	347.263	2.662.351	2.246.223	61.693	346.187	2.654.104
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.516.347		7.909	6.250	3.310	14.619	1.548.435	43.977	238.862	1.831.274	1.545.125	43.977	238.365	1.827.468
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.710.014		7.909	6.250	3.310	14.619	1.742.102	50.058	268.824	2.060.984	1.738.793	50.058	268.328	2.057.178
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.066.839		10.282	6.250	4.303	19.005	2.106.679	60.465	325.072	2.492.216	2.102.376	60.465	324.426	2.487.268
2.10	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	836.605		13.182	24.870	5.517	24.366	904.540	25.631	139.526	1.069.696	899.023	25.631	138.698	1.063.352
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.046.554		13.182	24.870	5.517	24.366	1.114.488	32.150	171.996	1.318.634	1.108.971	32.150	171.168	1.312.290
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.307.282		17.136	24.870	7.172	31.675	1.388.135	39.964	214.215	1.642.314	1.380.963	39.964	213.139	1.634.067
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	795.297		7.909	6.250	3.310	14.619	827.385	24.516	127.785	979.686	824.075	24.516	127.289	975.879
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	988.964		7.909	6.250	3.310	14.619	1.021.052	30.596	157.747	1.209.396	1.017.743	30.596	157.251	1.205.589
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.201.579		10.282	6.250	4.303	19.005	1.241.419	37.111	191.780	1.470.310	1.237.116	37.111	191.134	1.465.362
2.10.1	(Đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hằng năm)																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.557.655		13.182	24.870	5.517	24.366	1.625.590	45.092	250.602	1.921.284	1.620.073	45.092	249.775	1.914.940
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.767.604		13.182	24.870	5.517	24.366	1.835.538	51.612	283.072	2.170.222	1.830.021	51.612	282.245	2.163.878
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.172.542		17.136	24.870	7.172	31.675	2.253.395	63.318	347.507	2.664.220	2.246.223	63.318	346.431	2.655.973
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.516.347		7.909	6.250	3.310	14.619	1.548.435	43.977	238.862	1.831.274	1.545.125	43.977	238.365	1.827.468
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.710.014		7.909	6.250	3.310	14.619	1.742.102	50.058	268.824	2.060.984	1.738.793	50.058	268.328	2.057.178
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.066.839		10.282	6.250	4.303	19.005	2.106.679	60.465	325.072	2.492.216	2.102.376	60.465	324.426	2.487.268

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm có khấu hao				Đơn giá sản phẩm trừ khấu hao			
										Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao	Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao
											0,1	15%			0,1	15%	
2.11	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	836.605		13.182	24.870	5.517	24.366	904.540	25.631	139.526	1.069.696	899.023	25.631	138.698	1.063.352
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.046.554		13.182	24.870	5.517	24.366	1.114.488	32.150	171.996	1.318.634	1.108.971	32.150	171.168	1.312.290
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.307.282		17.136	24.870	7.172	31.675	1.388.135	39.964	214.215	1.642.314	1.380.963	39.964	213.139	1.634.067
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	797.993		7.909	6.250	3.310	14.619	830.082	24.589	128.201	982.871	826.772	24.589	127.704	979.064
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	992.724		7.909	6.250	3.310	14.619	1.024.812	30.698	158.326	1.213.836	1.021.502	30.698	157.830	1.210.030
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.208.480		10.282	6.250	4.303	19.005	1.248.320	37.298	192.843	1.478.460	1.244.017	37.298	192.197	1.473.511
2.11.1	(Đối với trường hợp góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hằng năm)																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.557.655		13.182	24.870	5.517	24.366	1.625.590	45.092	250.602	1.921.284	1.620.073	45.092	249.775	1.914.940
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.767.604		13.182	24.870	5.517	24.366	1.835.538	51.612	283.072	2.170.222	1.830.021	51.612	282.245	2.163.878
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.172.542		17.136	24.870	7.172	31.675	2.253.395	63.318	347.507	2.664.220	2.246.223	63.318	346.431	2.655.973
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.519.043		7.909	6.250	3.310	14.619	1.551.132	44.050	239.277	1.834.459	1.547.822	44.050	238.781	1.830.653
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.713.774		7.909	6.250	3.310	14.619	1.745.862	50.159	269.403	2.065.424	1.742.552	50.159	268.907	2.061.618
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.073.740		10.282	6.250	4.303	19.005	2.113.580	60.651	326.135	2.500.366	2.109.277	60.651	325.489	2.495.417
2.12	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	823.771		13.182	24.870	5.517	24.366	891.705	25.242	137.542	1.054.488	886.188	25.242	136.714	1.048.144
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.033.719		13.182	24.870	5.517	24.366	1.101.653	31.761	170.012	1.303.426	1.096.136	31.761	169.185	1.297.082
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.294.447		17.136	24.870	7.172	31.675	1.375.300	39.575	212.231	1.627.107	1.368.129	39.575	211.156	1.618.859
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	783.810		7.909	6.250	3.310	14.619	815.899	24.163	126.009	966.071	812.589	24.163	125.513	962.264
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	978.009		7.909	6.250	3.310	14.619	1.010.098	30.258	156.053	1.196.408	1.006.788	30.258	155.557	1.192.602
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.192.195		10.282	6.250	4.303	19.005	1.232.035	36.815	190.328	1.459.178	1.227.732	36.815	189.682	1.454.229
2.13	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	836.605		13.182	24.870	5.517	24.366	904.540	25.631	139.526	1.069.696	899.023	25.631	138.698	1.063.352
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.046.554		13.182	24.870	5.517	24.366	1.114.488	32.150	171.996	1.318.634	1.108.971	32.150	171.168	1.312.290

Số TT	Danh mục sản phẩm	DVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm có khấu hao				Đơn giá sản phẩm trừ khấu hao			
										Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao	Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao
											0,1				15%		
-	Đăng ký đối với đất công tài sản	Hồ sơ	1-3	1.307.282		17.136	24.870	7.172	31.675	1.388.135	39.964	214.215	1.642.314	1.380.963	39.964	213.139	1.634.067
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	797.993		7.909	6.250	3.310	14.619	830.082	24.589	128.201	982.871	826.772	24.589	127.704	979.064
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	992.724		7.909	6.250	3.310	14.619	1.024.812	30.698	158.326	1.213.836	1.021.502	30.698	157.830	1.210.030
-	Đăng ký đối với đất công tài sản	Hồ sơ	1-3	1.208.480		10.282	6.250	4.303	19.005	1.248.320	37.298	192.843	1.478.460	1.244.017	37.298	192.197	1.473.511
2.13.1	(Đối với trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền hàng năm theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp)																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.557.655		13.182	24.870	5.517	24.366	1.625.590	45.092	250.602	1.921.284	1.620.073	45.092	249.775	1.914.940
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.767.604		13.182	24.870	5.517	24.366	1.835.538	51.612	283.072	2.170.222	1.830.021	51.612	282.245	2.163.878
-	Đăng ký đối với đất công tài sản	Hồ sơ	1-3	2.172.542		17.136	24.870	7.172	31.675	2.253.395	63.318	347.507	2.664.220	2.246.223	63.318	346.431	2.655.973
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.519.043		7.909	6.250	3.310	14.619	1.551.132	44.050	239.277	1.834.459	1.547.822	44.050	238.781	1.830.653
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.713.774		7.909	6.250	3.310	14.619	1.745.862	50.159	269.403	2.065.424	1.742.552	50.159	268.907	2.061.618
-	Đăng ký đối với đất công tài sản	Hồ sơ	1-3	2.073.740		10.282	6.250	4.303	19.005	2.113.580	60.651	326.135	2.500.366	2.109.277	60.651	325.489	2.495.417
2.14	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	836.605		13.182	24.870	5.517	24.366	904.540	25.631	139.526	1.069.696	899.023	25.631	138.698	1.063.352
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.046.554		13.182	24.870	5.517	24.366	1.114.488	32.150	171.996	1.318.634	1.108.971	32.150	171.168	1.312.290
-	Đăng ký đối với đất công tài sản	Hồ sơ	1-3	1.307.282		17.136	24.870	7.172	31.675	1.388.135	39.964	214.215	1.642.314	1.380.963	39.964	213.139	1.634.067
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	795.297		7.909	6.250	3.310	14.619	827.385	24.516	127.785	979.686	824.075	24.516	127.289	975.879
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	988.964		7.909	6.250	3.310	14.619	1.021.052	30.596	157.747	1.209.396	1.017.743	30.596	157.251	1.205.589
-	Đăng ký đối với đất công tài sản	Hồ sơ	1-3	1.201.579		10.282	6.250	4.303	19.005	1.241.419	37.111	191.780	1.470.310	1.237.116	37.111	191.134	1.465.362
2.14.1	(Đối với trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền hàng năm theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai)																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.557.655		13.182	24.870	5.517	24.366	1.625.590	45.092	250.602	1.921.284	1.620.073	45.092	249.775	1.914.940
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.767.604		13.182	24.870	5.517	24.366	1.835.538	51.612	283.072	2.170.222	1.830.021	51.612	282.245	2.163.878
-	Đăng ký đối với đất công tài sản	Hồ sơ	1-3	2.172.542		17.136	24.870	7.172	31.675	2.253.395	63.318	347.507	2.664.220	2.246.223	63.318	346.431	2.655.973
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm có khấu hao				Đơn giá sản phẩm trừ khấu hao			
										Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao	Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao
											0,1				0,1	15%	
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.516.347		7.909	6.250	3.310	14.619	1.548.435	43.977	238.862	1.831.274	1.545.125	43.977	238.365	1.827.468
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.710.014		7.909	6.250	3.310	14.619	1.742.102	50.058	268.824	2.060.984	1.738.793	50.058	268.328	2.057.178
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.066.839		10.282	6.250	4.303	19.005	2.106.679	60.465	325.072	2.492.216	2.102.376	60.465	324.426	2.487.268
2.15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	836.605		13.182	24.870	5.517	24.366	904.540	25.631	139.526	1.069.696	899.023	25.631	138.698	1.063.352
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.046.554		13.182	24.870	5.517	24.366	1.114.488	32.150	171.996	1.318.634	1.108.971	32.150	171.168	1.312.290
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.307.282		17.136	24.870	7.172	31.675	1.388.135	39.964	214.215	1.642.314	1.380.963	39.964	213.139	1.634.067
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	795.297		7.909	6.250	3.310	14.619	827.385	24.516	127.785	979.686	824.075	24.516	127.289	975.879
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	988.964		7.909	6.250	3.310	14.619	1.021.052	30.596	157.747	1.209.396	1.017.743	30.596	157.251	1.205.589
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.201.579		10.282	6.250	4.303	19.005	1.241.419	37.111	191.780	1.470.310	1.237.116	37.111	191.134	1.465.362
2.15.1	(Đối với trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền hàng năm theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai)																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.557.655		13.182	24.870	5.517	24.366	1.625.590	45.092	250.602	1.921.284	1.620.073	45.092	249.775	1.914.940
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.767.604		13.182	24.870	5.517	24.366	1.835.538	51.612	283.072	2.170.222	1.830.021	51.612	282.245	2.163.878
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.172.542		17.136	24.870	7.172	31.675	2.253.395	63.318	347.507	2.664.220	2.246.223	63.318	346.431	2.655.973
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.516.347		7.909	6.250	3.310	14.619	1.548.435	43.977	238.862	1.831.274	1.545.125	43.977	238.365	1.827.468
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.710.014		7.909	6.250	3.310	14.619	1.742.102	50.058	268.824	2.060.984	1.738.793	50.058	268.328	2.057.178
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.066.839		10.282	6.250	4.303	19.005	2.106.679	60.465	325.072	2.492.216	2.102.376	60.465	324.426	2.487.268
2.16	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	836.605		13.182	24.870	5.517	24.366	904.540	25.631	139.526	1.069.696	899.023	25.631	138.698	1.063.352
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.046.554		13.182	24.870	5.517	24.366	1.114.488	32.150	171.996	1.318.634	1.108.971	32.150	171.168	1.312.290
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.307.282		17.136	24.870	7.172	31.675	1.388.135	39.964	214.215	1.642.314	1.380.963	39.964	213.139	1.634.067
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	795.297		7.909	6.250	3.310	14.619	827.385	24.516	127.785	979.686	824.075	24.516	127.289	975.879
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	988.964		7.909	6.250	3.310	14.619	1.021.052	30.596	157.747	1.209.396	1.017.743	30.596	157.251	1.205.589
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.201.579		10.282	6.250	4.303	19.005	1.241.419	37.111	191.780	1.470.310	1.237.116	37.111	191.134	1.465.362

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm có khấu hao				Đơn giá sản phẩm trừ khấu hao			
										Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao	Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao
											0,1				15%		
2.16.1	(Đối với trường hợp chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền hàng năm theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án)																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.557.655		13.182	24.870	5.517	24.366	1.625.590	45.092	250.602	1.921.284	1.620.073	45.092	249.775	1.914.940
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.767.604		13.182	24.870	5.517	24.366	1.835.538	51.612	283.072	2.170.222	1.830.021	51.612	282.245	2.163.878
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.172.542		17.136	24.870	7.172	31.675	2.253.395	63.318	347.507	2.664.220	2.246.223	63.318	346.431	2.655.973
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.516.347		7.909	6.250	3.310	14.619	1.548.435	43.977	238.862	1.831.274	1.545.125	43.977	238.365	1.827.468
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.710.014		7.909	6.250	3.310	14.619	1.742.102	50.058	268.824	2.060.984	1.738.793	50.058	268.328	2.057.178
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.066.839		10.282	6.250	4.303	19.005	2.106.679	60.465	325.072	2.492.216	2.102.376	60.465	324.426	2.487.268
2.17	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	836.605		13.182	24.870	5.517	24.366	904.540	25.631	139.526	1.069.696	899.023	25.631	138.698	1.063.352
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.046.554		13.182	24.870	5.517	24.366	1.114.488	32.150	171.996	1.318.634	1.108.971	32.150	171.168	1.312.290
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.307.282		17.136	24.870	7.172	31.675	1.388.135	39.964	214.215	1.642.314	1.380.963	39.964	213.139	1.634.067
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	795.297		7.909	6.250	3.310	14.619	827.385	24.516	127.785	979.686	824.075	24.516	127.289	975.879
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	988.964		7.909	6.250	3.310	14.619	1.021.052	30.596	157.747	1.209.396	1.017.743	30.596	157.251	1.205.589
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.201.579		10.282	6.250	4.303	19.005	1.241.419	37.111	191.780	1.470.310	1.237.116	37.111	191.134	1.465.362
2.17.1	(Đối với trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền hàng năm theo kết quả đấu giá đất)																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.557.655		13.182	24.870	5.517	24.366	1.625.590	45.092	250.602	1.921.284	1.620.073	45.092	249.775	1.914.940
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.767.604		13.182	24.870	5.517	24.366	1.835.538	51.612	283.072	2.170.222	1.830.021	51.612	282.245	2.163.878
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.172.542		17.136	24.870	7.172	31.675	2.253.395	63.318	347.507	2.664.220	2.246.223	63.318	346.431	2.655.973
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.516.347		7.909	6.250	3.310	14.619	1.548.435	43.977	238.862	1.831.274	1.545.125	43.977	238.365	1.827.468
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.710.014		7.909	6.250	3.310	14.619	1.742.102	50.058	268.824	2.060.984	1.738.793	50.058	268.328	2.057.178
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.066.839		10.282	6.250	4.303	19.005	2.106.679	60.465	325.072	2.492.216	2.102.376	60.465	324.426	2.487.268
2.18	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm có khấu hao				Đơn giá sản phẩm trừ khấu hao			
										Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao	Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao
											0,1				15%		
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	823.771		13.182	24.870	5.517	24.366	891.705	25.242	137.542	1.054.488	886.188	25.242	136.714	1.048.144
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.033.719		13.182	24.870	5.517	24.366	1.101.653	31.761	170.012	1.303.426	1.096.136	31.761	169.185	1.297.082
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.294.447		17.136	24.870	7.172	31.675	1.375.300	39.575	212.231	1.627.107	1.368.129	39.575	211.156	1.618.859
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	773.146		7.909	6.250	3.310	14.619	805.234	23.875	124.366	953.476	801.924	23.875	123.870	949.669
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	963.142		7.909	6.250	3.310	14.619	995.230	29.856	153.763	1.178.850	991.920	29.856	153.266	1.175.043
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.164.907		10.282	6.250	4.303	19.005	1.204.747	36.079	186.124	1.426.949	1.200.444	36.079	185.478	1.422.001
2.19	Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình, cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	823.771		13.182	24.870	5.517	24.366	891.705	25.242	137.542	1.054.488	886.188	25.242	136.714	1.048.144
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.033.719		13.182	24.870	5.517	24.366	1.101.653	31.761	170.012	1.303.426	1.096.136	31.761	169.185	1.297.082
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.294.447		17.136	24.870	7.172	31.675	1.375.300	39.575	212.231	1.627.107	1.368.129	39.575	211.156	1.618.859
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	782.462		7.909	6.250	3.310	14.619	814.550	24.127	125.802	964.478	811.240	24.127	125.305	960.672
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	976.129		7.909	6.250	3.310	14.619	1.008.218	30.207	155.764	1.194.188	1.004.908	30.207	155.267	1.190.382
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.188.745		10.282	6.250	4.303	19.005	1.228.585	36.722	189.796	1.455.103	1.224.282	36.722	189.151	1.450.154
2.20	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	823.771		13.182	24.870	5.517	24.366	891.705	25.242	137.542	1.054.488	886.188	25.242	136.714	1.048.144
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.033.719		13.182	24.870	5.517	24.366	1.101.653	31.761	170.012	1.303.426	1.096.136	31.761	169.185	1.297.082
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.294.447		17.136	24.870	7.172	31.675	1.375.300	39.575	212.231	1.627.107	1.368.129	39.575	211.156	1.618.859
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	777.130		7.909	6.250	3.310	14.619	809.218	23.983	124.980	958.181	805.908	23.983	124.484	954.374
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	968.696		7.909	6.250	3.310	14.619	1.000.784	30.006	154.619	1.185.409	997.474	30.006	154.122	1.181.602
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.175.101		10.282	6.250	4.303	19.005	1.214.941	36.354	187.694	1.438.989	1.210.638	36.354	187.049	1.434.040
2.21	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	838.769		13.182	24.870	5.517	24.366	906.703	25.689	139.859	1.072.251	901.186	25.689	139.031	1.065.907
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.048.717		13.182	24.870	5.517	24.366	1.116.651	32.209	172.329	1.321.189	1.111.134	32.209	171.501	1.314.844
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.309.445		17.136	24.870	7.172	31.675	1.390.298	40.023	214.548	1.644.869	1.383.126	40.023	213.472	1.636.622
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																

Số TT	Danh mục sản phẩm	DVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm có khấu hao				Đơn giá sản phẩm trừ khấu hao			
										Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao	Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao
											0,1	15%			0,1	15%	
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	805.646		7.909	6.250	3.310	14.619	837.735	24.795	129.380	991.910	834.425	24.795	128.883	988.103
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.002.986		7.909	6.250	3.310	14.619	1.035.074	30.975	159.907	1.225.956	1.031.764	30.975	159.411	1.222.149
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.226.451		10.282	6.250	4.303	19.005	1.266.291	37.783	195.611	1.499.685	1.261.988	37.783	194.966	1.494.736
2.22	Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	825.934		13.182	24.870	5.517	24.366	893.868	25.300	137.875	1.057.043	888.351	25.300	137.048	1.050.699
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.035.882		13.182	24.870	5.517	24.366	1.103.816	31.820	170.345	1.305.981	1.098.299	31.820	169.518	1.299.637
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.296.610		17.136	24.870	7.172	31.675	1.377.463	39.633	212.565	1.629.661	1.370.292	39.633	211.489	1.621.414
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	777.647		7.909	6.250	3.310	14.619	809.735	23.997	125.060	958.792	806.425	23.997	124.563	954.985
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	969.213		7.909	6.250	3.310	14.619	1.001.301	30.020	154.698	1.186.019	997.991	30.020	154.202	1.182.213
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.175.618		10.282	6.250	4.303	19.005	1.215.458	36.368	187.774	1.439.599	1.211.155	36.368	187.128	1.434.651
2.23	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	836.605		13.182	24.870	5.517	24.366	904.540	25.631	139.526	1.069.696	899.023	25.631	138.698	1.063.352
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.046.554		13.182	24.870	5.517	24.366	1.114.488	32.150	171.996	1.318.634	1.108.971	32.150	171.168	1.312.290
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.307.282		17.136	24.870	7.172	31.675	1.388.135	39.964	214.215	1.642.314	1.380.963	39.964	213.139	1.634.067
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	793.948		7.909	6.250	3.310	14.619	826.037	24.480	127.577	978.093	822.727	24.480	127.081	974.287
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	987.084		7.909	6.250	3.310	14.619	1.019.173	30.545	157.458	1.207.176	1.015.863	30.545	156.961	1.203.369
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.198.129		10.282	6.250	4.303	19.005	1.237.969	37.018	191.248	1.466.235	1.233.666	37.018	190.603	1.461.287
2.24	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	836.605		13.182	24.870	5.517	24.366	904.540	25.631	139.526	1.069.696	899.023	25.631	138.698	1.063.352
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.046.554		13.182	24.870	5.517	24.366	1.114.488	32.150	171.996	1.318.634	1.108.971	32.150	171.168	1.312.290
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.307.282		17.136	24.870	7.172	31.675	1.388.135	39.964	214.215	1.642.314	1.380.963	39.964	213.139	1.634.067
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	809.945		7.909	6.250	3.310	14.619	842.033	24.911	130.042	996.986	838.723	24.911	129.545	993.180

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm có khấu hao				Đơn giá sản phẩm trừ khấu hao			
										Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao	Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao
											0,1				0,1		
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.009.385		7.909	6.250	3.310	14.619	1.041.474	31.147	160.893	1.233.514	1.038.164	31.147	160.397	1.229.708
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.239.061		10.282	6.250	4.303	19.005	1.278.901	38.123	197.554	1.514.578	1.274.598	38.123	196.908	1.509.629
2.25	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	823.771		13.182	24.870	5.517	24.366	891.705	25.242	137.542	1.054.488	886.188	25.242	136.714	1.048.144
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.033.719		13.182	24.870	5.517	24.366	1.101.653	31.761	170.012	1.303.426	1.096.136	31.761	169.185	1.297.082
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.294.447		17.136	24.870	7.172	31.675	1.375.300	39.575	212.231	1.627.107	1.368.129	39.575	211.156	1.618.859
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	781.788		7.909	6.250	3.310	14.619	813.876	24.108	125.698	963.682	810.566	24.108	125.201	959.876
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	975.189		7.909	6.250	3.310	14.619	1.007.278	30.181	155.619	1.193.078	1.003.968	30.181	155.122	1.189.272
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.187.020		10.282	6.250	4.303	19.005	1.226.860	36.676	189.530	1.453.065	1.222.557	36.676	188.885	1.448.117
2.26	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.173.480		13.182	24.870	5.517	24.366	1.241.414	34.680	191.414	1.467.509	1.235.897	34.680	190.587	1.461.165
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.383.428		13.182	24.870	5.517	24.366	1.451.362	41.200	223.884	1.716.447	1.445.846	41.200	223.057	1.710.103
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.716.261		17.136	24.870	7.172	31.675	1.797.114	50.960	277.211	2.125.286	1.789.943	50.960	276.135	2.117.038
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.120.158		7.909	6.250	3.310	14.619	1.152.247	33.241	177.823	1.363.311	1.148.937	33.241	177.327	1.359.505
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.309.092		7.909	6.250	3.310	14.619	1.341.180	39.194	207.056	1.587.430	1.337.870	39.194	206.560	1.583.623
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.579.821		10.282	6.250	4.303	19.005	1.619.661	47.277	250.041	1.916.979	1.615.358	47.277	249.395	1.912.030
2.27	Thu hồi quyền sử dụng đất																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	819.625		13.182	24.870	5.517	24.366	887.559	23.490	136.657	1.047.706	882.042	23.490	135.830	1.041.362
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	828.580		13.182	24.870	5.517	24.366	896.514	23.685	138.030	1.058.229	890.998	23.685	137.202	1.051.885
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.066.487		17.136	24.870	7.172	31.675	1.147.340	30.428	176.665	1.354.434	1.140.169	30.428	175.590	1.346.186
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	772.984		7.909	6.250	3.310	14.619	805.072	22.231	124.095	951.399	801.762	22.231	123.599	947.592
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	763.557		7.909	6.250	3.310	14.619	795.645	21.930	122.636	940.211	792.335	21.930	122.140	936.405
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	947.141		10.282	6.250	4.303	19.005	986.981	27.207	152.128	1.166.316	982.678	27.207	151.483	1.161.367
2.28	Ghi nợ và xóa nợ về nghĩa vụ tài chính																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	825.934		13.182	24.870	5.517	24.366	893.868	25.300	137.875	1.057.043	888.351	25.300	137.048	1.050.699
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.035.882		13.182	24.870	5.517	24.366	1.103.816	31.820	170.345	1.305.981	1.098.299	31.820	169.518	1.299.637

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm có khấu hao				Đơn giá sản phẩm trừ khấu hao			
										Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao	Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao
											0,1	15%			0,1	15%	
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.296.610		17.136	24.870	7.172	31.675	1.377.463	39.633	212.565	1.629.661	1.370.292	39.633	211.489	1.621.414
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	782.469		7.909	6.250	3.310	14.619	814.557	24.127	125.803	964.487	811.247	24.127	125.306	960.681
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	968.262		7.909	6.250	3.310	14.619	1.000.350	30.200	154.583	1.185.133	997.040	30.200	154.086	1.181.326
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.157.606		10.282	6.250	4.303	19.005	1.197.446	36.694	185.121	1.419.261	1.193.143	36.694	184.476	1.414.313
VIII	Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức																
1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP																
1.1	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH (TRƯỜNG HỢP CÓ CẤP GCN)																
a	Đăng ký biến động đất đai đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.749.969		17.206	20.512	7.961	31.845	2.827.494	76.912	435.661	3.340.066	2.819.533	76.912	434.467	3.330.911
b	Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.708.091		17.206	20.512	7.961	31.845	2.785.615	75.735	429.202	3.290.552	2.777.654	75.735	428.008	3.281.397
c	Đăng ký biến động đất đai đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	3.450.603		22.368	20.512	10.349	41.398	3.545.231	96.500	546.260	4.187.990	3.534.881	96.500	544.707	4.176.089
1.2	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH (TRƯỜNG HỢP KHÔNG CẤP GCN)																
a	Đăng ký biến động đất đai đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.717.883		10.324	3.635	4.777	19.107	2.755.725	75.939	424.750	3.256.414	2.750.949	75.939	424.033	3.250.921
b	Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.676.004		10.324	3.635	4.777	19.107	2.713.847	74.762	418.291	3.206.899	2.709.070	74.762	417.575	3.201.406
c	Đăng ký biến động đất đai đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	3.418.516		13.421	3.635	6.210	24.839	3.466.621	95.527	534.322	4.096.470	3.460.411	95.527	533.391	4.089.329
1.3	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG																
a	Đăng ký biến động đất đai đối với đất	Hồ sơ	1-3	81.911		73	410		33	82.427	2.530	12.744	97.701	82.427	2.530	12.744	97.701
b	Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	81.911		73	410		73	82.467	2.530	12.749	97.746	82.467	2.530	12.749	97.746
c	Đăng ký biến động đất đai đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	112.902		94	410		94	113.501	3.484	17.548	134.532	113.501	3.484	17.548	134.532
2	ĐƠN GIÁ CHI TIẾT																
2.1	Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức có thực hiện cấp mới giấy chứng nhận																
a	Đăng ký biến động đất đai đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.831.881		17.279	20.922	7.961	31.878	2.909.921	79.442	448.404	3.437.768	2.901.960	79.442	447.210	3.428.612
b	Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.790.002		17.279	20.922	7.961	31.878	2.868.042	78.265	441.946	3.388.253	2.860.081	78.265	440.752	3.379.098
c	Đăng ký biến động đất đai đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	3.563.505		22.463	20.922	10.349	41.442	3.658.681	99.984	563.800	4.322.464	3.648.331	99.984	562.247	4.310.562
2.2	Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận																
a	Đăng ký biến động đất đai đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.799.794		10.367	3.881	4.777	19.127	2.837.946	79.442	437.608	3.354.996	2.833.170	79.442	436.892	3.349.503
b	Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.757.915		10.367	3.881	4.777	19.127	2.796.068	78.265	431.150	3.305.482	2.791.291	78.265	430.433	3.299.989

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LBKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm có khấu hao				Đơn giá sản phẩm trừ khấu hao			
										Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao	Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao
											0,1				0,1		
c	Đăng ký biến động đất đai đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	3.531.418		13.478	3.881	6.210	24.865	3.579.852	99.984	551.975	4.231.811	3.573.642	99.984	551.044	4.224.670
2.3	Các loại đăng ký biến động (Bảng 13.1)																
2.3.1	Thẻ chấp hoặc thay đổi nội dung thẻ chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thẻ chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.811.847		17.279	20.922	7.961	31.878	1.889.888	51.388	291.191	2.232.467	1.881.927	51.388	289.997	2.223.312
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.786.012		17.279	20.922	7.961	31.878	1.864.052	50.697	287.212	2.201.962	1.856.091	50.697	286.018	2.192.807
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.334.634		22.463	20.922	10.349	41.442	2.429.810	66.208	374.403	2.870.420	2.419.460	66.208	372.850	2.858.519
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.779.290		10.367	3.881	4.777	19.127	1.817.442	50.509	280.193	2.148.144	1.812.665	50.509	279.476	2.142.651
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.767.381		10.367	3.881	4.777	19.127	1.805.533	50.194	278.359	2.134.087	1.800.756	50.194	277.643	2.128.594
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.290.785		13.478	3.881	6.210	24.865	2.339.218	65.025	360.636	2.764.879	2.333.008	65.025	359.705	2.757.738
2.3.2	Xóa đăng ký thẻ chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thẻ chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.811.847		17.279	20.922	7.961	31.878	1.889.888	51.388	291.191	2.232.467	1.881.927	51.388	289.997	2.223.312
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.786.012		17.279	20.922	7.961	31.878	1.864.052	50.697	287.212	2.201.962	1.856.091	50.697	286.018	2.192.807
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.334.634		22.463	20.922	10.349	41.442	2.429.810	66.208	374.403	2.870.420	2.419.460	66.208	372.850	2.858.519
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.776.608		10.367	3.881	4.777	19.127	1.814.760	50.437	279.780	2.144.977	1.809.983	50.437	279.063	2.139.483
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.765.846		10.367	3.881	4.777	19.127	1.803.998	50.153	278.123	2.132.274	1.799.222	50.153	277.406	2.126.781
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.287.172		13.478	3.881	6.210	24.865	2.335.606	64.927	360.080	2.760.613	2.329.396	64.927	359.149	2.753.472
2.3.3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.827.891		17.279	20.922	7.961	31.878	1.905.931	51.875	293.671	2.251.477	1.897.970	51.875	292.477	2.242.321
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.786.012		17.279	20.922	7.961	31.878	1.864.052	50.697	287.212	2.201.962	1.856.091	50.697	286.018	2.192.807
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.350.677		22.463	20.922	10.349	41.442	2.445.853	66.695	376.882	2.889.430	2.435.504	66.695	375.330	2.877.528
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.773.628		10.367	3.881	4.777	19.127	1.811.780	50.410	279.329	2.141.519	1.807.004	50.410	278.612	2.136.026
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.754.960		10.367	3.881	4.777	19.127	1.793.112	49.859	276.446	2.119.417	1.788.336	49.859	275.729	2.113.924
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.277.595		13.478	3.881	6.210	24.865	2.326.029	64.722	358.613	2.749.363	2.319.819	64.722	357.681	2.742.222

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm có khấu hao				Đơn giá sản phẩm trừ khấu hao			
										Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao	Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao
											0,1	15%			0,1	15%	
2.3.4	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền:																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	449.063		17.279	20.922	7.961	31.878	527.103	12.465	80.935	620.504	519.142	12.465	79.741	611.348
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	423.228		17.279	20.922	7.961	31.878	501.268	11.774	76.956	589.999	493.307	11.774	75.762	580.843
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	563.014		22.463	20.922	10.349	41.442	658.190	15.608	101.070	774.868	647.840	15.608	99.517	762.966
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	396.172		10.367	3.881	4.777	19.127	434.325	11.038	66.804	512.166	429.548	11.038	66.088	506.673
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	392.961		10.367	3.881	4.777	19.127	431.113	10.957	66.311	508.381	426.336	10.957	65.594	502.888
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	491.780		13.478	3.881	6.210	24.865	540.213	13.686	83.085	636.984	534.004	13.686	82.153	629.843
2.3.5	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất (trừ trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế), tài sản gắn liền với đất																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.835.498		17.279	20.922	7.961	31.878	1.913.538	52.069	294.841	2.260.449	1.905.577	52.069	293.647	2.251.293
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.809.662		17.279	20.922	7.961	31.878	1.887.703	51.378	290.862	2.229.944	1.879.742	51.378	289.668	2.220.788
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.358.284		22.463	20.922	10.349	41.442	2.453.460	66.889	378.052	2.898.402	2.443.111	66.889	376.500	2.886.500
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.797.514		10.367	3.881	4.777	19.127	1.835.666	51.044	283.007	2.169.717	1.830.889	51.044	282.290	2.164.224
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.787.926		10.367	3.881	4.777	19.127	1.826.078	50.792	281.531	2.158.401	1.821.302	50.792	280.814	2.152.907
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.307.127		13.478	3.881	6.210	24.865	2.355.560	65.509	363.160	2.784.229	2.349.351	65.509	362.229	2.777.088
2.3.5.1	(Đối với trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trả tiền thuê đất hằng năm)																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.556.548		17.279	20.922	7.961	31.878	2.634.588	71.531	405.918	3.112.037	2.626.627	71.531	404.724	3.102.882
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.530.712		17.279	20.922	7.961	31.878	2.608.753	70.840	401.939	3.081.532	2.600.792	70.840	400.745	3.072.377
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	3.223.544		22.463	20.922	10.349	41.442	3.318.720	90.243	511.344	3.920.308	3.308.371	90.243	509.792	3.908.406
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.518.564		10.367	3.881	4.777	19.127	2.556.716	70.506	394.083	3.021.305	2.551.939	70.506	393.367	3.015.812
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.508.976		10.367	3.881	4.777	19.127	2.547.128	70.253	392.607	3.009.989	2.542.352	70.253	391.891	3.004.496
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	3.172.387		13.478	3.881	6.210	24.865	3.220.820	88.862	496.452	3.806.135	3.214.611	88.862	495.521	3.798.994
2.3.6	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất																

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm có khấu hao				Đơn giá sản phẩm trừ khấu hao			
										Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao	Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao
											0,1				15%		
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.811.847		17.279	20.922	7.961	31.878	1.889.888	51.388	291.191	2.232.467	1.881.927	51.388	289.997	2.223.312
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.786.012		17.279	20.922	7.961	31.878	1.864.052	50.697	287.212	2.201.962	1.856.091	50.697	286.018	2.192.807
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.334.634		22.463	20.922	10.349	41.442	2.429.810	66.208	374.403	2.870.420	2.419.460	66.208	372.850	2.858.519
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.758.957		10.367	3.881	4.777	19.127	1.797.109	49.961	277.060	2.124.130	1.792.332	49.961	276.344	2.118.637
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.755.745		10.367	3.881	4.777	19.127	1.793.897	49.880	276.567	2.120.345	1.789.121	49.880	275.850	2.114.851
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.263.400		13.478	3.881	6.210	24.865	2.311.833	64.286	356.418	2.732.537	2.305.624	64.286	355.486	2.725.396
2.3.7	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.835.498		17.279	20.922	7.961	31.878	1.913.538	52.069	294.841	2.260.449	1.905.577	52.069	293.647	2.251.293
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.809.662		17.279	20.922	7.961	31.878	1.887.703	51.378	290.862	2.229.944	1.879.742	51.378	289.668	2.220.788
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.358.284		22.463	20.922	10.349	41.442	2.453.460	66.889	378.052	2.898.402	2.443.111	66.889	376.500	2.886.500
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.793.460		10.367	3.881	4.777	19.127	1.831.612	50.935	282.382	2.164.929	1.826.835	50.935	281.666	2.159.436
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.785.606		10.367	3.881	4.777	19.127	1.823.758	50.729	281.173	2.155.661	1.818.982	50.729	280.457	2.150.168
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.301.667		13.478	3.881	6.210	24.865	2.350.100	65.361	362.319	2.777.780	2.343.891	65.361	361.388	2.770.639
2.3.7.1	(Đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hằng năm)																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.556.548		17.279	20.922	7.961	31.878	2.634.588	71.531	405.918	3.112.037	2.626.627	71.531	404.724	3.102.882
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.530.712		17.279	20.922	7.961	31.878	2.608.753	70.840	401.939	3.081.532	2.600.792	70.840	400.745	3.072.377
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	3.223.544		22.463	20.922	10.349	41.442	3.318.720	90.243	511.344	3.920.308	3.308.371	90.243	509.792	3.908.406
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.514.510		10.367	3.881	4.777	19.127	2.552.662	70.396	393.459	3.016.517	2.547.885	70.396	392.742	3.011.024
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.506.656		10.367	3.881	4.777	19.127	2.544.808	70.191	392.250	3.007.249	2.540.032	70.191	391.533	3.001.756
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	3.166.927		13.478	3.881	6.210	24.865	3.215.360	88.715	495.611	3.799.686	3.209.151	88.715	494.680	3.792.545
2.3.8	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.835.498		17.279	20.922	7.961	31.878	1.913.538	52.069	294.841	2.260.449	1.905.577	52.069	293.647	2.251.293
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.809.662		17.279	20.922	7.961	31.878	1.887.703	51.378	290.862	2.229.944	1.879.742	51.378	289.668	2.220.788
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.358.284		22.463	20.922	10.349	41.442	2.453.460	66.889	378.052	2.898.402	2.443.111	66.889	376.500	2.886.500
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm có khấu hao				Đơn giá sản phẩm trừ khấu hao			
										Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao	Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao
											0,1				0,1		
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.796.204		10.367	3.881	4.777	19.127	1.834.356	51.009	282.805	2.168.170	1.829.580	51.009	282.088	2.162.677
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.787.177		10.367	3.881	4.777	19.127	1.825.329	50.772	281.415	2.157.515	1.820.552	50.772	280.699	2.152.022
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.305.363		13.478	3.881	6.210	24.865	2.353.796	65.461	362.889	2.782.146	2.347.587	65.461	361.957	2.775.005
2.3.8.1	(Đối với trường hợp góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hằng năm)																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.556.548		17.279	20.922	7.961	31.878	2.634.588	71.531	405.918	3.112.037	2.626.627	71.531	404.724	3.102.882
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.530.712		17.279	20.922	7.961	31.878	2.608.753	70.840	401.939	3.081.532	2.600.792	70.840	400.745	3.072.377
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	3.223.544		22.463	20.922	10.349	41.442	3.318.720	90.243	511.344	3.920.308	3.308.371	90.243	509.792	3.908.406
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.517.254		10.367	3.881	4.777	19.127	2.555.406	70.470	393.881	3.019.758	2.550.630	70.470	393.165	3.014.265
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.508.227		10.367	3.881	4.777	19.127	2.546.379	70.233	392.492	3.009.104	2.541.602	70.233	391.775	3.003.611
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	3.170.623		13.478	3.881	6.210	24.865	3.219.056	88.815	496.181	3.804.052	3.212.847	88.815	495.249	3.796.911
2.3.9	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.822.663		17.279	20.922	7.961	31.878	1.900.703	51.680	292.858	2.245.241	1.892.742	51.680	291.663	2.236.086
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.796.828		17.279	20.922	7.961	31.878	1.874.868	50.989	288.879	2.214.736	1.866.907	50.989	287.684	2.205.581
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.345.449		22.463	20.922	10.349	41.442	2.440.625	66.500	376.069	2.883.194	2.430.276	66.500	374.516	2.871.293
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.781.997		10.367	3.881	4.777	19.127	1.820.149	50.583	280.610	2.151.342	1.815.373	50.583	279.893	2.145.849
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.773.557		10.367	3.881	4.777	19.127	1.811.709	50.361	279.310	2.141.380	1.806.932	50.361	278.594	2.135.887
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.290.680		13.478	3.881	6.210	24.865	2.339.113	65.022	360.620	2.764.756	2.332.904	65.022	359.689	2.757.615
2.3.10	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.835.498		17.279	20.922	7.961	31.878	1.913.538	52.069	294.841	2.260.449	1.905.577	52.069	293.647	2.251.293
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.809.662		17.279	20.922	7.961	31.878	1.887.703	51.378	290.862	2.229.944	1.879.742	51.378	289.668	2.220.788
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.358.284		22.463	20.922	10.349	41.442	2.453.460	66.889	378.052	2.898.402	2.443.111	66.889	376.500	2.886.500
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.796.204		10.367	3.881	4.777	19.127	1.834.356	51.009	282.805	2.168.170	1.829.580	51.009	282.088	2.162.677
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.787.177		10.367	3.881	4.777	19.127	1.825.329	50.772	281.415	2.157.515	1.820.552	50.772	280.699	2.152.022
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.305.363		13.478	3.881	6.210	24.865	2.353.796	65.461	362.889	2.782.146	2.347.587	65.461	361.957	2.775.005

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm có khấu hao				Đơn giá sản phẩm trừ khấu hao				
										Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao	Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao	
											0,1				15%			0,1
2.3.10.1	(Đối với trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hằng năm theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp)																	
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																	
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.556.548		17.279	20.922	7.961	31.878	2.634.588	71.531	405.918	3.112.037	2.626.627	71.531	404.724	3.102.882	
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.530.712		17.279	20.922	7.961	31.878	2.608.753	70.840	401.939	3.081.532	2.600.792	70.840	400.745	3.072.377	
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	3.223.544		22.463	20.922	10.349	41.442	3.318.720	90.243	511.344	3.920.308	3.308.371	90.243	509.792	3.908.406	
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																	
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.517.254		10.367	3.881	4.777	19.127	2.555.406	70.470	393.881	3.019.758	2.550.630	70.470	393.165	3.014.265	
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.508.227		10.367	3.881	4.777	19.127	2.546.379	70.233	392.492	3.009.104	2.541.602	70.233	391.775	3.003.611	
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	3.170.623		13.478	3.881	6.210	24.865	3.219.056	88.815	496.181	3.804.052	3.212.847	88.815	495.249	3.796.911	
2.3.11	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai																	
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																	
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.835.498		17.279	20.922	7.961	31.878	1.913.538	52.069	294.841	2.260.449	1.905.577	52.069	293.647	2.251.293	
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.809.662		17.279	20.922	7.961	31.878	1.887.703	51.378	290.862	2.229.944	1.879.742	51.378	289.668	2.220.788	
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.358.284		22.463	20.922	10.349	41.442	2.453.460	66.889	378.052	2.898.402	2.443.111	66.889	376.500	2.886.500	
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																	
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.793.460		10.367	3.881	4.777	19.127	1.831.612	50.935	282.382	2.164.929	1.826.835	50.935	281.666	2.159.436	
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.785.606		10.367	3.881	4.777	19.127	1.823.758	50.729	281.173	2.155.661	1.818.982	50.729	280.457	2.150.168	
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.301.667		13.478	3.881	6.210	24.865	2.350.100	65.361	362.319	2.777.780	2.343.891	65.361	361.388	2.770.639	
2.3.11.1	(Đối với trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hằng năm theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai)																	
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																	
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.556.548		17.279	20.922	7.961	31.878	2.634.588	71.531	405.918	3.112.037	2.626.627	71.531	404.724	3.102.882	
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.530.712		17.279	20.922	7.961	31.878	2.608.753	70.840	401.939	3.081.532	2.600.792	70.840	400.745	3.072.377	
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	3.223.544		22.463	20.922	10.349	41.442	3.318.720	90.243	511.344	3.920.308	3.308.371	90.243	509.792	3.908.406	
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																	
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.514.510		10.367	3.881	4.777	19.127	2.552.662	70.396	393.459	3.016.517	2.547.885	70.396	392.742	3.011.024	
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.506.656		10.367	3.881	4.777	19.127	2.544.808	70.191	392.250	3.007.249	2.540.032	70.191	391.533	3.001.756	
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	3.166.927		13.478	3.881	6.210	24.865	3.215.360	88.715	495.611	3.799.686	3.209.151	88.715	494.680	3.792.545	
2.3.12	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai																	

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm có khấu hao				Đơn giá sản phẩm trừ khấu hao			
										Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao	Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao
											0,1	15%			0,1	15%	
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.835.498		17.279	20.922	7.961	31.878	1.913.538	52.069	294.841	2.260.449	1.905.577	52.069	293.647	2.251.293
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.809.662		17.279	20.922	7.961	31.878	1.887.703	51.378	290.862	2.229.944	1.879.742	51.378	289.668	2.220.788
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.358.284		22.463	20.922	10.349	41.442	2.453.460	66.889	378.052	2.898.402	2.443.111	66.889	376.500	2.886.500
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.793.460		10.367	3.881	4.777	19.127	1.831.612	50.935	282.382	2.164.929	1.826.835	50.935	281.666	2.159.436
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.785.606		10.367	3.881	4.777	19.127	1.823.758	50.729	281.173	2.155.661	1.818.982	50.729	280.457	2.150.168
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.301.667		13.478	3.881	6.210	24.865	2.350.100	65.361	362.319	2.777.780	2.343.891	65.361	361.388	2.770.639
2.3.12.1	(Đối với trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hằng năm theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai)																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.556.548		17.279	20.922	7.961	31.878	2.634.588	71.531	405.918	3.112.037	2.626.627	71.531	404.724	3.102.882
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.530.712		17.279	20.922	7.961	31.878	2.608.753	70.840	401.939	3.081.532	2.600.792	70.840	400.745	3.072.377
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	3.223.544		22.463	20.922	10.349	41.442	3.318.720	90.243	511.344	3.920.308	3.308.371	90.243	509.792	3.908.406
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.514.510		10.367	3.881	4.777	19.127	2.552.662	70.396	393.459	3.016.517	2.547.885	70.396	392.742	3.011.024
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.506.656		10.367	3.881	4.777	19.127	2.544.808	70.191	392.250	3.007.249	2.540.032	70.191	391.533	3.001.756
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	3.166.927		13.478	3.881	6.210	24.865	3.215.360	88.715	495.611	3.799.686	3.209.151	88.715	494.680	3.792.545
2.3.13	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.835.498		17.279	20.922	7.961	31.878	1.913.538	52.069	294.841	2.260.449	1.905.577	52.069	293.647	2.251.293
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.809.662		17.279	20.922	7.961	31.878	1.887.703	51.378	290.862	2.229.944	1.879.742	51.378	289.668	2.220.788
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.358.284		22.463	20.922	10.349	41.442	2.453.460	66.889	378.052	2.898.402	2.443.111	66.889	376.500	2.886.500
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.793.460		10.367	3.881	4.777	19.127	1.831.612	50.935	282.382	2.164.929	1.826.835	50.935	281.666	2.159.436
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.785.606		10.367	3.881	4.777	19.127	1.823.758	50.729	281.173	2.155.661	1.818.982	50.729	280.457	2.150.168
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.301.667		13.478	3.881	6.210	24.865	2.350.100	65.361	362.319	2.777.780	2.343.891	65.361	361.388	2.770.639
2.3.13.1	(Đối với trường hợp chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hằng năm theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án)																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm có khấu hao				Đơn giá sản phẩm trừ khấu hao			
										Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao	Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao
											0,1				0,1		
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.556.548		17.279	20.922	7.961	31.878	2.634.588	71.531	405.918	3.112.037	2.626.627	71.531	404.724	3.102.882
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.530.712		17.279	20.922	7.961	31.878	2.608.753	70.840	401.939	3.081.532	2.600.792	70.840	400.745	3.072.377
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	3.223.544		22.463	20.922	10.349	41.442	3.318.720	90.243	511.344	3.920.308	3.308.371	90.243	509.792	3.908.406
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.514.510		10.367	3.881	4.777	19.127	2.552.662	70.396	393.459	3.016.517	2.547.885	70.396	392.742	3.011.024
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.506.656		10.367	3.881	4.777	19.127	2.544.808	70.191	392.250	3.007.249	2.540.032	70.191	391.533	3.001.756
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	3.166.927		13.478	3.881	6.210	24.865	3.215.360	88.715	495.611	3.799.686	3.209.151	88.715	494.680	3.792.545
2.3.14	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.835.498		17.279	20.922	7.961	31.878	1.913.538	52.069	294.841	2.260.449	1.905.577	52.069	293.647	2.251.293
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.809.662		17.279	20.922	7.961	31.878	1.887.703	51.378	290.862	2.229.944	1.879.742	51.378	289.668	2.220.788
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.358.284		22.463	20.922	10.349	41.442	2.453.460	66.889	378.052	2.898.402	2.443.111	66.889	376.500	2.886.500
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.793.460		10.367	3.881	4.777	19.127	1.831.612	50.935	282.382	2.164.929	1.826.835	50.935	281.666	2.159.436
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.785.606		10.367	3.881	4.777	19.127	1.823.758	50.729	281.173	2.155.661	1.818.982	50.729	280.457	2.150.168
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.301.667		13.478	3.881	6.210	24.865	2.350.100	65.361	362.319	2.777.780	2.343.891	65.361	361.388	2.770.639
2.3.14.1	(Đối với trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hằng năm theo kết quả đấu giá đất)																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.556.548		17.279	20.922	7.961	31.878	2.634.588	71.531	405.918	3.112.037	2.626.627	71.531	404.724	3.102.882
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.530.712		17.279	20.922	7.961	31.878	2.608.753	70.840	401.939	3.081.532	2.600.792	70.840	400.745	3.072.377
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	3.223.544		22.463	20.922	10.349	41.442	3.318.720	90.243	511.344	3.920.308	3.308.371	90.243	509.792	3.908.406
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.514.510		10.367	3.881	4.777	19.127	2.552.662	70.396	393.459	3.016.517	2.547.885	70.396	392.742	3.011.024
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.506.656		10.367	3.881	4.777	19.127	2.544.808	70.191	392.250	3.007.249	2.540.032	70.191	391.533	3.001.756
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	3.166.927		13.478	3.881	6.210	24.865	3.215.360	88.715	495.611	3.799.686	3.209.151	88.715	494.680	3.792.545
2.3.15	Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.835.498		17.279	20.922	7.961	31.878	1.913.538	52.069	294.841	2.260.449	1.905.577	52.069	293.647	2.251.293
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.809.662		17.279	20.922	7.961	31.878	1.887.703	51.378	290.862	2.229.944	1.879.742	51.378	289.668	2.220.788
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.358.284		22.463	20.922	10.349	41.442	2.453.460	66.889	378.052	2.898.402	2.443.111	66.889	376.500	2.886.500
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.793.460		10.367	3.881	4.777	19.127	1.831.612	50.935	282.382	2.164.929	1.826.835	50.935	281.666	2.159.436

Số TT	Danh mục sản phẩm	DVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm có khấu hao				Đơn giá sản phẩm trừ khấu hao			
										Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao	Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao
											0,1	15%			0,1	15%	
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.785.606		10.367	3.881	4.777	19.127	1.823.758	50.729	281.173	2.155.661	1.818.982	50.729	280.457	2.150.168
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.301.667		13.478	3.881	6.210	24.865	2.350.100	65.361	362.319	2.777.780	2.343.891	65.361	361.388	2.770.639
2.3.15.1	(Đối với trường hợp bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hằng năm)																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.556.548		17.279	20.922	7.961	31.878	2.634.588	71.531	405.918	3.112.037	2.626.627	71.531	404.724	3.102.882
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.530.712		17.279	20.922	7.961	31.878	2.608.753	70.840	401.939	3.081.532	2.600.792	70.840	400.745	3.072.377
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	3.223.544		22.463	20.922	10.349	41.442	3.318.720	90.243	511.344	3.920.308	3.308.371	90.243	509.792	3.908.406
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.514.510		10.367	3.881	4.777	19.127	2.552.662	70.396	393.459	3.016.517	2.547.885	70.396	392.742	3.011.024
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.506.656		10.367	3.881	4.777	19.127	2.544.808	70.191	392.250	3.007.249	2.540.032	70.191	391.533	3.001.756
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	3.166.927		13.478	3.881	6.210	24.865	3.215.360	88.715	495.611	3.799.686	3.209.151	88.715	494.680	3.792.545
2.3.16	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.822.663		17.279	20.922	7.961	31.878	1.900.703	51.680	292.858	2.245.241	1.892.742	51.680	291.663	2.236.086
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.796.828		17.279	20.922	7.961	31.878	1.874.868	50.989	288.879	2.214.736	1.866.907	50.989	287.684	2.205.581
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.345.449		22.463	20.922	10.349	41.442	2.440.625	66.500	376.069	2.883.194	2.430.276	66.500	374.516	2.871.293
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.771.145		10.367	3.881	4.777	19.127	1.809.297	50.290	278.938	2.138.525	1.804.520	50.290	278.221	2.133.031
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.767.346		10.367	3.881	4.777	19.127	1.805.498	50.194	278.354	2.134.046	1.800.722	50.194	277.637	2.128.553
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.276.064		13.478	3.881	6.210	24.865	2.324.497	64.627	358.369	2.747.493	2.318.287	64.627	357.437	2.740.352
2.3.17	Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.835.498		17.279	20.922	7.961	31.878	1.913.538	52.069	294.841	2.260.449	1.905.577	52.069	293.647	2.251.293
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.809.662		17.279	20.922	7.961	31.878	1.887.703	51.378	290.862	2.229.944	1.879.742	51.378	289.668	2.220.788
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.358.284		22.463	20.922	10.349	41.442	2.453.460	66.889	378.052	2.898.402	2.443.111	66.889	376.500	2.886.500
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.794.832		10.367	3.881	4.777	19.127	1.832.984	50.972	282.593	2.166.549	1.828.208	50.972	281.877	2.161.056
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.786.391		10.367	3.881	4.777	19.127	1.824.544	50.750	281.294	2.156.588	1.819.767	50.750	280.578	2.151.095
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.303.515		13.478	3.881	6.210	24.865	2.351.948	65.411	362.604	2.779.963	2.345.739	65.411	361.672	2.772.822

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm có khấu hao				Đơn giá sản phẩm trừ khấu hao			
										Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao	Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao
											0,1	15%			0,1	15%	
2.3.18	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.822.663		17.279	20.922	7.961	31.878	1.900.703	51.680	292.858	2.245.241	1.892.742	51.680	291.663	2.236.086
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.796.828		17.279	20.922	7.961	31.878	1.874.868	50.989	288.879	2.214.736	1.866.907	50.989	287.684	2.205.581
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.345.449		22.463	20.922	10.349	41.442	2.440.625	66.500	376.069	2.883.194	2.430.276	66.500	374.516	2.871.293
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.775.199		10.367	3.881	4.777	19.127	1.813.351	50.399	279.563	2.143.313	1.808.574	50.399	278.846	2.137.819
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.769.666		10.367	3.881	4.777	19.127	1.807.818	50.256	278.711	2.136.786	1.803.042	50.256	277.995	2.131.293
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.281.524		13.478	3.881	6.210	24.865	2.329.957	64.775	359.210	2.753.942	2.323.748	64.775	358.278	2.746.801
2.3.19	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.836.579		17.279	20.922	7.961	31.878	1.914.620	52.099	295.008	2.261.726	1.906.659	52.099	293.814	2.252.571
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.809.662		17.279	20.922	7.961	31.878	1.887.703	51.408	290.867	2.229.977	1.879.742	51.408	289.672	2.220.822
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.358.284		22.463	20.922	10.349	41.442	2.453.460	66.919	378.057	2.898.435	2.443.111	66.919	376.504	2.886.534
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.803.457		10.367	3.881	4.777	19.127	1.841.609	51.205	283.922	2.176.736	1.836.833	51.205	283.206	2.171.243
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.791.548		10.367	3.881	4.777	19.127	1.829.700	50.890	282.089	2.162.679	1.824.924	50.890	281.372	2.157.185
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.314.952		13.478	3.881	6.210	24.865	2.363.385	65.720	364.366	2.793.471	2.357.176	65.720	363.434	2.786.330
2.3.20	Gia hạn sử dụng đất																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.823.745		17.279	20.922	7.961	31.878	1.901.785	51.709	293.024	2.246.518	1.893.824	51.709	291.830	2.237.363
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.797.909		17.279	20.922	7.961	31.878	1.875.950	51.018	289.045	2.216.013	1.867.989	51.018	287.851	2.206.858
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.346.531		22.463	20.922	10.349	41.442	2.441.707	66.529	376.235	2.884.472	2.431.358	66.529	374.683	2.872.570
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.775.457		10.367	3.881	4.777	19.127	1.813.610	50.406	279.602	2.143.618	1.808.833	50.406	278.886	2.138.125
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.769.925		10.367	3.881	4.777	19.127	1.808.077	50.263	278.751	2.137.091	1.803.300	50.263	278.035	2.131.598
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.281.782		13.478	3.881	6.210	24.865	2.330.216	64.782	359.250	2.754.247	2.324.006	64.782	358.318	2.747.106
2.3.21	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.835.498		17.279	20.922	7.961	31.878	1.913.538	52.069	294.841	2.260.449	1.905.577	52.069	293.647	2.251.293
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.809.662		17.279	20.922	7.961	31.878	1.887.703	51.378	290.862	2.229.944	1.879.742	51.378	289.668	2.220.788

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm có khấu hao				Đơn giá sản phẩm trừ khấu hao			
										Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao	Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao
											0,1	15%			0,1	15%	
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.358.284		22.463	20.922	10.349	41.442	2.453.460	66.889	378.052	2.898.402	2.443.111	66.889	376.500	2.886.500
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.792.088		10.367	3.881	4.777	19.127	1.830.240	50.898	282.171	2.163.308	1.825.463	50.898	281.454	2.157.815
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.784.821		10.367	3.881	4.777	19.127	1.822.973	50.708	281.052	2.154.733	1.818.196	50.708	280.336	2.149.240
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.299.819		13.478	3.881	6.210	24.865	2.348.252	65.311	362.035	2.775.598	2.342.042	65.311	361.103	2.768.457
2.3.22	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.835.498		17.279	20.922	7.961	31.878	1.913.538	52.069	294.841	2.260.449	1.905.577	52.069	293.647	2.251.293
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.809.662		17.279	20.922	7.961	31.878	1.887.703	51.378	290.862	2.229.944	1.879.742	51.378	289.668	2.220.788
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.358.284		22.463	20.922	10.349	41.442	2.453.460	66.889	378.052	2.898.402	2.443.111	66.889	376.500	2.886.500
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.808.366		10.367	3.881	4.777	19.127	1.846.519	51.337	284.678	2.182.534	1.841.742	51.337	283.962	2.177.041
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.794.136		10.367	3.881	4.777	19.127	1.832.289	50.959	282.487	2.165.735	1.827.512	50.959	281.771	2.160.242
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.321.743		13.478	3.881	6.210	24.865	2.370.177	65.903	365.412	2.801.492	2.363.967	65.903	364.481	2.794.351
2.3.23	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.822.663		17.279	20.922	7.961	31.878	1.900.703	51.680	292.858	2.245.241	1.892.742	51.680	291.663	2.236.086
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.796.828		17.279	20.922	7.961	31.878	1.874.868	50.989	288.879	2.214.736	1.866.907	50.989	287.684	2.205.581
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.345.449		22.463	20.922	10.349	41.442	2.440.625	66.500	376.069	2.883.194	2.430.276	66.500	374.516	2.871.293
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.779.939		10.367	3.881	4.777	19.127	1.818.091	50.527	280.293	2.148.911	1.813.315	50.527	279.576	2.143.418
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.772.379		10.367	3.881	4.777	19.127	1.810.531	50.329	279.129	2.139.989	1.805.754	50.329	278.413	2.134.496
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.287.908		13.478	3.881	6.210	24.865	2.336.341	64.947	360.193	2.761.482	2.330.132	64.947	359.262	2.754.341
2.3.24	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.172.372		17.279	20.922	7.961	31.878	2.250.413	61.119	346.730	2.658.261	2.242.452	61.119	345.536	2.649.106
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.146.537		17.279	20.922	7.961	31.878	2.224.577	60.428	342.751	2.627.756	2.216.616	60.428	341.557	2.618.601
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.767.264		22.463	20.922	10.349	41.442	2.862.440	77.885	441.049	3.381.373	2.852.090	77.885	439.496	3.369.472
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.118.110		10.367	3.881	4.777	19.127	2.156.262	59.654	332.387	2.548.304	2.151.485	59.654	331.671	2.542.811
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.115.485		10.367	3.881	4.777	19.127	2.153.637	59.590	331.984	2.545.211	2.148.861	59.590	331.268	2.539.718

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm có khấu hao				Đơn giá sản phẩm trừ khấu hao			
										Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao	Chi phí trực tiếp (A1)	PCKV	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm có khấu hao
											0,1				0,1		
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	2.694.182		13.478	3.881	6.210	24.865	2.742.615	75.913	422.779	3.241.307	2.736.406	75.913	421.848	3.234.166
2.3.25	Thu hồi quyền sử dụng đất																
a	Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	825.631		17.279	20.922	7.961	31.878	903.672	22.682	138.953	1.065.307	895.711	22.682	137.759	1.056.152
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	783.753		17.279	20.922	7.961	31.878	861.793	21.505	132.495	1.015.793	853.832	21.505	131.301	1.006.637
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	1.011.687		22.463	20.922	10.349	41.442	1.106.863	27.772	170.195	1.304.830	1.096.514	27.772	168.643	1.292.928
b	Trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận																
-	Đăng ký đối với đất	Hồ sơ	1-3	778.167		10.367	3.881	4.777	19.127	816.319	21.401	125.658	963.379	811.543	21.401	124.942	957.885
-	Đăng ký đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	756.591		10.367	3.881	4.777	19.127	794.743	20.772	122.327	937.842	789.967	20.772	121.611	932.349
-	Đăng ký đối với đất cộng tài sản	Hồ sơ	1-3	947.761		13.478	3.881	6.210	24.865	996.195	26.046	153.336	1.175.577	989.985	26.046	152.405	1.168.436
IX	TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH	Hồ sơ	1-3	64.173		810	29.175	2.205	5.083	101.447	1.946	15.509	118.902	99.242	1.946	15.178	116.366
1	Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:																
a	Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại mục IX	Hồ sơ	1-3	51.339	0	648	23.340	1.764	4.067	81.157	1.557	12.407	95.121	79.393	1.557	12.143	93.093
b	Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại mục IX	Hồ sơ	1-3	41.713	0	526	18.964	1.433	3.304	65.940	1.265	10.081	77.286	64.507	1.265	9.866	75.638
c	Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại mục IX	Hồ sơ	1-3	32.087	0	405	14.588	1.102	2.542	50.723	973	7.754	59.451	49.621	973	7.589	58.183